UBND TỈNH LÀO CAI
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 267 /CBLS:XD-TC

Lào Cai, ngày 26 tháng 8 năm 2016

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2016
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ - CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ - CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT - BXD ngày 15/9/2014 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định 61/2014/QĐ - UBND ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của bản Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ -UBND ngày 10/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 23/2016/QĐ – UBND ngày 5/5/2016 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về Định mức chi phí dịch vụ công ích đô thị và quản lý kinh phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Văn bản số 4815/UBND - QLĐT ngày 26/11/2014 của UBND tỉnh về việc công bố giá một số loại vật liệu chưa có chứng nhận hợp quy;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở Xây dựng - Tài chính được UBND Tỉnh Lào Cai giao;

Trên cơ sở khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai và xem xét đề nghị giá các loại vật liệu có thay đổi tại thời điểm Quý III năm 2016 trên địa bàn các huyện, thành phố của Liên phòng Tài chính - Kế hoạch và Quản lý đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật). Liên Sở Xây dựng – Tài chính tỉnh Lào Cai Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III năm 2016 trên địa bàn tỉnh Lào Cai (*có phụ lục chi tiết kèm theo*) cụ thể như sau:

1- Giá vật liệu trong bảng Công bố giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá thị trường, giá tại thành phố Lào Cai và các huyện trong tỉnh trong điều kiện thương mại bình thường tại thời điểm Công bố.

Công bố giá vật liệu xây dựng tại phụ biểu nêu trên là một trong các căn cứ để chủ đầu tư xác định giá đến chân công trình và tự chịu trách nhiệm về việc xác định đó; giá vật liệu trong công bố này là căn cứ cho các cơ quan quản lý kiểm soát lập dự toán và thanh quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2 - Xác định giá vật liệu đến chân công trình:

Căn cứ vào công bố giá tại các biểu chi tiết nêu trên. Chủ đầu tư xác định vị trí, địa điểm cung ứng, sản xuất vật tư, vật liệu gần nhất, để xác định giá vật liệu đến chân công trình cho công trình cụ thể sao cho vật tư, vật liệu đạt yêu cầu về chất lượng nhưng giá thành phải phù hợp với thị trường.

Khi xác định gía vật liệu đến chân công trình, chủ đầu tư thực hiện theo Công văn số 902/SXD - QLKT ngày 06/10/2010 của Sở Xây Dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình. Giá vật liệu đến chân công trình bao gồm các chi phí như sau: Giá gốc vật liệu và các chi phí vận chuyển, bốc xếp.

Trong đó:

Cước vận chuyển ôtô được tính theo: Quyết định số 2188/QĐ - UBND ngày 11 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ôtô trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Hướng dẫn số 48/STC - QLG ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Sở Tài Chính về Hướng dẫn triển khai thực hiện khoản 6 Điều 4 Quyết định số 2188/QĐ - UBND ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Cự ly vận chuyển, phân loại đường: Căn cứ vào vị trí cụ thể của công trình và Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải, về việc phân loại đường bộ năm 2011, Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc phân loại đường để tính cước vận tải năm 2011.

Trường hợp vị trí xây dựng công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo Quyết định số 1693/QĐ – UBND ngày 9/7/2013 của UBND tỉnh Lào Cai quyết định ban hành Quy định đơn giá cước vận chuyển bộ, vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được phòng Quản lý Đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật) của các huyện, thành phố xác nhận: Yêu cầu phải thông tin rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

3 - Các vật liệu đã được công bố trong thông báo giá vật liệu hàng quý, nhưng được sản xuất và kinh doanh trong các cơ sở khác trong công bố mà không đủ điều kiện pháp lý về sản xuất kinh doanh (như: giấy phép kinh doanh, giấy phép khai thác tài nguyên, công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy và đăng ký, kê khai giá) thì không có giá trị đưa vào thiết kế thi công, lập tổng mức đầu tư và thanh quyết toán công trình thuộc nguồn vốn ngân sách.

4 - Một số lưu ý khi áp dụng công bố này:

4.1. Giá cửa các loại:

- Cửa gỗ:1m2 cửa các loại đã tính cả Sơn (hoặc sơn dầu bóng) nhân công lắp dựng hoàn chỉnh nhưng chưa tính đến khoá, bản lề, cremon, móc gió, chốt dọc, chốt ngang nên khi lập dự toán được cộng thêm vật liệu này (trừ cửa kính khuôn nhôm). Giá khung cửa đã tính cả sơn, nhân công lắp dựng hoàn chỉnh khuân và nẹp bao xung quanh.

- Giá cửa kính, panô kính tính cho kính trắng dày 5mm, nếu sử dụng kính màu cùng chiều dày giá tăng thêm 15.000đ/m2 kính.

- Các công trình chỉ sử dụng gỗ nhóm IV trở xuống phải có biện pháp ngâm tẩm, chống muối mọt theo quy định.

4.2.Giá trần, vách thạch cao và bả lăn sơn là giá khoán gọn theo m2 tại phụ lục thay thế cho đơn giá làm trần bằng tấm thạch cao trong tập đơn giá đã công bố tại văn bản số 408/UBND – XDCB ngày 29/2/2008 theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 91/UBND – QLĐT ngày 15/01/2010.

4.3.Các chủng loại vật tư, vật liệu đã được công bố trong bảng công bố giá vật liệu này thì đề nghị các chủ đầu tư lựa chọn, áp dụng để lập dự toán xây dựng trong các công trình, không sử dụng các loại vật tư, vật liệu khác có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương như các vật tư, vật liệu đã có trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng quý của Liên sở Xây dựng – Tài chính.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các Ngành, Chủ đầu tư phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để tập hợp giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài Chính,Bộ XD(b/c);
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các Sở, ngành liên quan;
- UBND các huyện, Thành phố;
- Phòng Tài Chính - kế hoạch các huyện, Thành phố;
- Phòng Q.lý Nhà &TT BĐS
- Wesite Sở Xây dựng, Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TC - XD.

GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH LÀO CAI

Ngô Đức Ảnh

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH LÀO CAI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Tuất

PHỤ LỤC

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI QUÝ III NĂM 2016 (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY, GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT CÁC LOẠI			
	Nhóm sảm phẩm Gạch xây			
	Gạch tuynen (Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Lào Cai)			**Giá tại nhà máy Gia phú Bảo Thắng (Giá trên phương tiện vận chuyển)**
1	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.000.000
2	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	909.091
3	Gạch 2 lỗ A2	1000v	220 x 105 x 60mm	727.273
	Gạch tuynen Công ty TNHH TMVTXD Quyết Thắng			**Cam Đường - TP Lào Cai (Giá trên phương tiện vận chuyển)**
4	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ nhỏ loại Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.181.818
5	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ to loại Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.000.000
	Gạch tuynen Công ty CPSX - XNK Phú Hưng			**Bản Vược - Bát Xát**
6	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ to loại Mác ≥75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.109.091
7	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ to, Mác ≥75 theo TCVN 1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	727.273
8	Gạch rỗng tuy nen 2 lỗ to, Mác ≥75 theo TCVN 1450:2009 (A2)	1000v	220 x 105 x 60 mm	545.455
9	Gạch tuy nen 2 lỗ nhỏ	1000v	220 x 105 x 60mm	1.318.182
10	Gạch đặc, Mác ≥100 theo TCVN 1451:1998	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.363.636
	Gạch bê tông không nung (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)			**Thành phố Lào Cai (Giá trên phương tiện bên mua)**
11	Gạch 2 lỗ to	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
12	Gạch 2 lỗ nhỏ	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
13	Gạch đặc	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
14	Gạch bê tông trồng cỏ; M 200 đá 0,5x1	Viên	400x400x100mm	21.818
	Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)			**Thành phố Lào Cai (Giá trên phương tiện bên mua)**
15	Gạch vuông (16v/m2)	1000v	250 x 250 x 60mm	7.272.727
16	Gạch lục lăng nhiều màu một loại hoa văn chìm (23v/m2)	1000v	255 x 220 x 60mm	5.090.909
	Gạch bê tông (QC16:2014/BXD)			**Giá tại thị Trấn Bắc Hà - H. Bắc Hà, Phố cũ, xã SiMaCai - H. Si Ma Cai**
17	Gạch bê tông(loại đặc)	1000v	KT210x100x65mm	1.000.000
	Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)			**Giá tại thị Trấn Bắc Hà - H. Bắc Hà**
18	Gạch lục lăng	1000v	KT240x210x60	5.000.000
	Gạch Bloc Công ty TNHH MTV Nam Huy			**Thành phố Lào Cai**
19	Gạch Block tự chèn màu đỏ	m2	30 x 30 x 6cm	109.090
	Nhóm sản phẩm gạch ốp lát các loại			**Thành phố Lào Cai**
	Gạch Prime			
20	60x60 – KTS loại A	Đ/m^2	Mã số: 98..; 97..	219.836
21	60x60 – KTS loại Aa	Đ/m^2	Mã số: 98..; 97..	174.636
22	60x60 – KTS loại A	Đ/m^2	Mã số: 9812..; 26..	184.909
23	50x50 – KTS, mài, loại A	Đ/m^2		107.864
24	50x50 – mài, thường loại A	Đ/m^2		97.591
25	50x50 – không mài, loại A	Đ/m^2		92.455
26	50x50 – Granite Loại A	Đ/m^2		133.545
27	40x40 – Loại A (0,96m2)	Đ/hộp	Tất cả các mã	80.898

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
28	Gốm 30x30 loại A (0,99m2)	Đ/hộp	7.101			87.318
29	Gốm 40x40, loại A (0,96m2)	Đ/hộp	7102; 7105			97.077
30	25x40 – Loại A	Đ/m2	Tất cả các mã			80.898
31	25x25 – Loại A	Đ/m^2	Tất cả các mã			77.045
32	12x50 – KTS Loại A	Đ/viên	Mã đầu 51			9.245
33	12x50 – Thường	Đ/viên	Mã đầu 6			7.191
34	12x60 – KTS Loại A	Đ/viên				15.409
35	12x40 - Loại A	Đ/viên				5.136
36	50x90, Loại gỗ, loại A	Đ/viên	2712; 2713..			51.364
37	50x90, loại mắt Ngọc, loại A	Đ/viên	2712; 2713..			51.364
38	30x45- KTS, loại A (0,945m2)	Đ/hộp				118.136
39	30x60- KTS, loại A, tạo rãnh	Đ/m^2				184.909
40	30x60- KTS, loại A, phẳng	Đ/m^2				174.636
41	30x60- KTS, loại A, giả da	Đ/m^3				318.455
42	Viền 9x60, loại A	Đ/viên	Mã 99...			51.364
43	Viền 9x60, loại A	Đ/viên	Mã 88...			51.364
44	Viền 7x30, loại A	Đ/viên				15.409
45	30x30 KTS, loại A	Đ/m^2	8311; 8312			195.182
46	30x30 KTS, loại A	Đ/m^2	Các mã còn lại			154.091
47	30x30 sỏi, loại A	Đ/m^2	Mã 600; 607			92.455
48	30x30 Sỏi, loại A	Đ/m^2	Các mã còn lại			92.455
49	Gạch thẻ 240x60 (màu giả đá) (68/m2)	Đ/m^3	68/m2			154.545
	Ngói sóng Prime (loại 1 sóng)					
50	Ngói lợp chính (Màu 101, 108)	Đ/viên	10,3 viên/m^2			17.105
51	Ngói lợp chính (Màu tím than)	Đ/viên	10,3 viên/m^2			18.660
52	Ngói nóc	Đ/viên	4viên/md			25.917
53	Ngói rìa	Đ/viên	4viên/md			25.917
54	Ngói cuối nóc (180x400 mm)	Đ/viên				57.018
55	Ngói cuối rìa (145x270mm)	Đ/viên				41.468
56	Ngói 3 chạc (350x450mm)	Đ/viên				93.302
57	Ngói chạc 4	Đ/viên				119.220
	Gạch Thạch Bàn			**Mã 001, 028**	**Mã 043**	**Mã 10**
58	40 x 40 men	đ/m^2	(Muối tiêu; MMT, MSK, BMT)			207.273
59	40 x 40 bóng	đ/m^2				253.091
60	50 x 50 men	đ/m^2				231.273
61	60 x 60 men	đ/m^2		210.545	285.818	247.636
62	60 x 60 bóng	đ/m^2				295.636
63	30 x 30 men	đ/m^2	DIGITAL (MPG; MPF; MPV)			262.909
64	30 x 60 men	đ/m^2				262.909
65	60 x 60 men	đ/m^2				298.909
66	60 x 60 bóng	đ/m^2	Hạt mịn (BDN) 604; 605;606;801;805			285.818
67	80 x 80 bóng	đ/m^2				367.636

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
68	60 x 60 bóng	đ/m^2	Vân đá (BDN) 612; 616; 625; 626; 621;821; 812	310.909	
69	80 x 80 bóng	đ/m^2		387.273	
70	30 x 60 men	đ/m^2	Montebiaco MMV (MMS) 301-> 306	235.636	
	Gạch Đồng Tâm			**Thành phố Lào Cai**	
71	40X40	đ/m^2	Granite DASONTRA; Granite GOSAN	**Loại AA 001; 002**	**Loại A 001; 002**
				170.000	136.364
72	40x40	đ/m^2	Granite Hoàng Sa; Trường Sa	**Loại AA 001**	**Loại A 001**
				218.182	174.545
73	60X60	đ/m2	Granite CLASSIC	**Loại AA 001->004, 008**	**Loại A 001->004, 009**
				187.273	150.000
74	60X60	đ/m2	Granite MARMOL	**Loại AA 004; 005**	**Loại A 004; 005**
				309.091	247.273
75	60X60	đ/m2	Granite MARMOL NANO	**Loại AA 004**	**Loại A 004**
				309.091	247.273
76	60X60	đ/m2	Granite NOVASTONE NANO	**Loại AA 001 ->003**	**Loại A 001 ->003**
				409.091	327.273
	Gạch Vigracera, Vicenza, CMC				
77	Gạch lát nền vệ sinh KTS: Viglacera, Vicenza, CMC; KT: 300x300 (0,99m2/hộp)	đ/m2	Sunrise, Vison	109.091	
78	Gạch ốp vệ sinh CMC, Vicenza; KT: 300x450 (0,945m2/hộp)	đ/hộp	Sunrise, Vison	100.000	
79	Gạch ốp vệ sinh Vigalacera; KT: 300x450 (0,945m2/hộp)	đ/hộp	Sunrise, Vison	118.182	
80	Gạch ốp vệ sinh Vĩnh Thắng; KT: 300x450 (0,945m2/hộp)	đ/hộp	Queen, Winwin	100.000	
81	Gạch ốp vệ sinh KTS: Viglacera, Vicenza, CMC; KT: 300x600 (1,08m2/hộp)	đ/m2	Sunrise, Vison	150.000	
82	Gạch ốp vệ sinh KTS: Vĩnh Thắng; KT: 300x600 (1,08m2/hộp)	đ/m2	Queen, Winwin	145.455	
83	Gạch ốp vệ sinh KTS điểm trang trí: Viglacera, Vicenza, CMC; KT: 300x600 (1,08m2/hộp)	đ/viên	Sunrise, Vison	63.636	
84	Gạch ốp vệ sinh KTS điểm trang trí: Vĩnh Thắng; KT: 300x600 (1,08m2/hộp)	đ/m2	Queen, Winwin	63.636	
85	Gạch lát nền Ceramic Vĩnh Thắng; KT:400x400 (0,96m2/hộp)	đ/hộp	Queen, Winwin	81.818	
86	Gạch ốp vệ sinh men khô bán sứ Vigalacera 300x600 (1,08m2/hộp)	đ/m2		200.000	
87	Gạch gốm coto CMC, Vicenza, Viglacera: KT400x400 (0,96m2/hộp)	đ/hộp	Sunrise, Vison	90.909	
88	Gạch gốm coto Vĩnh Thắng: KT400x400 (0,96m2/hộp)	đ/hộp	Queen, Winwin	90.909	
89	Gạch gốm Cotto CMC, Vicenza; KT: 500x500(1m2/hộp)	đ/hộp	Sunrise, Vison	100.000	
90	Gạc lát nền Ceramic CMC, Vicenza; KT: 500x500 (1m2/hộp)	đ/m2	Sunrise, Vison	90.909	
91	Gạc lát nền Ceramic Viglacera ; KT: 500x500 (1m2/hộp)	đ/m2	Sunrise, Vison	100.000	
92	Gạch lát nền Ceramic CMC, Vicenza; KT: 600x600 (1,44m2/hộp)	đ/m2	Sunrise, Vison	127.273	
93	Gạch lát nền Vĩnh Thắng; KT: 600x600 (1,44m2/hộp)	đ/m2	Queen, Winwin	136.364	
94	Gạch lát nền bán sứ Na no CMC; KT: 600x600 (1,44m2/h)	đ/m2	Sunrise, Vison	200.000	
95	Gạch lát nền UB Granit men bóng 3D Vigalacera; KT: 600x600 (1,44m2/h)	đ/m2		245.455	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
96	Gạch lát nền UM Granit men khô Vigalacera; KT: 600x600 (1,44m2/h)	đ/m2		245.455	
97	Gạch lát nền UTS Granit men men bóng nạp liệu hai lần màu nhạt Vigalacera; KT: 600x600 (1,44m2/h)	đ/m2		236.364	
98	Gạch lát nền UTS Granit men men bóng nạp liệu hai lần màu đậm Vigalacera; KT: 600x600 (1,44m2/h)	đ/m2		272.727	
99	Gạch lát nền UB Granit men bóng 3D Vigalacera; KT: 800x800 (1,92m2/h)	đ/m2		300.000	
100	Gạch lát nền UM Granit men bóng nạp liệu hai lần màu đậm Vigalacera; KT: 800x800	đ/m2		331.818	
	Đá Granit ốp lát tự nhiên các loại, khổ ≤ 600mm, dày 16 ± 2mm (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp				
101	Đá Granit tự nhiên màu hồng Bình Định	đ/m^2			580.000
102	Đá Granit tự nhiên màu hồng Gia Lai	đ/m^2			600.000
103	Đá Granit tự nhiên màu hồng Phan Rang	đ/m^2			500.000
104	Đá Granit tự nhiên màu đen Phú Yên	đ/m^2			950.000
105	Đá Granit tự nhiên màu đen Campuchia	đ/m^2			830.000
106	Đá Granit tự nhiên màu đen Huế	đ/m^2			690.000
107	Đá Granit tự nhiên màu đen lông chuột	đ/m^2			600.000
108	Đá Granit tự nhiên màu đen Sông Hinh	đ/m^2			610.000
109	Đá Granit tự nhiên màu đen bông tuyết	đ/m^2			620.000
110	Đá Granit tự nhiên màu đen Zimbabue	đ/m^2			830.000
111	Đá Granit tự nhiên màu đỏ ruby Bình Định	đ/m^2			860.000
112	Đá Granit tự nhiên màu đỏ mận đậm	đ/m^2			750.000
113	Đá Granit tự nhiên màu phấn hồng sa mạc	đ/m^2			850.000
114	Đá Granit tự nhiên màu tím Khánh Hòa	đ/m^2			500.000
115	Đá Granit tự nhiên màu tím Mông Cổ	đ/m^2			490.000
116	Đá Granit tự nhiên màu trắng suối lau (bông xanl	đ/m^2			470.000
117	Đá Granit tự nhiên màu trắng Vân Nam	đ/m^2			570.000
118	Đá Granit tự nhiên màu trắng Bình Định	đ/m^2			570.000
119	Đá Granit tự nhiên màu trắng Ấn Độ	đ/m^2			600.000
120	Đá Granit tự nhiên màu trắng mắt rồng	đ/m^2			650.000
121	Đá Granit tự nhiên màu trắng Đài Loan	đ/m^2			750.000
122	Đá Granit tự nhiên màu xám da hổ	đ/m^2			700.000
	Đá ốp lát xây dựng (chưa bao gồm nhân công lắp dựng)				
123	Đá xanh, ghi, xanh đen, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(400x400x20 đến 35)mm	235.000	
124	Đá xanh đen, xanh, ghi, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x300x30)mm	235.000	
125	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x300x50)mm	275.000	
126	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(400x400x50)mm	295.000	
127	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(400x400x40)mm	275.000	
128	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x600x30)mm	255.000	
129	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh Hóa	m2	KT(300x600x50)mm	305.000	
130	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh	m2	KT(300x150x20)mm	235.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5			
131	Đá tự nhiên Thanh Hóa màu ghi sáng, xanh, ghi	m2	KT (0,7x0,5)m dày 5 cm	450.000			
132	Đá ghi sáng, xanh, ghi, băm mặt Thanh hóa	m2	KT 300x600x 50mm	225.000			
133	Đá bó vỉa hè xanh ghi - Thanh hóa	md	KT 200x200x 1000mm	205.000			
134	Đá bó vỉa hè xanh ghi - Thanh hóa	md	KT 180x220x 1000mm	205.000			
135	Đá bó vỉa hè ghi sáng - Thanh hóa	md	KT 200x300x 1000mm	305.000			
136	Đá bó vỉa Thanh hóa màu ghi xanh xẻ khối ghi sáng, bề mặt vát tròn góc, chịu lực, chống rêu mốc	md	KT(120x200x 1000 đến 1500) mm	270.000			
	NHÓM SẢN PHẨM XI MĂNG CÁC LOẠI			**TP Lào Cai**			
137	XM Hải Phòng	Tấn	TCVN, PCB 30	1.340.000	Giá bán tại Thành phố Lào Cai		
138	Xi măng Bút Sơn	Tấn	TCVN, PCB30	1.127.272	Giá giao trên phương tiện bên mua tại máng Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn		
139		Tấn	TCVN, PCB40	1.145.454			
140	Xi măng Sông Thao	Tấn	TCVN, PCB30	1.063.636	Giá bán tại Thành phố Lào Cai		
141		Tấn	PCVN, PCB40	1.072.727			
142	XM Yên Bình	Tấn	TCVN, PCB40	1.170.000	Giá bán tại kho các đai lý TP Lào Cai và dọc quốc lộ 70, đường 4E		
143		Tấn	TCVN, PCB30	1.030.000			
144	Xi mănгVinacomin Tân Quang	Tấn	TCVN, PCB40	1.001.818	Giá tại Nhà máy xi măng Tân Quang - Xã Tràng Đà Thành Phố Tuyên Quang		
145		Tấn	TCVN, PCB30	906.364			
146		Tấn	TCVN, PCB40(rời)	886.364			
147		Tấn	TCVN, PCB30(rời)	790.909			
148	Xi măng Vissai	Tấn	TCVN, PCB40	1.227.273	Giá bán tại đại lý TP Lào Cai đã có chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua Thành phố Lào Cai		
149		Tấn	TCVN, PCB30	1.163.636			
150	Xi măng VinaFuji	Tấn	PCB 30 rời	1.181.818	Giá bán tại kho nhà máy xi măng Vinafuji (Phường Pom Hán - TP Lào Cai)		
151		Tấn	PCB 30 bao	1.272.727			
152		Tấn	PCB 40 rời	1.272.727			
153		Tấn	PCB 40 bao	1.290.909			
154	Xi măng Hoàng Liên Sơn	Tấn	PCB30 rời	1.181.818	Giá bán tại kho Công ty cổ phần xi măng Hoàng Liên (Km số 3 - Quốc lộ 70 - Tổ 11 - Phường Lào Cai - Thành phố Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)		
155		Tấn	PCB30 bao	1.272.727			
156		Tấn	PCB40 rời	1.272.727			
157		Tấn	PCB40 bao	1.290.909			
158	Xi măng Yên Bái	Tấn	PCB30 rời	1.090.909	Giá bán tại Thành phố Lào Cai trên phương tiện bên bán - Tỉnh Lào Cai		
159		Tấn	PCB30 bao	1.000.000			
160		Tấn	PCB40 rời	1.127.273			
161		Tấn	PCB40 bao	1.100.000			
162	XM trắng	Tấn	TCVN, PCB30	4.545.455	**Thành phố Lào Cai**		
	NHÓM SẢN PHẨM ĐÁ, CÁT, SỎI CÁC LOẠI			**Các Huyện, Thành phố Lào Cai**			
	Đá			**Mường Khương**	**SiMaCai**	**SaPa**	**Bát Xát**
				Mã tuyến 3 - TT M.khương (Hưng phát)	Phố Cũ	Ô Quý Hồ (Công ty TNHH MTV Kim Tuyến)	Mỏ Đồng - Bản Vược (Phục vụ NTM)
163	Đá 0,5	m^3			180.000		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5			
164	Đá 1x 2	m^3		200.000	180.000	209.090	170.000
165	Đá 2 x 4	m^3		181.818	180.000	190.909	160.000
166	Đá 4 x 6	m^3		163.636	160.000	172.727	140.000
167	Đá hộc	m^3		136.364	130.000	118.181	88.000
168	Đá dăm cấp phối loại 1	m^3				163.636	
169	Đá dăm cấp phối loại 2	m^3				109.090	
170	Đá mạt	m^3		54.545			
171	Đá xô bồ	m^3		80.000		63.636	
172	Bột đá	m^3		120.000		145.454	
173	Đá 1x1	m^3					
174	Cấp phối đá thải	m^3					

				Bắc Hà	Bảo Yên	Bảo Thắng		Thành phố Lào
	Đá			Na Hối, Tà Chải, Lầu Thí	Tân Dương	Bản Cầm	Bắc Ngầm	Mỏ Đinh Tả Phời
175	Đá 0,5	m^3		185.455		137.146	150.000	
176	Đá 1x 2	m^3		180.000	190.000	142.182	150.000	136.364
177	Đá 2 x 4	m^3		170.000	175.000	131.091	140.909	131.818
178	Đá 4 x 6	m^3		160.000	155.000	126.250	131.818	113.636
179	Đá hộc	m^3		120.000	120.000	103.182	109.091	109.091
180	Đá dăm cấp phối loại 1	m^3		161.818		127.364	113.636	
181	Đá dăm cấp phối loại 2	m^3		154.545		106.091	109.091	86.364
182	Đá mạt	m^3		104.545		85.818		
183	Đá xô bồ	m^3				82.576		
184	Bột đá	m^3						
185	Đá 1x1	m^3				147.727		
186	Cấp phối đá thải	m^3		60.000	36.000			

				Văn Bàn					
	Đá			Võ Lao (Công ty TNHH MTV XD Trung Anh)	Khánh Yên Trung (DN Sơn Trung)	Khánh Yên Thượng (HTX Xuân Thành)	Bê 2 A - Chiềng Ken (Cty CPĐTXD & PTNL Phúc Khánh)	Tam Đình - Sơn Thủy (Công ty CP ĐT Quốc tế	
187	Đá 0,5	m^3		144.545				127.272	
188	Đá 1x 2	m^3		153.636	160.000	172.727	140.909	154.545	
189	Đá 2 x 4	m^3		140.000	150.000	159.091	136.364	145.455	
190	Đá 4 x 6	m^3		130.909	140.000	145.455	131.818	136.364	
191	Đá hộc	m^3		94.545	110.000	100.000	90.909	104.545	
192	Đá dăm cấp phối loại 1	m^3		126.364	110.000	119.901		109.090	
193	Đá dăm cấp phối loại 2	m^3		94.545	90.000	99.091		72.727	
194	Đá mạt	m^3		67.273				54.545	
195	Đá xô bồ	m^3		58.182	60.000	69.091		36.363	
196	Bột đá	m^3			60.000				
197	Đá 1x1	m^3							

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
198	Cấp phối đá thải	m^3			60.000	64.091			
	Sỏi			**TP Lào Cai**	**Bảo Yên**		**Bắc Hà**		
				Dọc Sông Hồng KV phường Xuân Tăng	Bảo Hà	Tân Dương	Bảo Nhai		
199	Sỏi 1 x 2	m^3		154.545	210.000	220.000	110.000		
200	Sỏi 2 x 4	m^3			210.000	220.000	110.000		
201	Cấp phối Sỏi sạn	m^3							
	Cát			**Thành phố Lào Cai**		**Bảo Thắng**		**Bắc Hà**	
				Dọc tuyến Sông Hồng KV phường Bắc Cường - Bình Minh	Dọc tuyến Sông Hồng KV phường Nam cường, Xuân Tăng	Bến Đền, Gia Phú	Phú Long - TT Phố Lu	Dọc Sông Chảy Bảo Nhai	
202	Cát xây	m^3		113.636	113.636	100.000	80.000		
203	Cát trát	m^3		113.636	150.000	100.000	80.000		
204	Cát vàng đổ bê tông	m^3				100.000		80.000	
205	Cát nền, cát sạn	m^3		54.545		30.000			
	Cát			**Bảo Yên (Sông chảy - Tân Dương)**					
206	Cát xây	m^3		80.000					
207	Cát trát	m^3		80.000					
208	Cát vàng đổ bê tông	m^3		80.000					
	Cát			**SiMaCai**	**Bát Xát**			**Văn Bàn**	
				Sông chảy - Bản Mế	Bản Vược (Phục vụ nông thôn mới)		A Mú Sung (phục vụ	Hòa Mạc	Dương Quỳ
209	Cát xây	m^3		90.000		100.000	90.000	70.000	70.000
210	Cát trát	m^3		90.000		100.000	100.000	70.000	70.000
211	Cát vàng đổ bê tông	m^3		90.000				80.000	80.000
212	Cát nền, cát sạn	m^3							
	NHÓM SẢN PHẨM GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI								
	Gỗ các loại			**Thành phố Lào Cai**	**TT Bắc Hà**	**TT Phố Ràng - Bảo Yên**	**TT Phố Lu - Bảo Thắng**	**TT Bát Xát**	**TT Mường Khương**
213	Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)	m^3		3.924.375	4.079.700	3.500.000	4.079.700	3.025.019	3.850.000
214	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m^3		3.827.775	4.000.000	4.700.000	3.500.000	2.945.575	4.700.000
215	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m^3		2.100.000	2.500.000	3.000.000	2.000.000	2.300.000	2.900.000
216	Gỗ hộp nhóm 4	m^3		5.494.125	6.000.000	4.227.876	6.000.000	4.227.876	5.322.185
217	Gỗ hộp nhóm 5,6	m^3		3.501.750	3.845.000	2.694.690	3.845.000	2.694.690	3.845.000
	Gỗ các loại			**TT SaPa**	**TT SiMaCai**	**Thôn làn 2 - Khánh Yên trung, TT Võ Lao - Văn bàn**			
218	Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)	m^3		7.000.000	4.079.700	5.909.091			
219	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m^3		6.500.000	4.000.000	5.909.091			
220	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m^3		2.500.000	2.500.000	2.272.727			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
222	Gỗ hộp nhóm 5,6	m^3		5.000.000	3.845.000	3.845.000			
	Cửa gỗ								
	Cửa gỗ nhóm 3			**Thành phố Lào Cai**	**TT SaPa**				
223	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		1.550.000	1.700.000				
224	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m^2		1.500.000	1.600.000				
225	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m^2		1.500.000	1.500.000				
226	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	500.000	500.000				
227	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	255.000	270.000				
	Cửa gỗ dổi			**TP Lào Cai**	**TT SaPa**	**TT Phố Lu - Bảo Thắng**			
228	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		1.750.000	2.000.000	2.000.000			
229	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m^2		1.700.000	1.800.000	1.800.000			
230	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m^2		1.700.000	1.700.000	1.700.000			
231	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	560.000	580.000	580.000			
232	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	300.000	300.000	300.000			
	Cửa gỗ nhóm 4			**Thành phố Lào Cai**	**TT Bắc Hà**	**TT Phồ Ràng - Bảo Yên**	**TT Phố Lu - Bảo Thắng**	**TT Bát Xát**	**TT Mường Khương**
233	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		753.000	700.000	570.000	620.000	850.000	700.000
234	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m^2		730.341	650.000	650.000	620.000	700.000	650.000
235	Cửa sổ gỗ pa nô+kính trắng 5ly	m^2		700.000	650.000	700.000	620.000	700.000	700.000
236	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	250*60mm	354.000	350.000	262.500	260.000	430.000	350.000
237	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	130*60mm	184.000	179.000	135.000	160.000	160.000	170.000
238	Nẹp khuôn	đ/md		18.182	16.500			20.000	
	Cửa gỗ nhóm 4			**TT SaPa**	**TT Simacai**	**TT Khánh Yên - Văn Bàn**			
239	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		1.300.000	592.259	738.000			
240	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m^2		1.100.000	574.491	612.013			
241	Cửa sổ gỗ pa nô +kính trắng5ly	m^2		1.000.000	568.569	612.013			
242	Khung cửa đi , cửa sổ kép	md		340.000	291.089	363.636			
243	Khung cửa đi , cửa sổ đơn	md		180.000	149.703	179.000			
244	Nẹp khuôn	md							
	Phụ kiện khác việt tiệp			**Thành phố Lào Cai**					
245	Bản lề	Cái	Inox 08125	68.000					
246	Bản lề	Cái	Inox 08134	60.500					
247	Bản lề	Cái	Inox 08115	48.500					
248	Bản lề	Cái	Sơn 08117	28.500					
249	Bản lề	Cái	Sơn 08127	34.000					
250	Bản lề	Cái	Sơn 08100	24.000					
251	Bản lề	Cái	Sơn 08076	17.000					
	Chốt, móc cửa			**Thành phố Lào Cai**					
252	Chốt	Cái	Loại 10400	35.000					
253	Chốt	Cái	Loại 10430	20.000					
254	Chốt	Cái	Loại 10300	15.500					
255	Chốt	Cái	Loại 10280	13.000					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
256	Chốt	Cái	Loại 10320	20.000					
257	Ống chốt CLM 10250	Cái		15.500					
	Khóa tay nắm tròn			**Thành phố Lào Cai**					
258	Khóa tay nắm tròn	Bộ	TNT 04202 đến TNT 04207; TNT 04209 đến TNT 04211	156.500					
259	Khóa tay nắm tròn	Bộ	TNT 04208 (WC)	159.500					
	NHÓM SẢN PHẨM SẮT, THÉP TRÒN, THÉP HÌNH, NHÔM CÁC LOẠI								
	Thép các loại TCVN 1651-2:2008 của Công ty gang thép Thái Nguyên								
	Thép dây và thép cây			**Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua (áp dụng từ ngày 23/6/2016 đến hết khi có QĐ thay đổi giá mới)**					
260	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	10.250					
261	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	10.250					
262	Thép D9 vằn thanh	Kg	SD295A. CB300-V(L=11,7m)	10.500					
263	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	10.300					
264	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.350					
265	Thép vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.250					
266	Thép vằn D14÷ D40	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.200					
267	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(cuộn)	10.400					
268	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	10.450					
269	Thép vằn D12	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	10.350					
270	Thép D14÷ D40	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	10.300					
	Thép hình			**Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua**					
				(áp dụng từ ngày 29/6/2016 cho đến hết ngày 28/7/2016)	**(áp dụng từ ngày 29/7/2016 cho đến khi có QĐ thay đổi giá mới của Cty)**				
271	L40÷L50	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	9.100	9.100				
272	L63÷L75	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	9.200	9.200				
273	L80÷L100	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	9.400	9.400				
274	L120÷L130	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	9.500	9.500				
275	L63÷L75	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	9.700	9.700				
276	L80÷L100	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	9.800	9.800				
277	L120÷L130	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	9.900	9.900				
278	C8÷C10	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	9.600	9.600				
279	C12÷C14	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	9.700	9.700				
280	C16÷C18	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	9.800	9.800				
281	I 10÷ I 12	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	9.800	9.800				
282	I 14÷ I 16	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	9.900	9.900				
	Thép ngắn dài (L;U;I) các loại								
283	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	4m ≤ L <6m	8.780	8.780				
284	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	2m ≤ L <4m	8.590	8.590				
	Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức			**Tại nhà máy (Khu công nghiệp Bình xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh phúc)**	**Thành phố Lào Cai**				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
				Từ 01 đến tháng 04 năm 2016 đến khi có QĐ thay đổi giá mới	Từ 01 đến tháng 04 năm 2016 đến khi có QĐ thay đổi giá mới
285	Thép cuộn D6; D8	Kg		12.000	12.400
286	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD295, CB 300, CII, Gr40	12.150	12.550
287	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		12.000	12.400
288	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD 390, CB 400, CIII Gr60	12.300	12.700
289	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		12.150	12.550
290	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		12.450	12.850
291	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD 490, CB500	12.600	13.000
292	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		12.450	12.850
293	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		12.750	13.150
	Ống thép hàn đen các loại				
294	Ống thép hàn đen D 21,2mm đến D113,5mm	Kg		15.000	15.400
295	Ống thép hàn đen D 141,3mm đến D219,1mm	Kg		15.700	16.100
296	Ống thép mạ kẽm D 21,2mm đến D113,5mm	Kg	Độ dày >= 2,1mm	23.600	24.000
297	Ống thép mạ kẽm D 141,3mm đến D219,1mm	Kg	Độ dày >= 3,96 mm	23.600	24.000
	Thép hộp, thép hình các loại			**Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội - 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội**	
298	Thép chữ H 100x100	Kg	6x8x12000mm	9.545	
299	Thép chữ H 125x125	Kg	6,5x9x12000mm	9.545	
300	Thép chữ H 150x150	Kg	7x10x12000mm	9.545	
301	Thép chữ H 200x200	Kg	8x12x12000mm	9.545	
302	Thép chữ H 250x250	Kg	9x14x12000mm	10.000	
303	Thép chữ H 300x300	Kg	10x15x12000mm	10.000	
304	Thép chữ H 350x350	Kg	12x19x12000mm	10.500	
305	Thép chữ H 400x400	Kg	13x21x12000mm	11.500	
306	I-100x55x4,5x6000mm	Kg	Dài 6m	11.363	
307	I-120x64x4,8x6000mm	Kg	Dài 6m	11.363	
308	I-150x75x5x7x12000mm	Kg	Dài 12m	9.545	
309	I-194x150x6x9x12000mm	Kg	Dài 12m	10.545	
310	I-200x100x5,5x8x12000mm	Kg	Dài 12m	9.545	
311	I-250x125x6x9x12000mm	Kg	Dài 12m	9.545	
312	I-294x200x8x12x12000mm	Kg	Dài 12m	10.454	
313	I-300x150x6,5x9x12000mm	Kg	Dài 12m	9.545	
314	I-350x175x7x11x12000mm	Kg	Dài 12m	10.000	
315	I-390x300x10x16x12000mm	Kg	Dài 12m	10.454	
	Thép tấm, lá CT3C - SS400-08 KP - Q235B			**Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội - 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội**	
316	Thép lá cán nguội	Kg	KT:0,5x1250x2500	12.272	
317	Thép lá cán nguội	Kg	KT: 0,8 x1250x 2500	12.273	
318	Thép lá cán nguội	Kg	Kích thước: 1,0x1250x 2500	12.273	
319	Thép tấm cán nóng	Kg	4.0 đến 12x 1500x 6000	8.182	
320	Thép tấm cán nóng	Kg	Từ 14 đến 16x1500 x6000mm	8.364	
321	Thép tấm cán nóng	Kg	Từ 18 đến 20 x1500 x6000mm	8.636	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
322	Thép tấm cán nóng	Kg	3.0 đến 12x 1500x 6000; Từ 25 đến 50x2000x6000mm	9.000					
	Thép ray Grade Q235			**Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội**					
323	P11x6 m	Kg		10.454					
324	P15x8 m	Kg		10.454					
325	P18x8 m	Kg		10.454					
326	P24x8 m	Kg		10.454					
327	P30x10 m	Kg		11.000					
328	P38x12,5 m	Kg		11.000					
329	P43x12,5 m	Kg		11.000					
330	QU 70x12 m	Kg		16.500					
331	QU 80x12 m	Kg		16.500					
	Thép tấm nhám - chống trượt			**Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội**					
332	Nhám (3.0 đến 8.0) x1500x6000 mm	Kg		9.000					
	Bản mã			**Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội**					
333	Bản mã 100x100x10 mm	Kg		11.000					
334	Bản mã 200x200x10 mm	Kg		11.000					
335	Bản mã 250x250x10 mm	Kg		11.000					
336	Bản mã 300x300x10 mm	Kg		11.000					
337	Bản mã 350x350x10 mm	Kg		11.000					
338	Thanh lá 2500x40x4 mm	Kg		11.000					
	Thép hộp mạ kẽm			**Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội**					
339	Các kích thước, độ dày từ 1 đến 2 mm	Kg		14.091					
	Thép hộp đen			**Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội**					
340	Các kích thước, độ dày từ 1,0 đến 1,2 mm	Kg		10.727					
341	Các kích thước, độ dày từ 1,5 mm	Kg		10.091					
342	Các kích thước, độ dày 2,0mm đến 4mm	Kg		9.818					
	Thép khác			**Thành phố Lào Cai**					
343	Thép 1 ly mạ kẽm	Kg		28.000					
344	Thép 3 ly, 2 ly, 1,5 ly mạ kẽm	Kg		25.000					
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH - ONE			**Thành phố Lào Cai**					
345		Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5	89.000					
346	Nhôm thô (Nhôm không Anod)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron	98.600					
347	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18 micron	108.000					
348	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18micron	113.000					
349	Nhôm AED vàng	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron	107.000					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
	NHÓM SẢN PHẨM VÁCH KÍNH KHUÔN NHÔM, CỬA KÍNH, KÍNH CÁC LOẠI			**TP Lào Cai**	
	Cửa, vách nhôm kính (cả lắp đặt + phụ kiện) nhôm Trung Quốc: KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu				
352	Vách kính nhôm trắng	m2		580.000	
353	Vách kính nhôm vàng	m2		580.000	
354	Cửa đi khung nhôm trắng sứ	m2		720.000	
355	Cửa đi khung nhôm vàng, trắng thường	m2		680.000	
356	Cửa sổ nhôm trắng thường	m2		680.000	
357	Cửa sổ nhôm vàng	m2		680.000	
358	Cửa đi khung nhôm sơn tĩnh điện	m2		680.000	
	Kính các loại				
359	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 5 mm	m2		138.000	
360	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 8 mm	m2		233.000	
361	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 10 mm	m2		331.000	
362	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật)	m2		245.000	
363	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật)	m2		293.000	
364	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật)	m2		355.000	
365	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật)	m2		465.000	
366	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật)	m2		545.000	
367	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 5 mm	m2		333.000	
368	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 8 mm	m2		428.000	
369	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 10 mm	m2		526.000	
370	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 12 mm	m2		590.000	
371	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 15 mm	m2		1.350.000	
	Phụ kiện cửa kính				
372	Nẹp nhôm Việt Pháp	Kg		90.000	
373	Gioăng cao su đệm kính	md		5.000	
374	Vít bắt nẹp nhôm	Cái		300	
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính ARTWINDOW (Công ty cổ phần cửa ÂU - Á): giá tại TP Lào Cai chưa bao gồm phụ kiện kim khí và lắp dựng. Sử dụng thanh Profile hãng SHIDE)				
375	Vách cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 1000*1500mm	1.676.060	
376	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 1400*1400mm	1.898.975	
377	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong hoặc lật, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 1400*1400mm	2.002.925	
378	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 1400*1400mm	1.820.751	
379	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 600*1400mm	2.002.925	
380	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 600*1400mm	2.002.925	
381	Cửa đi thông phòng, ban công 1 cánh mở quay, dưới pa nô, trên kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 900*2200mm	2.515.850	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
382	Cửa đi 2 cánh mở quay, dưới pa nô trên kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 1400*2200mm	2.346.800	
383	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm	m^2	KT 2000*1400mm	2.046.500	
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính dùng nhôm hệ Xingfa				
384	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính trắng an toàn 6,38mm, Phụ kiện Kinklong đồng bộ	m2	KT 1400*2200mm	2.057.000	
385	Cửa đi 1 cánh mở + Vách kính, kính trắng an toàn 6,38mm, Phụ kiện Kinklong	m2	KT 900*2200mm	2.596.000	
386	Cửa sổ bật 1 cánh, kính trắng an toàn 6,38mm, PK Kinklong	m2	KT 600*1400mm	2.375.000	
	Phụ kiện kim khí GQ (TQ)				
387	Phụ kiện kim khí cửa đi 2 cánh chốt rời có bộ	Bộ		2.400.000	
388	Phụ kiện kim khí cửa đi 1 cánh chốt rời khoá 2 tay nắm	Bộ		1.250.000	
389	Phụ kiện kim khí cửa sổ 2 cánh chốt rời	Bộ		650.000	
390	Phụ kiện kim khí cửa sổ trượt khoá bấm	Bộ		650.000	
391	Phụ kiện kim khí cửa sổ 1 cánh quay lật	Bộ		650.000	
392	Phụ kiện kim khí cửa sổ 3 cánh bộ	Bộ		850.000	
	TSNEW WINDOWS - Công ty TNHH MTV Thái Sơn (Giá đã bao gồm khuôn cửa, khung cánh và kính Việt Nhật, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh vào công trình; Nguyên vật liệu cửa uPVC nhập từ các nước Châu á, phụ kiện hãng GU và GQ; Đối với kính an toàn trường hợp dùng kính 8,38mm cộng thêm 120.000đ/m2, kính 10,38 cộng thêm 230.000đ/m2)			**Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai**	
	CỬA SỔ		**Kích thước (mm)**	**Kính đơn, kính trắng 5 mm**	**Kính an toàn 6,38 mm**
393	Cửa sổ 2,3 cánh mở trượt	m2	KT 800x1200	1.735.000	1.985.000
394			KT 1000x1200	1.705.000	1.955.000
395			KT1200x1500	1.480.000	1.730.000
396			KT1500x1800	1.318.000	1.568.000
397			KT1800x2200	1.294.000	1.544.000
398	Cửa sổ hai cánh mở quay vào trong hoặc quay lật	m2	KT 800x1200	2.142.000	2.392.000
399			KT1000x1200	2.020.000	2.270.000
400			KT1200x1500	1.817.000	2.067.000
401			KT1500x1800	1.530.000	1.780.000
402			KT1800x2200	1.380.000	1.630.000
403	Cửa sổ hai cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất	m2	KT 800x1200	2.168.000	2.418.000
404			KT1000x1200	2.090.000	2.340.000
405			KT1200x1500	1.877.000	2.127.000
406	Cửa sổ hai cánh mở quay ra ngoài hoặc	m2	KT1500x1800	1.585.000	1.835.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
407	mở hất	m2	KT1800x2200	1.535.000	1.785.000
408	Cửa sổ một cánh mở quay vào trong hoặc quay lật	m2	KT600x1000	2.130.000	2.380.000
409			KT600x1200	2.030.000	2.280.000
410			KT700x1400	1.740.000	1.990.000
411			KT800x1600	1.510.000	1.760.000
412			KT900x2000	1.460.000	1.710.000
413	Cửa sổ một cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất	m2	KT600x600	2.390.000	2.640.000
414			KT600x800	2.190.000	2.440.000
415			KT650x1200	2.182.000	2.432.000
416			KT700x1400	2.066.000	2.316.000
417			KT 800x1600	1.858.000	2.108.000
	CỬA ĐI			**Kính đơn, kính trắng 5 mm**	**Kính an toàn 6,38 mm**
418	Cửa đi một cánh mở quay trên kính dưới Panô	m2	KT700x2000	2.288.000	2.538.000
419			KT800x2200	2.212.000	2.462.000
420			KT900x2400	2.196.000	2.446.000
421			KT1000x2700	2.112.000	2.362.000
422	Cửa đi một cánh mở quay dùng kính toàn bộ	m2	KT700x2000	2.210.000	2.460.000
423			KT800x2200	2.166.000	2.416.000
424			KT900x2400	2.115.000	2.365.000
425			KT1000x2700	2.080.000	2.330.000
426	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô	m2	KT1000x2200	2.288.000	2.538.000
427			KT1200x2400	2.245.000	2.495.000
428			KT1400x2600	2.209.000	2.459.000
429	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô	m2	KT1600x2800	2.148.000	2.398.000
430	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng toàn bộ kính	m2	KT1000x2200	2.211.000	2.461.000
431			KT1200x2400	2.185.000	2.435.000
432			KT1400x2600	2.118.000	2.368.000
433			KT1600x2800	2.100.000	2.350.000
434	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2	KT1200x2400	1.817.000	2.067.000
435			KT1400x2600	1.720.000	1.970.000
436			KT1600x2600	1.616.000	1.866.000
437	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2	KT2800x2400	1.630.000	1.880.000
438			KT3200x2600	1.412.000	1.662.000
	VÁCH KÍNH			**Kính đơn, kính trắng 5 mm**	**Kính an toàn 6,38 mm**
439	Vách kính cố định	m2	KT1000x1000	1.195.000	1.445.000
440			KT1000x1500	1.140.000	1.390.000
441			KT1500x1500	1.030.000	1.280.000
442	Vách kính cố định chia đố	m2	KT1000x1500	1.468.000	1.718.000
443			KT1000x2000	1.360.000	1.610.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
444			KT1500x1500	1.195.000	1.445.000
	PHỤ KIỆN			GQ	GU
445	Cửa sổ mở trượt	Bộ	Khoá bán nguyệt	130.000	217.000
446		Bộ	Khoá Bấm	178.000	
447		Bộ	Khoá đa điểm	320.000	425.000
448	Cửa sổ mở quay	Bộ	1 cánh	435.000	612.000
449		Bộ	2 cánh	650.000	1.305.000
450	Cửa sổ mở quay lật	Bộ	1 cánh	702.000	1.118.000
451		Bộ	2 cánh	984.000	1.585.000
452	Cửa sổ mở hất	Bộ	1 cánh	560.000	780.000
453	Cửa đi mở quay	Bộ	1 cánh	1.520.000	3.525.000
454		Bộ	2 cánh	2.380.000	4.828.000
455	Cửa đi mở trượt (2cánh)	Bộ	Có khoá, hai tay nắm	1.000.000	2.455.000
456		Bộ	Không khoá, một tay nắm	350.000	
	Cửa hệ SHALUMI và SH - ONE - Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng (Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)			**Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai**	
				Kính thường	**Kính tôi**
457	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,8m2)	2.366.000	2.486.000
458	Cửa đi 2 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >2 m2)	2.496.000	2.616.000
459	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,8m2)	2.236.000	2.356.000
460	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt; khóa đấm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >2m2)	2.366.000	2.486.000
461	Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly	2.405.000	2.525.000
462	Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly (Đối với loại cửa >2m2)	2.288.000	2.408.000
463	Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp, hệ 2600; sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly (Đối với loại cửa >2m2)	2.392.000	2.512.000
464	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 450, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,7 ly, trên kính trắng 8 ly; khóa tay gạt Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,6m2)	2.665.000	2.785.000
465	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,7 ly, trên kính trắng 8 ly; khóa tay gạt Việt Tiệp (Đối với loại cửa >2m2)	2.795.000	2.915.000
466	Vách mặt dựng nhôm hệ 4400, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly có cửa sổ	1.976.000	2.096.000
	Cửa xếp, cửa hoa sắt (Giá bao gồm sơn 3 nước, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh)		**TP Lào Cai**		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
467	Cửa sắt, hàng rào sắt, cổng sắt các loại	Kg		25.000	
468	Cửa xếp tôn màu không lá gió, đã có u ray	m^2		500.000	
469	Cửa xếp tôn màu có lá gió, đã có u ray	m^2		600.000	
	Cửa thủy lực + phụ kiện				
470	Kính cường lực dày 12 ly - (không gồm phụ kiện)	m2		909.000	
471	Gioăng cao su đệm kính	Md		5.000	
472	Vít bắt nẹp nhôm	Cái		300	
473	Tay nắm Inox thủy lực	Bộ		320.000	
474	Bản lề sàn VVP (Thái lan)	Bộ		1.250.000	
475	Kẹp kính trên dưới VVP (Thái lan)	Cái		260.000	
476	Kẹp góc L VVP (Thái Lan)	Cái		420.000	
477	Khóa sàn VVP (Thái lan)	Cái		420.000	
	NHÓM SẢN PHẨM NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX VÀ VẬT LIỆU Bê tông nhựa CARBONCOR Asphalt				
	Sản phẩm nhựa đường		**Tại kho Thượng Lý - Hải Phòng**		
	Từ ngày 01/5/2016 đến ngày 31/5/2016				
478	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg			9.500
479	Nhựa đường phuy 60/70	Kg			10.900
480	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg			7.500
	Từ ngày 01/03/2016 đến 31/03/2016				
481	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg			9.800
482	Nhựa đường phuy 60/70	Kg			11.200
483	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg			7.800
	Từ ngày 01/4/2016 đến 30/4/2016				
484	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg			11.800
485	Nhựa đường phuy 60/70	Kg			13.200
486	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg			9.800
	Sản phẩm vật liệu BT nhựa Carboncor asphalt (Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam)		**TP Lào Cai**		
487	Bê tông nhựa Carboncor asphail	Tấn			3.560.000
	SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI + BỘT BẢ TƯỜNG				
	Dòng sản phẩm sơn Mykolor - Touch - Công ty TNHH tư vấn kiến trúc và Nội thất Thanh Kim				
	Bột bả các loại				
488	Mykolor Powder puty - Bột bả trong và ngoài nhà	40kg/bao			470.909
	Sơn Lót				
489	Mykolor Alkali Seal For int - Sơn lót chống kiềm trong nhà	4,375 lít/Lon (5,8 kg)			534.545
490		18 lít/thùng (24kg)			1.817.273
491	Mykolor Alkali Seal - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	4,375 lít/Lon (5,8 kg)			661.818
492		18 lít/thùng (24kg)			2.260.000
	Sơn nội thất				
493	Mykolor Speacial White for ceiling finish Sơn nội thất siêu trắng sáng lăn trần	4,375 lít/Lon (5,8 kg)			389.091
494		18 lít/thùng (24kg)			1.152.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
495	Mykolor Touch Classic finish Sơn nội thất cao cấp mặt mờ	4,375 lít/Lon (6kg)			534.545
496		18 lít/thùng (25kg)			1.619.091
497	Mykolor Touch Semi Gloss finish For Interior Sơn nội thất bóng Semi	4,375 lít/Lon (5,4kg)			761.818
498	Mykolor Touch Semi Gloss finish For Interior Sơn nội thất bóng Semi	18 lít/thùng (22kg)			2.626.364
	Sơn ngoại thất				
499	Mykolor Touch Semi Gloss finish - (màu thường) Sơn bóng cao cấp ngoài trời lau rửa tối đa	4,375 lít/Lon (5,4kg)			1.061.818
500		18 lít/thùng (22kg)			4.136.364
501	Mykolor Touch Ultra finish - (màu thường) Sơn cao cấp ngoài nhà chống	4,375 lít/Lon (5,4kg)			1.328.182
502	Mykolor Speacial Water Seal hợp chất chống thấm pha Xi măng	4,375 lít/Lon (4,5kg)			616.364
503		18 lít/thùng (18,5kg)			2.443.636
	Dòng sản phẩm sơn Ipaint- Suki - Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Tân Á				
	Sơn nội thất				
504	Ipant int - Supper white (Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao)	24kg/thùng	IST		1.290.909
505		6kg/lon			445.455
506	Ipaint int - Satin (màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả)	22 kg/thùng	I7		2.263.636
507		5kg/lon			627.273
508		1kg/lon			159.091
509	Ipaint int - Gloss one (mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian)	20kg/thùng	I1		2.500.000
510		5kg/lon			845.455
511		1kg/lon			186.364
	Sơn phủ ngoại thất				
512	Ipaint ext - Satin (mặt sơn bóng bền đẹp dài lâu)	22kg/thùng	E6		2.627.273
513		5kg/lon			745.455
514		1kg/lon			186.364
515	Ipaint ext - all in one (chống tia cực tím thách thức thời gian)	20kg/thùng	E1		2.863.636
516		5kg/lon			890.909
517		1kg/lon			213.636
518	Sơn chống thấm ipaint - CT (chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	20kg/thùng	ECT		1.990.909
519		6kg/lon			627.273
	Hệ sơn lót kháng kiềm				
520	Ipaint - Primer int - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	22kg/thùng	IN 8		1.654.545
521		6kg/lon			545.455
522	Ipaint - Primer int (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	23kg/thùng	IL 6		1.445.455
523		6kg/lon			481.818
524	Ipaint - Primer ext - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	22kg/thùng	EN3		1.954.545
525		6kg/lon			636.364
526	Ipaint - Primer ext - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	1kg/lon	EN3		136.364
527	Ipaint - Primer ext - (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	23kg/thùng	EL9		1.800.000
528		6kg/lon			609.091
529	Sơn trang trí Ipaint - Clear	4kg/lon	ICL		518.182
530		1kg/lon			177.273

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
	Sản phẩm bột bả				
531	Ipaint - BB int	40Kg/bao	IP	327.273	
532	Ipaint - BB ext	40Kg/bao	EP	381.818	
	Dòng sản phẩm sơn 4 Oranges				
533	Sơn nước trắng trần Expo	4,375 lit/lon	Expo ceiling - White	1.234.545	
534	Sơn lót kiềm công nghệ Nano	4,375 lit/lon	Oexpo nanotech prime	831.818	
	Dòng sản phẩm hãng sơn Du lux và Maxilite (CN Cty TNHH sơn AKzoNobel Việt Nam)				
	Các sản phẩm sơn ngoài nhà				
535	Dulux WeaThershield Bề mặt mờ - Màu trắng 25155	1 Lít	BJ8 - 25155	260.909	
536		5 Lít	BJ8	1.181.818	
537	Dulux WeaThershield Bề mặt mờ - Màu chuẩn	1 Lít	BJ9 - 25155	260.909	
538		5 Lít	BJ9	1.181.818	
539	Dulux WeaThershield power Flexx bề mặt bóng - Màu trắng 25155	1 Lít	GJ8B - 25155	290.909	
540		5 Lít		1.318.182	
541	Maxilite Ngoài trời	5 Lít	A919	400.000	
542		18 Lít		1.316.364	
543	Dulux Inspire ngoài trời	5 Lít	79A	679.636	
544		18 Lít		2.331.273	
	Các sản phẩm sơn trong nhà				
545	Dulux Ambiance 5in 1	5 Lít	66A	950.000	
546	Du lux Easy Clean Lau chùi hiệu quả	5 Lít	A991 - N	509.091	
547		18 lít		1.709.091	
548	Dulux EasyClean Lau chùi vượt bậc	5 Lít	A74	545.455	
549	Du lux Inspire	4 Lít	Y53	301.818	
550		18 lít		1.283.636	
551	Maxilite Trong nhà	5 lít	A901	298.182	
552		18 lít		1.016.364	
553	Maxilite Kinh tế	5 Lít	EH3	162.727	
554		18 Lít		530.909	
	Các sản phẩm sơn Lót				
555	Dulux Interrior Primer - Sơn lót trong nhà	5 Lít	A934 - 75007	447.273	
556		18 Lít		1.536.364	
557	Dulux WeaThershield Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời	5 Lít	A 936	622.727	
558	Dulux WeaThershield Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời	18 Lít	A 936	2.160.000	
559	Maxilite Chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	0,8 lít	A 526 - 74001	69.273	
560	Maxilite Chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	3 Lít	A 526 - 74001	238.364	
561		18 Lít		1.367.455	
	Các sản phẩm bột trét				
562	Dulux bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	40Kg	A 502 - 29133	376.364	
	Các sản phẩm chống thấm				
563	Dulux WeaThershield - Chất chống thấm	6Kg	Y65	638.182	
564		20Kg		2.018.182	
	Các sản phẩm sơn dành cho bề mặt Sắt và Kim loại				
565	Maxilite dầu - Màu chuẩn	0,8 Lít	A360	84.000	
566		3 Lít		294.545	
567	Maxxilite dầu - Màu đặc biệt (77446, 74302, 76582, 76323)	0,8 Lít	A360	96.000	
568		3 Lít		338.182	
569	Maxxilite dầu - Màu trắng	0,8 Lít	A360 - 75063	89.455	
570		3 Lít		310.909	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
	Dòng sản phẩm Sơn VaKopec				
	Dòng sản phẩm nội thất cao cấp				
571	Vakopec K610 - Sơn mịn nội thất cao cấp (Độ phủ cao, chống co giãn và che nấp	5 Lít/Lon			201.600
		18 Lít/Thùng			586.800
572	Vakopec K620- Sơn nội thất cao cấp (Chống bám bụi, ngăn ngừa nấm mốc và lau chùi hiệu quả)	5 Lít/Lon			333.600
		18 Lít/Thùng			994.800
573	Vakopec K630- Sơn siêu trắng nội, ngoại thất cao cấp (Chống rạn, độ phủ cao và trắng sáng tự nhiên)	5 Lít/Lon			393.600
		18 Lít/Thùng			1.246.800
574	Vakopec K640- Sơn bán bóng nội thất cao cấp (Chống mốc, che lấp khe nứt nhỏ, lau chùi hiệu quả)	5 Lít/Lon			573.600
		18 Lít/Thùng			2.122.800
575	Vakopec K650- Sơn bóng nội thất cao cấp (Chống mốc, chống ố, chống bám bụi, chùi rửa tối đa)	5 Lít/Lon			837.600
		18 Lít/Thùng			2.998.800
576	Vakopec K660- Sơn bóng đặc biệt nội thất cao cấp (Độ phủ cao, chống co giãn, chống ố trần và tường)	5 Lít/Lon			204.000
		18 Lít/Thùng			3.022.800
577	Vakopec K670- Sơn chống ố đặc biệt nano (Màng nano chống rạn chân chim, chống tia cực tím)	5 Lít/Lon			1.173.600
		18 Lít/Thùng			3.598.800
	Dòng sản phẩm ngoại thất cao cấp				
578	Vakopec K710- Sơn mịn ngoại thất cao cấp (Chống bám bụi, màng sơn láng mịn chống rêu mốc)	5 Lít/Lon			417.600
		18 Lít/Thùng			1.438.800
579	Vakopec K720- Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Chống rêu mốc, chống ố trần và tường, chống tia cực tím)	5 Lít/Lon			238.800
		18 Lít/Thùng			957.600
580	Vakopec K730- Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp (Chống bám bụi, chống rêu mốc, lau chùi hiệu quả)	5 Lít/Lon			669.600
		18 Lít/Thùng			2.638.800
581	Vakopec K740- Sơn chống nóng ngoại thất cao cấp (Chống nóng hiệu quả, chống co giãn, độ phủ cao)	5 Lít/Lon			1.186.800
582	Vakopec K750- Sơn bóng đặc biệt ngoại thất cao cấp (Ngăn ngừa nấm mốc, chống bám bụi, lau chùi hiệu quả)	5 Lít/Lon			1.197.600
	Sơn lót và các dòng đặc biệt cao cấp				
583	Vakopec K810- Sơn lót kiềm nội thất cao cấp (Tạo bám dính, chống nấm mốc, màng sơn co giãn)	5 Lít/Lon			381.600
		18 Lít/Thùng			1.462.800
584	Vakopec K820- Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp (Chống rêu mốc, chống thấm	5 Lít/Lon			609.600
		18 Lít/Thùng			2.038.800
585	Vakopec K830- Sơn chống thấm màu đa năng cao cấp (Chống rêu mốc, chống co giãn, màu sắc đa dạng)	5 Lít/Lon			679.600
		18 Lít/Thùng			2.361.800
586	Vakopec K840- Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp (Chống thấm pha xi măng công nghệ mới)	5 Lít/Lon			621.600
		18 Lít/Thùng			2.146.800
587	Vakopec K910- Clear siêu bóng không màu cao cấp	5 Lít/Lon			693.600
	Sản phẩm bột bả				
588	Vakopec 3 in 1 bột bả chống thấm đa	40 kg/Bao			322.800

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
	Cột điện bê tông CT ly tâm			Thành phố Lào Cai
	Loại cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền			
590	7,5A: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 210 kg	Cột		1.700.000
591	7,5B: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 270 kg	Cột		1.800.000
592	7,5C: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 350 kg	Cột		1.900.000
593	8A: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 266 mm; lực đầu cột 250 kg	Cột		1.800.000
594	8B: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 266 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		1.900.000
595	8,5A: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 250 kg	Cột		1.900.000
596	8,5B: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		1.950.000
597	8,5C: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 350 kg	Cột		2.400.000
598	10A: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		2.520.000
599	10B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 420 kg	Cột		2.900.000
600	10C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 520 kg	Cột		3.900.000
601	10D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 680 kg	Cột		4.400.000
602	12A: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 540 kg	Cột		4.000.000
603	12B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 720 kg	Cột		4.800.000
604	12C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 900 kg	Cột		6.000.000
605	12D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 1000 kg	Cột		6.600.000
	Cột điện BTCT ly tâm nối bích			Thành phố Lào Cai
606	14B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 850 kg	Cột		9.700.000
607	14C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 1100 kg	Cột		10.450.000
608	14D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		10.900.000
609	16B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		10.500.000
610	16C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 1100 kg	Cột		11.600.000
611	16D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		11.900.000
612	18B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		12.000.000
613	18C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1200 kg	Cột		12.800.000
614	18D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		14.000.000
615	20B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		13.600.000
616	20C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1000 kg	Cột		14.500.000
617	20D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		15.700.000
	Cột điện hạ thế BTCT			Thành phố Lào Cai
618	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m A	1.250.000
619	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m B	1.370.000
620	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m C	1.470.000
621	Cột điện hạ thế	Cột	H 7,5 m A	1.550.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
622	Cột điện hạ thế	Cột	H 7,5m B	1.680.000
623	Cột điện hạ thế	Cột	H7,5m C	1.770.000
624	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m A	1.640.000
625	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m B	1.820.000
626	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m C	2.038.000
627	Xà mạ điện phân	Kg		27.500
628	Tiếp địa mạ điện phân	Kg		25.000
629	Tiếp địa không mạ	Kg		21.000
630	Xà sơn	Kg		23.000
631	Cổ dề mạ điện phân	Kg		31.000
	Bê tông thương phẩm (Công ty Nam Tiến Lào Cai)			**Thành phố Lào Cai**
632	M200 đá 1x2, độ sụt 6-8	m^3		936.364
633	M 250 đá 1x2, độ sụt 6-8	m^3		1.027.273
634	M 300 đá 1x2, độ sụt 6-8	m^3		1.081.818
635	M 350 đá 1x2, độ sụt 14-17	m^3		1.181.818
636	M 400 đá 1x2, độ sụt 14-17	m^3		1.454.545
637	M200 đá 2x4, độ sụt 6-8	m^3		900.000
638	M250 đá 2x4, độ sụt 6-8	m^3		963.636
639	M300 đá 2x4, độ sụt 6-8	m^3		1.036.364
	NHÓM SẢN PHẨM TẤM, NGÓI LỢP CÁC LOẠI			**Thành phố Lào Cai**
640	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A1: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	14.074
641	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A2: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	10.974
642	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A3: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	9.451
643	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc to loại 1	Viên	TCVN-1452-87	25.682
644	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc trung loại 1	Viên	TCVN-1452-87	15.409
645	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc tiểu loại 1	Viên	TCVN-1452-87	12.327
646	Ngói mũi hài, 150, loại A1	Viên	TCVN-1452-87	4.109
647	Ngói mũi hài, 150, loại A2	Viên	TCVN-1452-87	3.595
648	Ngói nóc fibro Đông Anh	Viên	1m	13.636
649	Tấm lợp fibro xi măng Đông Anh	Tấm	(1,5m x 0,9m)	48.182
650	Tấm lợp fibro xi măng Việt Nhật	Tấm	(1,5m x 0,9m)	35.000
651	Tấm lợp fibro xi măng Việt Nhật	Tấm	(1,4m x 0,9m)	34.545
652	Tấm nhựa	M2		43.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5	6	7	8
	NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP KIM LOẠI, TẤM ALUMINIUM , TẤM COMPACT CÁC LOẠI			**Giá bán tại TP Lào Cai và dọc quốc lộ 70, đường 4E**			
	Tấm lợp kim loại Suntek						
	Tấm liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn Polyester, G550			**11 sóng (EC11)**	**6 sóng (EK106)**	**5 sóng (EK108)**	
653	Độ dày 0,35mm	m^2		89.091	89.091	88.182	
654	Độ dày 0,40mm	m^2		96.364	96.364	94.545	
655	Độ dày 0,45mm	m^2		100.909	100.909	99.091	
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z 50, tôn H- EPU1		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**11 Sóng**	**6 Sóng**		
656	Độ dày 0,35mm	m^2	lớp PU 35 - 40	183.636	180.909		
657	Độ dày 0,40mm	m^2	lớp PU 35 - 40	190.909	187.273		
658	Độ dày 0,45mm	m^2	lớp PU 35 - 40	195.455	191.818		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 50		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**11 Sóng**	**6 Sóng**		
659	Độ dày 0,35mm	m^2	lớp PU 35 - 40	177.273	174.545		
660	Độ dày 0,40mm	m^2	lớp PU 35 - 40	184.545	180.909		
661	Độ dày 0,45mm	m^2	lớp PU 35 - 40	189.091	185.455		
	Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn Polyester			**Giá bán tại TP Lào Cai và dọc quốc lộ 70, đường 4E**			
662	Elok 420 dày 0,45mm (G550)	m^2		140.909			
663	ESEAM 480 dày 0,45mm (G340)	m^2		129.091			
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)		**Khổ rộng**	**Độ dày**			
				0.35mm	**0.4mm**	**0.45mm**	
664		M	300mm	29.091	30.909	32.727	
665		M	400mm	35.455	39.091	40.909	
666		M	600mm	49.091	53.636	58.182	
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM		**Giá bán tại TP Lào Cai và dọc quốc lộ 70, đường 4E**				
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550		**Độ dày**	**11 sóng (AC11)**		**6 sóng (Atex 1000)**	**5 sóng (Atex 1088)**
667		m^2	Độ dày 0,45mm,	157.273		158.182	154.545
668		m^2	Độ dày 0,47mm,	160.000		160.909	157.273
	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550, Tôn AD TILE			**Tôn AD 11 (11sóng)**	**Tôn AD 06 (6 sóng)**	**Tôn AD 5 (5 sóng)**	**Tôn AD TILE (6 sóng giả ngói) G300**
669		m^2	Độ dày 0,42mm,	149.091	150.000	146.364	159.091
670		m^2	Độ dày 0,45mm,	151.818	152.727	149.091	
				Tôn ALOK 420	**Tôn ASEAM 480**		
671	**Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester G550/G340**	m^2	Độ dày 0,45mm,	198.182	180.909		
672		m^2	Độ dày 0,47mm,	201.818	184.545		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn H - APU dày 20mm, tôn mạ A/z 150		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn APU1 (11 sóng)**	**Tôn APU (6 sóng)**		
673	Độ dày 0,45mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	249.091	245.455		
674	Độ dày 0,47mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	251.818	248.182		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn H - APU1 dày 18mm, tôn mạ A/z 100		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn H - ADPU1 (11 sóng)**	**Tôn H - ADPU1 (6 sóng)**		
675	Độ dày 0,40mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	238.182	234.545		
676	Độ dày 0,42mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	240.000	236.364		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PUdày 18 mm, tôn mạ A/z 100		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn ADPU1 (11 sóng)**	**Tôn ADPU1 (6 sóng)**		

677	Độ dày 0,40mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	231.818	228.182		
678	Độ dày 0,42mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	233.636	230.000		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PUdày 18mm, tôn mạ A/z 150		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn APU1 (11 sóng)**	**Tôn APU1 (6 sóng)**		
679	Độ dày 0,45mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	242.727	239.091		
680	Độ dày 0,47mm	m^2	Lớp PU 35 - 40	245.455	241.818		
	Phụ kiện (tấm ốp, máng [illegible])			**Dày 0,42**	**Dày 0,45**	**Dày 0,47**	
681	Khổ rộng 300mm	md		43.636	45.455	46.364	
682	Khổ rộng 400mm	md		57.273	59.091	60.000	
683	Khổ rộng 600mm	md		82.727	84.545	87.273	
	Vật tư phụ						
684	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc	9.000				
685	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	1.800				
686	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	1.500				
687	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc	1.000				
688	Vít bắt đai	Chiếc	609				
689	Keosilicone	Ống	48.000				
	Tấm lợp sinh thái Onduline, xanh, đỏ, nâu TCVN 5051:2009			**TP LÀO CAI**			
690	Tấm lợp sinh thái Onduline (2000x950x3)	Tấm	Dài 2000mm x R 950mm x dày 3mm	245.000			
691	Ngói pháp Onduvilla	Viên	Dài 1060x Rộng 400mm x Dày 3mm	77.000			
692	Úp lóc tấm lợp Onduline	Tấm	Dài 1000mm x Rộng 500mm x Dày	105.000			
693	Diềm mái tấm lợp Onduline	Tấm	Dài 1100mm x Rộng 200mm x Dày	125.000			
694	Úp lóc ngói pháp Onduvilla	Tấm	Dài 1060mm x Rộng 194 mm x	118.000			
695	Băng dán chống thấm Ondulair slim	Cuộn		425.000			
	Tấm aluminium các loại						
696	Tấm nhôm Aluminium	m^2	Ngoài trời PDVF độ dày 3mm, độ nhôm 0,21mm	245.000			
697	Tấm nhôm Aluminium dày 3mm	m^2	Mặt trước của tấm aluminium được phủ lớp PDVF trên nền Kynar 500, mặt sau phủ polyester	245.000			
	Tấm compact các loại						
698	Vách ngăn + cửa khu vệ sinh bằng tấm compact - Phenolic màu ghi sáng loại chống sước, chống nước, nấm mốc, chịu nhiệt, chịu va đập tuyệt đối	m^2	Dày 12mm, bề mặt phủ bằng laminate, chân đế inox 201 bao gồm cả phụ kiện Inox + phụ kiện	835.000			
699	Vách compact chịu nước (Việt Nam)	m^2	KT450x800mm	650.000			
700	Vách ngăn compact HPL	m^2	Vách ngăn vệ sinh compact HPL tiêu chuẩn có độ dày 12mm, không ngấm nước, không thấm nước	835.000			
701	Tấm ốp aluminium - Hunter douglas luxalon compusite	m^2	Dày 4mm (gồm cả khung xương theo thiết kế)	660.000			
702	Trần tấm aluminium - Hunter douglas luxalon compusite	m^2	Tấm aluminium hunter douglas luxalon compusite dạng sọc khung sương nhôm dày 1,2mm thanh chịu lực dọc U120,	660.000			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ CÁC LOẠI			
	Dây điện Trần Phú			
	Dây đơn 1 sợi			
703	VCm 1	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/1,15	2.182
704	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/1,4	3.355
705	VCm 2,5	Md	Số sợi/ĐK sợi 1/1,8	5.255
706	VCm 4	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/2,25	8.164
707	VCm 6	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/2,75	12.045
	Dây đơn 7 sợi			
708	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/0,52	3.609
709	VCm 2,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/0,67	5.682
710	VCm 4	Md	Số sợi/ĐK sợi 7/0,85	8.973
711	VCm 6	Md	Số sợi/ĐK sợi 7/1,04	12.936
712	VCm 10	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/1,35	22.436
	Dây đơn nhiều sợi			
713	VCm 0,3	Md	Số sợi/ ĐK sợi 10/0,2	678
714	VCm 0,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 16/0,2	1.166
715	VCm 0,7	Md	Số sợi/ ĐK sợi 22/0,2	1.506
716	VCm 0,75	Md	Số sợi/ ĐK sợi 24/0,2	1.588
717	VCm 1	Md	Số sợi/ ĐK sợi 32/0,2	2.110
718	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 30/0,25	3.185
719	VCm 2,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 50/0,25	5.113
720	VCm 4	Md	Số sợi/ ĐK sợi 80/0,25	8.008
721	VCm 6	Md	Số sợi/ ĐK sợi 120/0,25	11.623
722	VCm 10	Md	Số sợi/ ĐK sợi 200/0,25	20.864
723	VCm 16	Md	Số sợi/ ĐK sợi 320/0,25	32.470
724	VCm 25	Md	Số sợi/ ĐK sợi 500/0,25	49.289
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
725	VCm 0,7	Md	dây tròn	4.800
726	VCm 1	Md	dây tròn	6.818
727	VCm 1,5	Md	dây tròn	8.955
728	VCm 2,5	Md	dây tròn	14.727
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
729	VCm 0,5	Md	Dây dẹt	3.036
730	VCm 0,7	Md	Dây dẹt	3.900
731	VCm 1	Md	Dây dẹt	5.509
732	VCm 1,5	Md	Dây dẹt	7.555
733	VCm 2,5	Md	Dây dẹt	12.373
734	VCm 4	Md	Dây dẹt	19.082
735	VCm 6	Md	Dây dẹt	28.327
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
736	VCm 1	Md	Dính cách	5.682
737	VCm 1,5	Md	Dính cách	8.291
738	VCm 2,5	Md	Dính cách	12.527
739	VCm 4	Md	Dính cách	19.118
740	VCm 6	Md	Dính cách	27.527
	Dây đôi mềm nhiều sợi			
741	VCm 0,3	Md	Dây súp	1.800
742	VCm 0,5	Md	Dây súp	2.982
743	VCm 0,7	Md	Dây súp	3.536
	Dây 3 ruột tròn			
744	VCm 0,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	5.345

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
745	VCm 0,7	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	6.155
746	VCm 1	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	8.582
747	VCm 1,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	12.855
748	VCm 2,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	21.000
	Dây 4 ruột tròn			
749	VCm1,5	Md	Dây 4 ruột tròn dẹt	16.236
750	VCm 2,5	Md	Dây 4 ruột tròn dẹt	24.873
	Dây, cáp điện Cadisun			
	Dây, cáp đồng			
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
751	DSTA 2x0.75	Md	Dây 7 sợi	14.706
752	DSTA 2x1	Md	Dây 7 sợi	16.384
753	DSTA 2x1.25	Md	Dây 7 sợi	17.335
754	DSTA 2x1.5	Md	Dây 7 sợi	17.202
755	DSTA 2x2	Md	Dây 7 sợi	22.762
756	DSTA 2x2.5	Md	Dây 7 sợi	22.342
757	DSTA 2x3	Md	Dây 7 sợi	29.171
758	DSTA 2x3.5	Md	Dây 7 sợi	32.332
759	DSTA 2x4	Md	Dây 7 sợi	30.024
760	DSTA 2x5	Md	Dây 7 sợi	41.365
761	DSTA 2x5.5	Md	Dây 7 sợi	44.360
762	DSTA 2x6	Md	Dây 7 sợi	38.142
763	DSTA 2x7	Md	Dây 7 sợi	51.439
764	DSTA 2x8	Md	Dây 7 sợi	56.436
765	DSTA 2x10	Md	Dây 7 sợi	54.528
766	DSTA 2x11	Md	Dây 7 sợi	69.235
767	DSTA 2x14	Md	Dây 7 sợi	86.629
768	DSTA 2x16	Md	Dây 7 sợi	78.545
769	DSTA 2x22	Md	Dây 7 sợi	128.675
770	DSTA 2x25	Md	Dây 7 sợi	131.507
771	DSTA 2x30	Md	Dây 7 sợi	165.385
772	DSTA 2x35	Md	Dây 7 sợi	160.322
773	DSTA 2x38	Md	Dây 7 sợi	209.094
774	DSTA 2x50	Md	Dây 19 sợi	223.495
775	DSTA 2x60	Md	Dây 19 sợi	325.559
776	DSTA 2x70	Md	Dây 19 sợi	303.445
777	DSTA 2x75	Md	Dây 19 sợi	406.430
778	DSTA 2x80	Md	Dây 19 sợi	433.937
779	DSTA 2x95	Md	Dây 19 sợi	420.979
780	DSTA 2x100	Md	Dây 19 sợi	536.049
781	DSTA 2x120	Md	Dây 37 sợi	522.509
782	DSTA 2x125	Md	Dây 37 sợi	670.085

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
783	DSTA 2x150	Md	Dây 37 sợi	657.788
	Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
784	DSTA 3x1.5	Md	Dây 7 sợi	24.555
785	DSTA 3x2.5	Md	Dây 7 sợi	32.083
786	DSTA 3x4	Md	Dây 7 sợi	43.790
787	DSTA 3x6	Md	Dây 7 sợi	55.934
788	DSTA 3x10	Md	Dây 7 sợi	82.032
789	DSTA 3x16	Md	Dây 7 sợi	119.511
790	DSTA 3x25	Md	Dây 7 sợi	176.401
791	DSTA 3x35	Md	Dây 7 sợi	239.588
792	DSTA 3x50	Md	Dây 19 sợi	335.034
793	DSTA 3x70	Md	Dây 19 sợi	464.526
794	DSTA 3x95	Md	Dây 19 sợi	635.329
795	DSTA 3x120	Md	Dây 37 sợi	791.260
796	DSTA 3x150	Md	Dây 37 sợi	980.208
797	DSTA 3x185	Md	Dây 37 sợi	1.237.057
798	DSTA 3x240	Md	Dây 37 sợi	1.583.913
799	DSTA 3x300	Md	Dây 37 sợi	1.967.409
800	DSTA 3x400	Md	Dây 37 sợi	2.577.668
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1ruột trung tính nhỏ			
801	DSTA 3x2.5+1x1.5	Md	Dây 7 sợi	34.482
802	DSTA 3x4+1x2.5	Md	Dây 7 sợi	47.867
803	DSTA 3x6+1x4	Md	Dây 7 sợi	62.555
804	DSTA 3x8+1x6	Md	Dây 7 sợi	93.799
805	DSTA 3x10+1x6	Md	Dây 7 sợi	90.375
806	DSTA 3x14+1x8	Md	Dây 7 sợi	139.289
807	DSTA 3x14+1x10	Md	Dây 7 sợi	143.280
808	DSTA 3x16+1x8	Md	Dây 7 sợi	150.588
809	DSTA 3x16+1x10	Md	Dây 7 sợi	132.291
810	DSTA 3x22+1x11	Md	Dây 7 sợi	200.478
811	DSTA 3x25+1x14	Md	Dây 7 sợi	229.485
812	DSTA 3x25+1x16	Md	Dây 7 sợi	199.944
813	DSTA 3x30+1x16	Md	Dây 7 sợi	263.320
814	DSTA 3x35+1x16	Md	Dây 7 sợi	259.986
815	DSTA 3x35+1x25	Md	Dây 7 sợi	279.182
816	DSTA 3x38+1x22	Md	Dây 7 sợi	340.579
817	DSTA 3x38+1x25	Md	Dây 7 sợi	348.731
818	DSTA 3x50+1x25	Md	Dây 19 sợi	369.487
819	DSTA 3x50+1x35	Md	Dây 19 sợi	389.576
820	DSTA 3x60+1x30	Md	Dây 19 sợi	526.356
821	DSTA 3x60+1x35	Md	Dây 19 sợi	540.017
822	DSTA 3x70+1x35	Md	Dây 19 sợi	510.570
823	DSTA 3x70+1x50	Md	Dây 19 sợi	540.625
824	DSTA 3x75+1x38	Md	Dây 19 sợi	659.230
825	DSTA 3x80+1x50	Md	Dây 19 sợi	716.013
826	DSTA 3x95+1x50	Md	Dây 19 sợi	702.782

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
827	DSTA 3x95+1x70	Md	Dây 19 sợi	741.165
828	DSTA 3x100+1x50	Md	Dây 19 sợi	854.696
829	DSTA 3x100+1x60	Md	Dây 37 sợi	882.304
830	DSTA 3x120+1x60	Md	Dây 37 sợi	1.025.698
831	DSTA 3x120+1x70	Md	Dây 37 sợi	888.755
832	DSTA 3x120+1x95	Md	Dây 37 sợi	942.935
833	DSTA 3x125+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.088.159
834	DSTA 3x125+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.152.290
835	DSTA 3x150+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.066.962
836	DSTA 3x150+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.122.192
837	DSTA 3x150+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.170.857
838	DSTA 3x185+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.350.603
839	DSTA 3x185+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.419.630
840	DSTA 3x185+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.481.723
841	DSTA 3x200+1x100	Md	Dây 37 sợi	1.722.344
842	DSTA 3x240+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.739.053
843	DSTA 3x240+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.808.116
844	DSTA 3x240+1x185	Md	Dây 37 sợi	1.885.175
845	DSTA 3x300+1x150	Md	Dây 37 sợi	2.167.552
846	DSTA 3x300+1x185	Md	Dây 37 sợi	2.244.972
847	DSTA 3x300+1x240	Md	Dây 37 sợi	2.353.867
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
848	DSTA 4x0.75	Md	Dây 7 sợi	22.434
849	DSTA 4x1	Md	Dây 7 sợi	25.213
850	DSTA 4x1.25	Md	Dây 7 sợi	27.024
851	DSTA 4x1.5	Md	Dây 7 sợi	27.963
852	DSTA 4x2	Md	Dây 7 sợi	36.748
853	DSTA 4x2.5	Md	Dây 7 sợi	37.334
854	DSTA 4x3	Md	Dây 7 sợi	48.405
855	DSTA 4x3.5	Md	Dây 7 sợi	54.204
856	DSTA 4x4	Md	Dây 7 sợi	51.802
857	DSTA 4x5	Md	Dây 7 sợi	70.198
858	DSTA 4x5.5	Md	Dây 7 sợi	75.664
859	DSTA 4x6	Md	Dây 7 sợi	67.195
860	DSTA 4x7	Md	Dây 7 sợi	88.993
861	DSTA 4x8	Md	Dây 7 sợi	98.174
862	DSTA 4x10	Md	Dây 7 sợi	98.358
863	DSTA 4x11	Md	Dây 7 sợi	121.405
864	DSTA 4x14	Md	Dây 7 sợi	153.288
865	DSTA 4x16	Md	Dây 7 sợi	144.392
866	DSTA 4x22	Md	Dây 7 sợi	227.569
867	DSTA 4x25	Md	Dây 7 sợi	218.552
868	DSTA 4x30	Md	Dây 7 sợi	295.955
869	DSTA 4x35	Md	Dây 7 sợi	300.054
870	DSTA 4x38	Md	Dây 7 sợi	379.463
871	DSTA 4x50	Md	Dây 19 sợi	421.406

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
872	DSTA 4x60	Md	Dây 19 sợi	600.114
873	DSTA 4x70	Md	Dây 19 sợi	579.726
874	DSTA 4x75	Md	Dây 19 sợi	749.009
875	DSTA 4x80	Md	Dây 19 sợi	787.601
876	DSTA 4x95	Md	Dây 19 sợi	796.707
877	DSTA 4x100	Md	Dây 19 sợi	975.258
878	DSTA 4x120	Md	Dây 37 sợi	991.254
879	DSTA 4x125	Md	Dây 37 sợi	1.225.531
880	DSTA 4x150	Md	Dây 37 sợi	1.232.166
881	DSTA 4x185	Md	Dây 37 sợi	1.558.294
882	DSTA 4x200	Md	Dây 37 sợi	1.966.467
883	DSTA 4x240	Md	Dây 37 sợi	1.990.990
884	DSTA 4x250	Md	Dây 37 sợi	2.417.674
885	DSTA 4x300	Md	Dây 37 sợi	2.473.603
886	DSTA 4x400	Md	Dây 37 sợi	3.234.203
	Cáp đồng ngầm 5 ruột (1ruột trung tính và 1lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ			
887	DSTA 3x2.5+2x1.5	Md	Dây 7 sợi	44.545
888	DSTA 3x4+2x2.5	Md	Dây 7 sợi	62.308
803	DSTA 3x6+2x4	Md	Dây 7 sợi	82.914
804	DSTA 3x8+2x6	Md	Dây 7 sợi	123.242
805	DSTA 3x10x2x6	Md	Dây 7 sợi	119.090
806	DSTA 3x14+2x8	Md	Dây 7 sợi	180.796
807	DSTA 3x14+2x10	Md	Dây 7 sợi	189.637
808	DSTA 3x16+2x8	Md	Dây 7 sợi	193.221
809	DSTA 3x16+2x10	Md	Dây 7 sợi	176.081
810	DSTA 3x22+2x11	Md	Dây 7 sợi	254.663
811	DSTA 3x25+2x14	Md	Dây 7 sợi	297.816
812	DSTA 3x25+2x16	Md	Dây 7 sợi	267.873
813	DSTA 3x30+2x16	Md	Dây 7 sợi	340.322
814	DSTA 3x35+2x16	Md	Dây 7 sợi	339.327
815	DSTA 3x35+2x25	Md	Dây 7 sợi	381.520
816	DSTA 3x38+2x22	Md	Dây 7 sợi	444.512
817	DSTA 3x38+2x25	Md	Dây 7 sợi	468.301
818	DSTA 3x50+2x25	Md	Dây 19 sợi	491.409
819	DSTA 3x50+2x35	Md	Dây 19 sợi	537.980
820	DSTA 3x60+2x30	Md	Dây 19 sợi	670.019
821	DSTA 3x60+2x35	Md	Dây 19 sợi	700.933
822	DSTA 3x70+2x35	Md	Dây 19 sợi	670.420
823	DSTA 3x70+2x50	Md	Dây 19 sợi	737.366
824	DSTA 3x75+2x38	Md	Dây 19 sợi	842.879
825	DSTA 3x80+2x50	Md	Dây 19 sợi	936.929
826	DSTA 3x95+2x50	Md	Dây 19 sợi	924.707
827	DSTA 3x95+2x70	Md	Dây 19 sợi	1.009.485
828	DSTA 3x100+2x50	Md	Dây 19 sợi	1.092.099
829	DSTA 3x100+2x60	Md	Dây 19 sợi	1.154.816
830	DSTA 3x120+2x60	Md	Dây 37 sợi	1.316.858

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
831	DSTA 3x120+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.185.785
832	DSTA 3x120+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.330.266
833	DSTA 3x125+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.412.148
834	DSTA 3x125+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.579.758
835	DSTA 3x150+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.407.252
836	DSTA 3x150+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.530.269
837	DSTA 3x150+2x120	Md	Dây 37 sợi	1.644.441
838	DSTA 3x185+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.797.767
839	DSTA 3x185+2x120	Md	Dây 37 sợi	1.908.110
840	DSTA 3x185+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.046.036
841	DSTA 3x200+2x100	Md	Dây 37 sợi	2.195.463
842	DSTA 3x240+2x120	Md	Dây 37 sợi	2.280.529
843	DSTA 3x240+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.594.686
844	DSTA 3x240+2x185	Md	Dây 37 sợi	2.979.705
845	DSTA 3x300+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.834.971
846	DSTA 3x300+2x185	Md	Dây 37 sợi	3.008.175
847	DSTA 3x300+2x240	Md	Dây 37 sợi	3.249.061
	Cáp đồng trần (Cu bện tròn cấp 2 với sản phẩm			
848	C1.25	Md	Dây 7 sợi	218.023
849	C2.5	Md	Dây 7 sợi	216.636
850	C4	Md	Dây 7 sợi	215.670
851	C6	Md	Dây 7 sợi	214.899
852	CF10	Md	Dây 7 sợi	213.893
853	CF16	Md	Dây 7 sợi	213.335
854	CF25	Md	Dây 7 sợi	213.303
855	CF35	Md	Dây 7 sợi	213.013
856	CF50	Md	Dây 19 sợi	214.955
857	CF70	Md	Dây 19 sợi	212.993
858	CF95	Md	Dây 19 sợi	213.252
859	CF120	Md	Dây 37 sợi	213.189
860	CF150	Md	Dây 37 sợi	212.905
861	CF185	Md	Dây 37 sợi	212.907
862	CF240	Md	Dây 37 sợi	212.918
863	CF300	Md	Dây 37 sợi	212.832
864	CF400	Md	Dây 37 sợi	212.755
865	CF500	Md	Dây 61 sợi	213.007
866	CF630	Md	Dây 61 sợi	212.798
867	CF800	Md	Dây 61 sợi	212.559
	Cáp đồng đơn (Bọc cách điện PVC)			
868	CV1x16	Md	Dây 7 sợi	31.074
869	CV1x25	Md	Dây 7 sợi	48.338
870	CV1x35	Md	Dây 7 sợi	67.845
871	CV1x50	Md	Dây 19 sợi	96.514
872	CV1x70	Md	Dây 19 sợi	130.713
873	CV1x95	Md	Dây 19 sợi	183.224
874	CV1x120	Md	Dây 37 sợi	228.886

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
875	CV1x150	Md	Dây 37 sợi	284.648
876	CV1x185	Md	Dây 37 sợi	356.196
877	CV1x240	Md	Dây 37 sợi	459.755
878	CV1x300	Md	Dây 37 sợi	575.503
879	CV1x400	Md	Dây 37 sợi	756.925
880	CV1x500	Md	Dây 61 sợi	946.897
881	CV1x630	Md	Dây 61 sợi	1.194.045
882	CV1x800	Md	Dây 61 sợi	1.521.242
	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC; điện áp 0,6/1kv			
883	CVV3x2.5+1x1.5	Md	Dây 7 sợi	26.694
884	CVV3x4+1x2.5	Md	Dây 7 sợi	40.184
885	CVV3x6+1x4	Md	Dây 7 sợi	54.901
886	CVV3x10+1x6	Md	Dây 7 sợi	81.678
887	CVV3x16+1x10	Md	Dây 7 sợi	123.090
888	CVV3x25+1x16	Md	Dây 7 sợi	188.325
889	CVV3x35+1x16	Md	Dây 7 sợi	247.637
890	CVV3x35+1x25	Md	Dây 7 sợi	265.900
891	CVV3x50+1x25	Md	Dây 19 sợi	354.570
892	CVV3x50+1x35	Md	Dây 19 sợi	374.841
893	CVV3x70+1x35	Md	Dây 19 sợi	483.094
894	CVV3x70+1x50	Md	Dây 19 sợi	514.226
895	CVV3x95+1x50	Md	Dây 19 sợi	675.852
896	CVV3x95+1x70	Md	Dây 19 sợi	713.409
897	CVV3x120+1x70	Md	Dây 37 sợi	855.878
898	CVV3x120+1x95	Md	Dây 37 sợi	909.435
899	CVV3x150+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.027.765
900	CVV3x150+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.083.578
901	CVV3x150+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.130.770
902	CVV3x185+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.305.924
903	CVV3x185+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.356.177
904	CVV3x185+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.414.212
905	CVV3x240+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.670.670
906	CVV3x240+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.729.516
907	CVV3x240+1x185	Md	Dây 37 sợi	1.804.605
908	CVV3x300+1x150	Md	Dây 37 sợi	2.087.608
909	CVV3x300+1x185	Md	Dây 37 sợi	2.162.719
910	CVV3x300+1x240	Md	Dây 37 sợi	2.271.584
	Cáp điện kế 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)			
911	MULLER 2x4	Md	Dây 7 sợi	27.425
912	MULLER 2x6	Md	Dây 7 sợi	35.176
913	MULLER 2x7	Md	Dây 7 sợi	40.051
914	MULLER 2x10	Md	Dây 7 sợi	50.973
915	MULLER 2x11	Md	Dây 7 sợi	54.009
916	MULLER 2x16	Md	Dây 7 sợi	75.602
917	MULLER 2x25	Md	Dây 7 sợi	113.860
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
918	CXV 1x1.5	Md	Dây 7 sợi	4.582
919	CXV 1x2.5	Md	Dây 7 sợi	6.737
920	CXV 1x4	Md	Dây 7 sợi	9.694
921	CXV 1x6	Md	Dây 7 sợi	13.748
922	CXV 1x10	Md	Dây 7 sợi	21.083
923	CXV 1x16	Md	Dây 7 sợi	32.047
924	CXV 1x25	Md	Dây 7 sợi	49.311
925	CXV 1x35	Md	Dây 7 sợi	68.679
926	CXV 1x50	Md	Dây 19 sợi	96.786
927	CXV 1x70	Md	Dây 19 sợi	132.516
928	CXV 1x95	Md	Dây 19 sợi	183.942
929	CXV 1x120	Md	Dây 37 sợi	230.100
930	CXV 1x150	Md	Dây 37 sợi	286.362
931	CXV 1x185	Md	Dây 37 sợi	358.629
932	CXV 1x240	Md	Dây 37 sợi	460.352
933	CXV 1x300	Md	Dây 37 sợi	576.275
934	CXV 1x400	Md	Dây 37 sợi	757.736
935	CXV 1x500	Md	Dây 61 sơi	947.973
936	CXV 1x630	Md	Dây 61 sơi	1.194.540
937	CXV 1x800	Md	Dây 61 sơi	1.521.142
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
938	CXV 2x1.5	Md	Dây 7 sợi	8.769
939	CXV 2x2.5	Md	Dây 7 sợi	13.197
940	CXV 2x4	Md	Dây 7 sợi	19.445
941	CXV 2x6	Md	Dây 7 sợi	30.925
942	CXV 2x10	Md	Dây 7 sợi	46.221
943	CXV 2x11	Md	Dây 7 sợi	49.190
944	CXV 2x14	Md	Dây 7 sợi	73.005
945	CXV 2x16	Md	Dây 7 sợi	70.161
946	CXV 2x25	Md	Dây 7 sợi	107.181
947	CXV 2x30	Md	Dây 7 sợi	144.821
948	CXV 2x35	Md	Dây 7 sợi	147.294
949	CXV 2x50	Md	Dây 7 sợi	209.011
950	CXV 2x70	Md	Dây 7 sợi	322.469
951	CXV 2x95	Md	Dây 7 sợi	394.169
952	CXV 2x120	Md	Dây 7 sợi	493.348
953	CXV 2x150	Md	Dây 7 sợi	613.825
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
954	CXV 3x0.75	Md	Dây 7 sợi	12.451
955	CXV 3x1	Md	Dây 7 sợi	14.492
956	CXV 3x1.25	Md	Dây 7 sợi	15.748
957	CXV 3x1.5	Md	Dây 7 sợi	16.103
958	CXV 3x2	Md	Dây 7 sợi	23.019
959	CXV 3x2.5	Md	Dây 7 sợi	22.653

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
960	CXV 3x3	Md	Dây 7 sợi	30.450
961	CXV 3x3.5	Md	Dây 7 sợi	34.539
962	CXV 3x4	Md	Dây 7 sợi	31.924
963	CXV 3x5	Md	Dây 7 sợi	46.208
964	CXV 3x5.5	Md	Dây 7 sợi	50.280
965	CXV 3x6	Md	Dây 7 sợi	44.584
966	CXV 3x7	Md	Dây 7 sợi	62.364
967	CXV 3x8	Md	Dây 7 sợi	69.321
968	CXV 3x10	Md	Dây 7 sợi	67.103
969	CXV 3x11	Md	Dây 7 sợi	87.133
970	CXV 3x14	Md	Dây 7 sợi	111.605
971	CXV 3x16	Md	Dây 7 sợi	101.000
972	CXV 3x22	Md	Dây 7 sợi	168.555
973	CXV 3x25	Md	Dây 7 sợi	155.377
974	CXV 3x30	Md	Dây 7 sợi	220.810
975	CXV 3x35	Md	Dây 7 sợi	214.406
976	CXV 3x38	Md	Dây 7 sợi	284.593
977	CXV 3x50	Md	Dây 19 sợi	301.909
978	CXV 3x60	Md	Dây 19 sợi	449.022
979	CXV 3x70	Md	Dây 19 sợi	414.406
980	CXV 3x75	Md	Dây 19 sợi	561.815
981	CXV 3x80	Md	Dây 19 sợi	592.873
982	CXV 3x95	Md	Dây 19 sợi	575.290
983	CXV 3x100	Md	Dây 19 sợi	736.400
984	CXV 3x120	Md	Dây 37 sợi	718.370
985	CXV 3x125	Md	Dây 37 sợi	930.929
986	CXV 3x150	Md	Dây 37 sợi	894.062
987	CXV 3x185	Md	Dây 37 sợi	1.118.953
988	CXV 3x200	Md	Dây 37 sợi	1.481.435
989	CXV 3x240	Md	Dây 37 sợi	1.435.989
990	CXV 3x250	Md	Dây 37 sợi	1.831.019
991	CXV 3x300	Md	Dây 37 sợi	1.794.125
992	CXV 3x400	Md	Dây 37 sợi	2.356.430
	Cáp đồng 4 ruột (1ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
993	CXV 3x2.5+1x1.5	Md	Dây 7 sợi	26.448
994	CXV 3x4+1x2.5	Md	Dây 7 sợi	39.019
995	CXV 3x6+1x4	Md	Dây 7 sợi	53.362
996	CXV 3x8+1x6	Md	Dây 7 sợi	85.427
997	CXV 3x10+1x6	Md	Dây 7 sợi	79.973
998	CXV 3x14+1x8	Md	Dây 7 sợi	132.875
999	CXV 3x14+1x10	Md	Dây 7 sợi	136.992
1.000	CXV 3x16+1x8	Md	Dây 7 sợi	144.505
1.001	CXV 3x16+1x10	Md	Dây 7 sợi	121.237
1.002	CXV 3x22+1x11	Md	Dây 7 sợi	195.035

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.003	CXV 3x25+1x14	Md	Dây 7 sợi	224.368
1.004	CXV 3x25+1x16	Md	Dây 7 sợi	186.311
1.005	CXV 3x30+1x16	Md	Dây 7 sợi	258.924
1.006	CXV 3x35+1x16	Md	Dây 7 sợi	244.944
1.007	CXV 3x35+1x25	Md	Dây 7 sợi	263.356
1.008	CXV 3x38+1x22	Md	Dây 7 sợi	338.098
1.009	CXV 3x38+1x25	Md	Dây 7 sợi	345.330
1.010	CXV 3x50+1x25	Md	Dây 19 sợi	351.143
1.011	CXV 3x50+1x35	Md	Dây 19 sợi	371.364
1.012	CXV 3x60+1x30	Md	Dây 19 sợi	518.301
1.013	CXV 3x60+1x35	Md	Dây 19 sợi	532.718
1.014	CXV 3x70+1x35	Md	Dây 19 sợi	481.704
1.015	CXV 3x70+1x50	Md	Dây 19 sợi	511.285
1.016	CXV 3x75+1x38	Md	Dây 19 sợi	652.394
1.017	CXV 3x80+1x50	Md	Dây 19 sợi	711.413
1.018	CXV 3x95+1x50	Md	Dây 19 sợi	670.375
1.019	CXV 3x95+1x70	Md	Dây 19 sợi	707.791
1.020	CXV 3x100+1x50	Md	Dây 19 sợi	853.846
1.021	CXV 3x100+1x60	Md	Dây 19 sợi	880.257
1.022	CXV 3x120+1x60	Md	Dây 37 sợi	1.027.463
1.023	CXV 3x120+1x70	Md	Dây 37 sợi	851.142
1.024	CXV 3x120+1x95	Md	Dây 37 sợi	904.280
1.025	CXV 3x125+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.093.666
1.026	CXV 3x125+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.159.533
1.027	CXV 3x150+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.023.234
1.028	CXV 3x150+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.078.231
1.029	CXV 3x150+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.125.561
1.030	CXV 3x185+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.300.362
1.031	CXV 3x185+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.350.764
1.032	CXV 3x185+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.408.884
1.033	CXV 3x200+1x100	Md	Dây 37 sợi	1.715.301
1.034	CXV 3x240+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.663.278
1.035	CXV 3x240+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.721.700
1.036	CXV 3x240+1x185	Md	Dây 37 sợi	1.796.675
1.037	CXV 3x300+1x150	Md	Dây 37 sợi	2.077.522
1.038	CXV 3x300+1x185	Md	Dây 37 sợi	2.152.855
1.039	CXV 3x300+1x240	Md	Dây 37 sợi	2.260.678
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.040	CXV 4x0.75	Md	Dây 7 sợi	15.058
1.041	CXV 4x1	Md	Dây 7 sợi	17.749
1.042	CXV 4x1.25	Md	Dây 7 sợi	19.330
1.043	CXV 4x1.5	Md	Dây 7 sợi	19.931
1.044	CXV 4x2	Md	Dây 7 sợi	29.008
1.045	CXV 4x2.5	Md	Dây 7 sợi	28.848
1.046	CXV 4x3	Md	Dây 7 sợi	40.391
1.047	CXV 4x3.5	Md	Dây 7 sợi	46.064
1.048	CXV 4x4	Md	Dây 7 sợi	42.675

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.049	CXV 4x5	Md	Dây 7 sợi	62.074
1.050	CXV 4x5.5	Md	Dây 7 sợi	67.670
1.051	CXV 4x6	Md	Dây 7 sợi	57.814
1.052	CXV 4x7	Md	Dây 7 sợi	81.315
1.053	CXV 4x8	Md	Dây 7 sợi	90.948
1.054	CXV 4x10	Md	Dây 7 sợi	88.008
1.055	CXV 4x11	Md	Dây 7 sợi	114.025
1.056	CXV 4x14	Md	Dây 7 sợi	147.167
1.057	CXV 4x16	Md	Dây 7 sợi	133.267
1.058	CXV 4x22	Md	Dây 7 sợi	222.516
1.059	CXV 4x25	Md	Dây 7 sợi	204.900
1.060	CXV 4x30	Md	Dây 7 sợi	291.612
1.061	CXV 4x35	Md	Dây 7 sợi	283.377
1.062	CXV 4x38	Md	Dây 7 sợi	376.500
1.063	CXV 4x50	Md	Dây 19 sợi	400.390
1.064	CXV 4x60	Md	Dây 19 sợi	594.356
1.065	CXV 4x70	Md	Dây 19 sợi	550.033
1.066	CXV 4x75	Md	Dây 19 sợi	745.509
1.067	CXV 4x80	Md	Dây 19 sợi	784.373
1.068	CXV 4x95	Md	Dây 19 sợi	761.378
1.069	CXV 4x100	Md	Dây 19 sợi	977.563
1.070	CXV 4x120	Md	Dây 37 sợi	952.037
1.071	CXV 4x125	Md	Dây 37 sợi	1.233.316
1.072	CXV 4x150	Md	Dây 37 sợi	1.183.913
1.073	CXV 4x185	Md	Dây 37 sợi	1.484.105
1.074	CXV 4x200	Md	Dây 37 sợi	1.963.642
1.075	CXV 4x240	Md	Dây 37 sợi	1.903.879
1.076	CXV 4x250	Md	Dây 37 sợi	2.427.242
1.077	CXV 4x300	Md	Dây 37 sợi	2.379.885
1.078	CXV 4x400	Md	Dây 37 sợi	3.132.240
	Cáp đồng 5 ruột (1ruột trung tính và 1ruột tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.079	CXV 3x2.5+2x1.5	Md	Dây 7 sợi	34.750
1.080	CXV 3x4+2x2.5	Md	Dây 7 sợi	51.623
1.081	CXV 3x6+2x4	Md	Dây 7 sợi	71.412
1.082	CXV 3x8+2x6	Md	Dây 7 sợi	103.541
1.083	CXV 3x10x2x6	Md	Dây 7 sợi	106.809
1.084	CXV 3x14+2x8	Md	Dây 7 sợi	156.599
1.085	CXV 3x14+2x10	Md	Dây 7 sợi	165.204
1.086	CXV 3x16+2x8	Md	Dây 7 sợi	168.193
1.087	CXV 3x16+2x10	Md	Dây 7 sợi	162.221
1.088	CXV 3x22+2x11	Md	Dây 7 sợi	225.593
1.089	CXV 3x25+2x14	Md	Dây 7 sợi	264.673
1.090	CXV 3x25+2x16	Md	Dây 7 sợi	250.946
1.091	CXV 3x30+2x16	Md	Dây 7 sợi	304.138
1.092	CXV 3x35+2x16	Md	Dây 7 sợi	319.753
1.093	CXV 3x35+2x25	Md	Dây 7 sợi	360.838
1.094	CXV 3x38+2x22	Md	Dây 7 sợi	399.924
1.095	CXV 3x38+2x25	Md	Dây 7 sợi	414.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.096	CXV 3x50+2x25	Md	Dây 19 sợi	460.965
1.097	CXV 3x50+2x35	Md	Dây 19 sợi	506.561
1.098	CXV 3x60+2x30	Md	Dây 19 sợi	600.284
1.099	CXV 3x60+2x35	Md	Dây 19 sợi	629.351
1.100	CXV 3x70+2x35	Md	Dây 19 sợi	633.947
1.101	CXV 3x70+2x50	Md	Dây 19 sợi	701.370
1.102	CXV 3x75+2x38	Md	Dây 19 sợi	759.819
1.103	CXV 3x80+2x50	Md	Dây 19 sợi	847.229
1.104	CXV 3x95+2x50	Md	Dây 19 sợi	882.555
1.105	CXV 3x95+2x70	Md	Dây 19 sợi	966.539
1.106	CXV 3x100+2x50	Md	Dây 19 sợi	991.912
1.107	CXV 3x100+2x60	Md	Dây 19 sợi	1.041.481
1.108	CXV 3x120+2x60	Md	Dây 37 sợi	1.193.687
1.109	CXV 3x120+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.130.647
1.110	CXV 3x120+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.250.565
1.111	CXV 3x125+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.171.321
1.112	CXV 3x125+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.291.330
1.113	CXV 3x150+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.330.709
1.114	CXV 3x150+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.451.078
1.115	CXV 3x150+2x120	Md	Dây 37 sợi	1.558.589
1.116	CXV 3x185+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.819.907
1.117	CXV 3x185+2x120	Md	Dây 37 sợi	1.987.493
1.118	CXV 3x185+2x150	Md	Dây 37 sợi	1.952.787
1.119	CXV 3x200+2x100	Md	Dây 37 sợi	1.988.612
1.120	CXV 3x240+2x120	Md	Dây 37 sợi	2.182.167
1.121	CXV 3x240+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.314.361
1.122	CXV 3x240+2x185	Md	Dây 37 sợi	2.484.364
1.123	CXV 3x300+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.721.232
1.124	CXV 3x300+2x185	Md	Dây 37 sợi	2.890.822
1.125	CXV 3x300+2x240	Md	Dây 37 sợi	3.132.633
	Dây và Cáp nhôm			
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC			
1.126	AV 16	Md	Dây 7 sợi	6.155
1.127	AV 22	Md	Dây 7 sợi	7.911
1.128	AV 25	Md	Dây 7 sợi	7.957
1.129	AV 30	Md	Dây 7 sợi	9.441
1.130	AV 35	Md	Dây 7 sợi	9.779
1.131	AV 38	Md	Dây 7 sợi	11.831
1.132	AV 50	Md	Dây 7 sợi	13.253
1.133	AV 50	Md	Dây 19 sợi	13.782
1.134	AV 60	Md	Dây 19 sợi	18.815
1.135	AV 70	Md	Dây 7 sợi	17.971
1.136	AV 70	Md	Dây 19 sợi	18.695
1.137	AV 75	Md	Dây 19 sợi	23.512
1.138	AV 80	Md	Dây 19 sợi	24.404
1.139	AV 95	Md	Dây 7 sợi	24.028
1.140	AV 95	Md	Dây 19 sợi	25.020
1.141	AV 100	Md	Dây 19 sợi	30.798
1.142	AV 120	Md	Dây 19 sợi	30.672
1.143	AV 125	Md	Dây 19 sợi	37.512
1.144	AV 150	Md	Dây 19 sợi	38.232

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.145	AV 185	Md	Dây 37 sợi	47.145
1.146	AV 240	Md	Dây 37 sợi	60.272
1.147	AV 300	Md	Dây 37 sợi	73.664
1.148	AV 400	Md	Dây 37 sợi	97.229
1.149	AV 500	Md	Dây 61 sơi	121.092
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.150	AXV 10	Md	Dây 7 sợi	6.649
1.151	AXV 16	Md	Dây 7 sợi	8.315
1.152	AXV 25	Md	Dây 7 sợi	12.299
1.153	AXV 35	Md	Dây 7 sợi	13.975
1.154	AXV 50	Md	Dây 7 sợi	18.393
1.155	AXV 50	Md	Dây 19 sợi	18.920
1.156	AXV 70	Md	Dây 7 sợi	25.052
1.157	AXV 70	Md	Dây 19 sợi	25.800
1.158	AXV 95	Md	Dây 7 sợi	32.203
1.159	AXV 95	Md	Dây 19 sợi	33.272
1.160	AXV 120	Md	Dây 19 sợi	41.070
1.161	AXV 150	Md	Dây 19 sợi	50.875
1.162	AXV 185	Md	Dây 37 sợi	62.795
1.163	AXV 240	Md	Dây 37 sợi	79.168
1.164	AXV 300	Md	Dây 37 sợi	95.477
1.165	AXV 400	Md	Dây 37 sợi	125.812
1.166	AXV 500	Md	Dây 61 sơi	156.572
	Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PV			
1.167	AXV 4x10	Md	Dây 7 sợi	29.751
1.168	AXV 4x11	Md	Dây 7 sợi	30.692
1.169	AXV 4x14	Md	Dây 7 sợi	35.908
1.170	AXV 4x16	Md	Dây 7 sợi	36.871
1.171	AXV 4x22	Md	Dây 7 sợi	49.638
1.172	AXV 4x25	Md	Dây 7 sợi	53.351
1.173	AXV 4x30	Md	Dây 7 sợi	58.689
1.174	AXV 4x35	Md	Dây 7 sợi	62.924
1.175	AXV 4x38	Md	Dây 7 sợi	71.212
1.176	AXV 4x50	Md	Dây 7 sợi	84.470
1.177	AXV 4x50	Md	Dây 19 sợi	87.357
1.178	AXV 4x60	Md	Dây 19 sợi	111.106
1.179	AXV 4x70	Md	Dây 7 sợi	125.927
1.180	AXV 4x70	Md	Dây 19 sợi	118.807
1.181	AXV 4x75	Md	Dây 19 sợi	139.095
1.182	AXV 4x80	Md	Dây 19 sợi	143.843
1.183	AXV 4x95	Md	Dây 7 sợi	163.691
1.184	AXV 4x95	Md	Dây 19 sợi	154.288
1.185	AXV 4x100	Md	Dây 19 sợi	177.258
1.186	AXV 4x120	Md	Dây 19 sợi	191.547
1.187	AXV 4x125	Md	Dây 19 sợi	218.418
1.188	AXV 4x150	Md	Dây 19 sợi	236.423
1.189	AXV 4x185	Md	Dây 37 sợi	293.915
1.190	AXV 4x240	Md	Dây 37 sợi	371.862
1.191	AXV 4x300	Md	Dây 37 sợi	447.629
1.192	AXV 4x400	Md	Dây 37 sợi	597.985
1.193	AXV 4x400	Md	Dây 61 sợi	614.847

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.194	AXV 4x401	Md	Dây 61 sợi	746.678
	Cáp nhôm lõi thép bọc cách PVC			
1.195	AsV 16/2.7	Md	Dây 1 sợi	8.929
1.196	AsV 25/4.2	Md	Dây 1 sợi	13.185
1.197	AsV 35/6.2	Md	Dây 1 sợi	15.273
1.198	AsV 50/8.0	Md	Dây 1 sợi	19.818
1.199	AsV 70/11	Md	Dây 1 sợi	27.141
1.200	AsV 95/16	Md	Dây 1 sợi	37.431
1.201	AsV 120/19	Md	Dây 7 sợi	45.075
1.202	AsV 120/27	Md	Dây 7 sợi	46.439
1.203	AsV 150/19	Md	Dây 7 sợi	54.632
1.204	AsV 150/24	Md	Dây 7 sợi	56.783
1.205	AsV 150/34	Md	Dây 7 sợi	65.023
1.206	AsV 185/43	Md	Dây 7 sợi	81.577
1.207	AsV 240/56	Md	Dây 7 sợi	108.799
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE			
1.208	ABC 2x16	Md	Dây 7 sợi	13.014
1.209	ABC 2x25	Md	Dây 7 sợi	17.815
1.210	ABC 2x35	Md	Dây 7 sợi	20.621
1.211	ABC 2x50	Md	Dây 7 sợi	28.355
1.212	ABC 2x70	Md	Dây 19 sợi	38.783
1.213	ABC 2x95	Md	Dây 19 sợi	59.764
1.214	ABC 2x120	Md	Dây 19 sợi	73.035
1.215	ABC 2x150	Md	Dây 19 sợi	88.666
1.216	ABC 2x185	Md	Dây 37 sợi	111.172
1.217	ABC 2x 240	Md	Dây 37 sợi	140.245
	Cáp nhôm vặn xoắn 3 ruột bọc cách điện XLPE			
1.218	ABC 3x16	Md	Dây 7 sợi	18.983
1.219	ABC 3x25	Md	Dây 7 sợi	26.230
1.220	ABC 3x35	Md	Dây 7 sợi	30.657
1.221	ABC 3x50	Md	Dây 7 sợi	42.027
1.222	ABC 3x70	Md	Dây 19 sợi	57.964
1.223	ABC 3x95	Md	Dây 19 sợi	77.116
1.224	ABC 3x120	Md	Dây 19 sợi	94.008
1.225	ABC 3x150	Md	Dây 19 sợi	113.867
1.226	ABC 3x185	Md	Dây 37 sợi	143.263
1.227	ABC 3x240	Md	Dây 37 sợi	179.788
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE			
1.228	ABC 4x16	Md	Dây 7 sợi	25.139
1.229	ABC 4x25	Md	Dây 7 sợi	35.132
1.230	ABC 4x35	Md	Dây 7 sợi	40.915
1.231	ABC 4x50	Md	Dây 7 sợi	56.566
1.232	ABC 4x70	Md	Dây 19 sợi	77.554
1.233	ABC 4x95	Md	Dây 19 sợi	103.238

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.234	ABC 4x120	Md	Dây 19 sợi	125.873
1.235	ABC 4x150	Md	Dây 19 sợi	153.719
1.236	ABC 4x185	Md	Dây 37 sợi	190.783
1.237	ABC 4x240	Md	Dây 37 sợi	240.106
	Thiết bị điện Sino			**TP LÀO CAI**
	Ổ cắm, công tắc, át to mát kiểu			
1.238	Mặt 1lỗ	Cái	S1861/X	10.182
1.239	Mặt 2 lỗ	Cái	S1862/X	10.182
1.240	Mặt 3 lỗ	Cái	S1863/X	10.182
1.241	Mặt 4 lỗ	Cái	S1864/X	14.364
1.242	Mặt 5 lỗ	Cái	S1865/X	14.545
1.243	Mặt 6 lỗ	Cái	S1866/X	14.545
1.244	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Cái	S18U	26.818
1.245	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	Cái	S18U2	40.545
1.246	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UX	32.909
1.247	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UXX	32.909
1.248	3 ổ cắm 2 chấu 16A	Cái	S18U3	49.818
1.249	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18U2X	39.545
1.250	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18U2XX	39.545
1.251	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái	S18UE	38.000
1.252	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S186UEX	40.455
1.253	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S186UEXX	40.455
1.254	Mặt che trơn	Cái	S180	10.182
1.255	Mặt viền đơn trắng	Cái	S18WS	4.182
1.256	Mặt viền đôi trắng	Cái	S18WD	10.182
1.257	**Công tắc phím lớn kiểu S18**			
1.258	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn	Cái	S181D1/DL	17.273
1.259	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn có đèn báo đỏ	Cái	S181N1R	24.364
1.260	Công tắc đơn 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	22.545
1.261	Công tắc đôi 1 chiều, phím lớn	Cái	S182D1	21.636
1.262	Công tắc đôi 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	28.636
	Phụ kiện dùng với kiểu S18; S68			
1.263	Công tắc 1 chiều	Cái	A96/1/2M	9.818
1.264	Công tắc 2 chiều	Cái	A96M	17.455
1.265	Công tắc 2 cực 20A	Cái	A96MD 20	62.909
1.266	Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn	Cái	A96NRD/W	16.182
1.267	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	A96RJ88	66.182
1.268	Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo	Cái	A96BTD	40.182
1.269	Ống cầu chì 250V-5A, 10A, 15A	Cái	FTD	8.364
1.270	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái	A96 RJ 40	54.545
1.271	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	A96 RJ88	66.182
1.272	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18	Cái	CK 157/D	16.818
1.273	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18	Cái	CK157RL	4.600
1.274	Đế nổi nhựa chữ nhật cao dùng cho kiểu S18	Cái	CK157RH	5.000
1.275	Áttomát 1fa 10A	Cái	1 fa 25A S19	47.091
1.276	Áttomát 1fa 32A	Cái	1 fa 40A S19	50.909

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.277	Áttomát 1fa 50A	Cái	1 fa 63A S19	65.909
	Ống luồn dây điện Sino - Vanlock		D16 - SP 9016	
1.278	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy	Md		4.212
1.279	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock	Md	D20 - VL9020	5.240
1.280	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy (Cuộn)	Md	SP 9016 CM	1.900
1.281	Ống thoát nước điều hòa và tưới tiêu (cuộn)	Md	D20 - VL9020 DH	3.204
1.282	Ống gen luồn dây mềm Vanlock	Md	D16 - VL 9016 DH	1.680
1.283	Máng gen luồn dây điện có cả nắp loại chống cháy	Md	SP14x8mm - GA14	2.800
1.284	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	Md	60x22mm - VGA60/1	18.480
1.285	Khớp nối trơn/măng xông cho ống luồn dây điện	Chiếc	D16 (E242/16)	6.300
1.286	Hộp chia ngả cho ống luồn dây điện loại thấp 1 đường	Chiếc	D16 (E240/16/1)	4.284
1.287	Nắp đậy cho hộp chia ngả ống luồn dây điện	Md	E240LS	
1.288	Hộp chia ngả cho ống luồn dây điện loại cao 2 đường D16	chiếc	(E240/16/2D)	12.460
1.289	Đầu, khớp nối ren cho ống luồn dây điện D16	chiếc	(E258+281/16)	1.540
1.290	Côn thu cho ống luồn dây điện	chiếc	D20/16 (LSP19)	1.540
1.291	Kẹp đỡ ống luồn dây điện	chiếc	(E280/16)	826
1.292	Kìm cắt ống luồn dây điện	chiếc	PVC 1-5/8"	308.000
1.293	Lò xo uống ống gen luồn dây điện SP16	chiếc		44.520
1.294	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9020CM (độ dài 50m/ cuộn)	116.000
1.295	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9025CM (độ dài 40m/ cuộn)	130.500
1.296	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9032CM (độ dài 25m/cuộn)	178.000
1.297	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9040CM (độ dài 25m/cuộn)	321.000
1.298	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9050CM (độ dài 25m/cuộn)	481.000
1.299	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D25	md	VL9025 (độ dài 2.92m/cây)	7.151
1.300	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D32	md	VL9032 (độ dài 2.92m/cây)	14.384
1.301	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D16	md	VL9016 (độ dài 2.92m/cây)	3.699
1.302	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D20	md	SP9020 (độ dài 2.92m/cây)	5.959
1.303	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D25	md	SP9025 (độ dài 2.92m/cây)	8.219
1.304	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D32	md	SP9032 (độ dài 2.92m/cây)	16.541
1.305	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D40	md	SP9040 (độ dài 2.92m/cây)	22.808
1.306	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D50	md	SP9050 (độ dài 2.92m/cây)	30.411

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.307	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D60	md	- SP9060 (độ dài 2.92m/cây)	31.233
1.308	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D63	md	SP9063 (độ dài 2.92m/cây)	36.575
1.309	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	60x40 mm; VGA60/02 (2 m/cây)	22.925
1.310	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	80x40 mm; VGA80 (2 m/cây)	31.710
1.311	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	80x60 mm;VGA80/02 (2 m/cây)	48.650
1.312	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x27 mm;VGA100/01 (2 m/cây)	34.860
1.313	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x40 mm;VGA100/02 (2 m/cây)	36.750
1.314	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x60 mm;VGA100/03 (2 m/cây)	60.900
1.315	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 16x14 mm; GA16 (2 m/cây)	4.410
1.316	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 24x14 mm; GA24 (2 m/cây)	6.020
1.317	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 30x14 mm; GA30 (2 m/cây)	8.400
1.318	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy SP	md	SP 15x10 mm; GA15 (2 m/cây)	3.360
1.319	Máng gen chống cháy SP	md	SP 28x10 mm; GA28 (2 m/cây)	5.950
1.320	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP39x18 mm ; GA39/01 (2m/cây)	10.850
1.321	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP60x22 mm; GA60/01 (2m/cây)	21.280
1.322	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP80x40 mm; GA60/02 (2 m/cây)	26.250
1.323	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP 80x40 mm; GA80 (2 m/cây)	36.400
1.324	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP80x60 mm; GA80/02 (2 m/cây)	55.650
1.325	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP100x27 mm; GA100/01 (2 m/cây)	40.250
1.326	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP100x40 mm; GA100/02 (2 m/cây)	42.000
1.327	Máng gen luồn dây điện chống cháy SP	md	SP100x60 mm; GA100/03 (2 m/cây)	69.650
1.328	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D20	md	VL9020CL (độ dài 50m/cuộn)	2.028
1.329	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D25	md	VL9025CL (độ dài 40m/cuộn)	3.255
1.330	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D32	md	VL9032CL (độ dài 25m/cuộn)	8.088
1.331	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D40	md	VL9040CL (độ dài 25m/cuộn)	12.504
1.332	Ống gen luồn dây mềm Vanlock D50	md	VL9050CL (độ dài 25m/cuộn)	17.184
1.333	Ống thoát nước điều hòa và tưới tiêu D25	md	SP9025DH (độ dài 40m/cuộn)	4.680
	Đầu cáp 3 phase trung thế 24KV co nóng 3M trong nhà			
1.334	Tiết diện 50	Bộ	MHI 24 - 350	2.236.364
1.335	Tiết diện 70	Bộ	MHI 24 - 370	2.609.091
1.336	Tiết diện 95	Bộ	MHI 24 - 395	2.636.364
1.337	Tiết diện 120	Bộ	MHI 24 - 3120	2.690.909
1.338	Tiết diện 150	Bộ	MHI 24 - 3150	2.972.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.339	Tiết diện 185	Bộ	MHI 24 - 3185	3.009.091
1.340	Tiết diện 240	Bộ	MHI 24 - 3240	3.090.909
1.341	Tiết diện 300	Bộ	MHI 24 - 3300	3.209.091
	Đầu cáp 3 phase trung thế 24KV co nóng 3M ngoài trời			
1.342	Tiết diện 50	Bộ	MHO 24 - 350	2.063.636
1.343	Tiết diện 70	Bộ	MHO 24 - 370	3.054.545
1.344	Tiết diện 95	Bộ	MHO 24 - 395	3.081.818
1.345	Tiết diện 120	Bộ	MHO 24 - 3120	3.127.273
1.346	Tiết diện 150	Bộ	MHO 24 - 3150	3.563.636
1.347	Tiết diện 185	Bộ	MHO 24 - 3185	3.609.091
1.348	Tiết diện 240	Bộ	MHO 24 - 3240	3.690.909
1.349	Tiết diện 300	Bộ	MHO 24 - 3300	3.809.091
	Đầu cáp 3 phase trung thế 36KV co nóng 3M trong nhà	Bộ		
1.350	Tiết diện 50	Bộ	MHI 36 - 350	3.072.727
1.351	Tiết diện 70	Bộ	MHI 36 - 370	3.090.909
1.352	Tiết diện 95	Bộ	MHI 36 - 395	3.109.091
1.353	Tiết diện 120	Bộ	MHI 36 - 3120	3.172.727
1.354	Tiết diện 150	Bộ	MHI 36 - 3150	3.200.000
1.355	Tiết diện 185	Bộ	MHI 36 - 3185	3.609.091
1.356	Tiết diện 240	Bộ	MHI 36 - 3240	3.690.909
1.357	Tiết diện 300	Bộ	MHI 36 - 3300	3.809.091
	Đầu cáp 3 phase trung thế 36KV co nóng 3M ngoài trời			
1.358	Tiết diện 50	Bộ	MHO 36 - 350	3.427.273
1.359	Tiết diện 70	Bộ	MHO 36 - 370	3.445.455
1.360	Tiết diện 95	Bộ	MHO 36 - 395	3.472.727
1.361	Tiết diện 120	Bộ	MHO 36 - 3120	3.527.273
1.362	Tiết diện 150	Bộ	MHO 36 - 3150	3.563.636
1.363	Tiết diện 185	Bộ	MHO 36 - 3185	4.200.000
1.364	Tiết diện 240	Bộ	MHO 36 - 3240	4.281.818
1.365	Tiết diện 300	Bộ	MHO 36 - 3300	4.400.000
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 24KV trong nhà			
1.366	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV ID 1C - QTII (J) 4S - 12 - 25	772.727
1.367	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV ID 1C - QTII (J) 4S - 12 - 50	772.727
1.368	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 70	1.004.545
1.369	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 95	1.004.545
1.370	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 120	1.100.000
1.371	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 150	1.100.000
1.372	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 185	1.195.455
1.373	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV ID 1C - QTII (L) 4S - 12 - 240	1.436.364

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.374	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV ID 1C - QTII (L) 4S - 12 - 300	1.531.818
1.375	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 400	2.390.909
1.376	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 500	2.531.818
1.377	Tiết diện dây dẫn 600	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 600	2.627.273
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 24KV ngoài trời			
1.378	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV OD 1C - QTII (J) 6S - 12 - 35	1.054.545
1.379	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV OD 1C - QTII (J) 6S - 12 - 50	1.054.545
1.380	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 70	1.200.000
1.381	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 95	1.200.000
1.382	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 120	1.340.909
1.383	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 150	1.340.909
1.384	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 185	1.431.818
1.385	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV OD 1C - QTII (L) 6S - 12 - 240	1.813.636
1.386	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV OD 1C - QTII (L) 6S - 12 - 300	1.909.091
1.387	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 400	2.818.182
1.388	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 500	2.909.091
1.389	Tiết diện dây dẫn 600	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 600	3.059.091
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 24KV trong nhà			
1.390	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV ID 3C - QTII (J) 4S - 32 - 35	3.295.455
1.391	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV ID 3C - QTII (J) 4S - 32 - 50	3.295.455
1.392	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 70	3.581.818
1.393	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 95	3.581.818
1.394	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 120	4.109.091
1.395	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 150	4.250.000
1.396	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 185	4.440.909
1.397	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV ID 3C - QTII (L) 4S - 32 - 240	5.109.091
1.398	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV ID 3C - QTII (L) 4S - 32 - 300	5.204.545
1.399	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV ID 3C - QTII (M) 4S - 32 - 400	6.972.727
1.400	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV ID 3C - QTII (M) 4S - 32 - 500	7.263.636
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 24KV ngoài trời			
1.401	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV OD 3C - QTII (J) 6S - 35	3.913.636
1.402	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV OD 3C - QTII (J) 6S - 50	3.913.636
1.403	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 70	4.250.000
1.404	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 95	4.345.455
1.405	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 120	4.772.727
1.406	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 150	4.918.182
1.407	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 185	5.013.636
1.408	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV OD 3C - QTII (L) 6S - 32 - 240	5.345.455
1.409	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV OD 3C - QTII (L) 6S - 32 - 300	5.872.727
1.410	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV OD 3C - QTII (M) 6S - 32 - 400	7.400.000
1.411	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV OD 3C - QTII (M) 6S - 32 - 500	7.590.909

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 35KV trong nhà			
1.412	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 35	1.336.364
1.413	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 50	1.336.364
1.414	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 70	1.340.909
1.415	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 95	1.386.364
1.416	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 120	1.622.727
1.417	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 150	1.672.727
1.418	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 185	1.768.182
1.419	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 240	1.863.636
1.420	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV ID 1C - QTII (M) 6S - 13 - 300	2.722.727
1.421	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV ID 1C - QTII (M) 6S - 13 - 400	2.818.182
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 35KV ngoài trời			
1.422	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV OD 1C - QTII (J) 8S -13- 35	1.718.182
1.423	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV OD 1C - QTII (J) 8S -13- 50	1.768.182
1.424	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S -13- 70	1.768.182
1.425	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S -13- 95	1.813.636
1.426	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 120	1.813.636
1.427	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 150	2.390.909
1.428	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 185	2.390.909
1.429	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV OD 1C - QTII (L) 8S - 13 - 240	2.536.364
1.430	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV OD 1C - QTII (L) 8S - 13- 300	3.245.455
1.431	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV OD 1C - QTII (M) 8S - 13 - 400	3.390.909
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 35KV trong nhà			
1.432	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 35	4.872.727
1.433	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 50	4.918.182
1.434	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 70	5.204.545
1.435	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 95	5.345.455
1.436	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 120	5.872.727
1.437	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 150	5.872.727
1.438	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 185	6.063.636
1.439	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 240	6.109.091
1.440	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV ID 3C - QTII (M) 6S - 33 - 300	7.063.636
1.441	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV ID 3C - QTII (M) 6S - 33 - 400	7.400.000
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 35KV ngoài trời			
1.442	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 35	5.777.273
1.443	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 50	5.777.273
1.444	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 70	6.063.636
1.445	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 95	6.109.091
1.446	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 120	6.827.273
1.447	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 150	6.827.273

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.448	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 185	7.163.636
1.449	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 240	7.400.000
1.450	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV OD 3C - QTII (M) 8S - 33- 300	8.018.182
1.451	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV OD 3C - QTII (M) 8S - 33 - 400	8.450.000
	Đầu cáp Elbow-24KV- 250A			
1.452	Tiết diện dây dẫn 35 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 815 - 2; 24KV ELBOW 3x35	5.454.545
1.453	Tiết diện dây dẫn 50 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 825 - 2; 24KV ELBOW 3x50	5.454.545
1.454	Tiết diện dây dẫn 70 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 835 - 2; 24KV ELBOW 3x70	5.454.545
1.455	Tiết diện dây dẫn 95 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 845 - 2; 24KV ELBOW 3x95	5.454.545
1.456	Tiết diện dây dẫn 120 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 855 - 2; 24KV ELBOW 3x120	5.454.545
	Đầu cáp Elbow-35KV- 250A			
1.457	Tiết diện dây dẫn 35 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 815 - 2; 35KV ELBOW 3x35	12.272.727
1.458	Tiết diện dây dẫn 50 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 825 - 2; 35KV ELBOW 3x50	12.272.727
1.459	Tiết diện dây dẫn 70 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 835 - 2; 35KV ELBOW 3x70	12.272.727
1.460	Tiết diện dây dẫn 95 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 845 - 2; 35KV ELBOW 3x95	12.272.727
1.461	Tiết diện dây dẫn 120 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 855 - 2; 35KV ELBOW 3x120	12.272.727
	Đầu cáp Tpug & Elbow Raychem			
1.462	Elbow-24KV- 250A tiết diện dây dẫn 35 mm^2	Bộ	93 - EE 815 - 2; 24KV ELBOW 3x35	5.000.000
1.463	Elbow-24KV- 250A tiết diện dây dẫn 50 mm^2	Bộ	93 - EE 820 - 2; 24KV Straight 3x50	5.000.000
1.464	Tpug 24 KV - 630A tiết diện dây dẫn 50/300 mm^2	Bộ	ELCB - 824-35…300-SC	8.727.273
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24 KV dùng cho cáp 3 pha (co nhiệt, heat shrink) 22/24KV - 3M			
1.465	Tiết diện dây dẫn 30-50 mm^2	Bộ	MHS-35/50	5.454.545
1.466	Tiết diện dây dẫn 70-95 mm^2	Bộ	MHS-70/95	5.909.091
1.467	Tiết diện dây dẫn 120-185 mm^2	Bộ	MHS-120/185	6.272.727
1.468	Tiết diện dây dẫn 240-300 mm^2	Bộ	MHS-240/300	6.545.455
	Chống sét van Cooper			
1.469	Cooper 9KV	Bộ	LA 9KV	3.000.000
1.470	Cooper 12KV	Bộ	LA 12KV	4.000.000
1.471	Cooper 24KV	Bộ	LA 24KV	4.454.545
1.472	Cooper 42KV	Bộ	LA 42KV	5.454.545
	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Thăng Long		**Đường kính trong, đường kính ngoài, dộ dày thành ống**	
1.473	Ống Gân Xoắn HDPE 32/25	Mét	32 ± 2,0, 25 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	12.800
1.474	Ống Gân Xoắn HDPE 40/30	Mét	40 ± 2,0, 30 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	14.900
1.475	Ống Gân Xoắn HDPE 50/40	Mét	50 ± 2,0, 40 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	21.400
1.476	Ống Gân Xoắn HDPE 65/50	Mét	65 ± 2,5, 50 ± 2,5, 1,7 ± 0,30	29.300
1.477	Ống Gân Xoắn HDPE 85/65	Mét	85 ± 2,5, 65 ± 2,5, 2,0 ± 0,30	42.500
1.478	Ống Gân Xoắn HDPE 105/80	Mét	105 ± 3,0, 80 ± 3,5, 2,1 ± 0,30	55.300
1.479	Ống Gân Xoắn HDPE 130/100	Mét	130 ± 4,0, 100 ± 4,0, 2,2 ± 0,40	78.100
1.480	Ống Gân Xoắn HDPE 160/125	Mét	160 ± 4,0, 125 ± 4,0, 2,4 ± 0,40	121.400
1.481	Ống Gân Xoắn HDPE 195/150	Mét	195 ± 4,0, 150 ± 4,0, 2,8 ± 0,40	165.800

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.482	Ống Gân Xoắn HDPE 230/175	Mét	230 ± 4,0, 175 ± 4,0, 3,5 ± 1,0	247.200
1.483	Ống Gân Xoắn HDPE 260/200	Mét	260 ± 4,0, 200 ± 4,0, 4,0 ± 1,5	295.500
	Phụ kiện Ống nhựa gân xoắn HDPE - Thăng Long			
1.484	Măng sông	Chiếc	TFP 32/25	10.560
1.485	Măng sông	Chiếc	TFP 40/30	9.680
1.486	Măng sông	Chiếc	TFP 50/40	11.330
1.487	Măng sông	Chiếc	TFP 65/50	16.830
1.488	Măng sông	Chiếc	TFP 85/65	25.960
1.489	Măng sông	Chiếc	TFP 105/80	28.270
1.490	Măng sông	Chiếc	TFP 112/90	29.700
1.491	Măng sông	Chiếc	TFP 130/100	34.100
1.492	Măng sông	Chiếc	TFP 160/125	45.100
1.493	Măng sông	Chiếc	TFP 195/150	51.920
1.494	Măng sông	Chiếc	TFP 230/175	81.070
1.495	Măng sông	Chiếc	TFP 260/200	108.790
1.496	Máng nối ống	Bộ	TFP 65/50	19.800
1.497	Máng nối ống	Bộ	TFP 85/65	40.700
1.498	Máng nối ống	Bộ	TFP 105/80	47.190
1.499	Máng nối ống	Bộ	TFP 130/100	71.060
1.500	Máng nối ống	Bộ	TFP 160/125	83.380
1.501	Máng nối ống	Bộ	TFP 195/150	109.340
1.502	Máng nối ống	Bộ	TFP 260/200	169.400
1.503	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 40/30	10.340
1.504	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 50/40	11.990
1.505	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 65/50	14.850
1.506	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 85/65	17.600
1.507	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 105/80	21.670
1.508	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 130/100	27.280
1.509	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 160/125	33.220
1.510	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 195/150	35.200
1.511	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 260/200	47.960
1.512	Côn thu TFP	Chiếc	105/80 về 65/50	36.850
1.513	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 130/100 về 65/50	49.720
1.514	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 130/100 về 105/80	56.100
1.515	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 160/125 về 130/100	60.500
1.516	Mặt bích nhựa	Chiếc	65/50	108.680
1.517	Mặt bích nhựa	Chiếc	85/65	124.520
1.518	Mặt bích nhựa	Chiếc	105/80	142.890
1.519	Mặt bích nhựa	Chiếc	130/100	183.040
1.520	Mặt bích nhựa	Chiếc	160/125	225.500
1.521	Mặt bích nhựa	Chiếc	195/150	270.930

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.522	Nút cao su chống thấm	Chiếc	40/30	11.000
1.523	Nút cao su chống thấm	Chiếc	50/40	17.710
1.524	Nút cao su chống thấm	Chiếc	65/50	38.280
1.525	Nút cao su chống thấm	Chiếc	85/65	52.800
1.526	Nút cao su chống thấm	Chiếc	105/80	72.600
1.527	Nút cao su chống thấm	Chiếc	130/100	137.500
1.528	Nút cao su chống thấm	Chiếc	160/125	192.500
1.529	Nút cao su chống thấm	Chiếc	195/150	302.500
1.530	Nút cao su chống thấm	Chiếc	230/175	660.000
1.531	Nút cao su chống thấm	Chiếc	260/200	671.550
1.532	Nút loe không nắp	Chiếc	40/30	14.960
1.533	Nút loe không nắp	Chiếc	50/40	18.480
1.534	Nút loe không nắp	Chiếc	65/50	28.050
1.535	Nút loe không nắp	Chiếc	85/65	29.590
1.536	Nút loe không nắp	Chiếc	105/80	41.470
1.537	Nút loe không nắp	Chiếc	130/100	48.840
1.538	Nút loe không nắp	Chiếc	160/125	63.250
1.539	Nút loe không nắp	Chiếc	195/150	69.520
1.540	Nút loe không nắp	Chiếc	260/200	181.610
1.541	Cao su non	Cuộn	50mm x 2.2m	28.314
1.542	Băng cao su lưu hóa	Cuộn	40mm x 9m	83.369
1.543	Băng cao su lưu hóa	Cuộn	40mm x 5m	48.279
1.544	Băng keo chịu nước	Cuộn	40mm x 10m x 0.15mm	19.965
1.545	Băng keo chịu nước	Cuộn	PVC 40mm x 10m x 0.18mm	21.538
1.546	Băng keo chịu nước	Cuộn	PVC 80mm x 10m	42.471
	Tủ điện vỏ kim loại (EMD, E Nhất, TDH)			
1.547	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	400x300x150	300.000
1.548	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	400x400x150	350.000
1.549	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	600x350x200	540.000
1.550	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	600x400x200	540.000
1.551	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	600x450x200	540.000
1.552	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	700x400x250	590.000
1.553	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	700x450x250	590.000
1.554	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	700x500x250	630.000
1.555	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	800x400x250	610.000
1.556	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	800x500x250	610.000
1.557	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	800x600x300	790.000
1.558	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1000x600x300	1.450.000
1.559	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1000x700x300	1.640.000
1.560	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1000x800x350	1.750.000
1.561	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1200x600x300	1.750.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.562	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1200x700x300	1.780.000
1.563	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1200x800x400	1.820.000
1.564	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT:1500x800x400	2.800.000
1.565	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT:1600x800x400	3.040.000
1.566	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT:1700x800x450	3.200.000
1.567	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT:1800x800x450	3.300.000
1.568	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,5 mm; KT:1800x800x450	4.200.000
1.569	Tủ điện trong nhà tôn sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,5 mm; KT:2200x1000x600	6.800.000
	Tủ điện vỏ kim loại (Loại chống thấm nước) (EMD, E Nhất, TDH)			
1.570	Vỏ tủ điện ngoài trời bằng kim loại sơn tĩnh điện	Chiếc	KT:1800x800x450	3.500.000
1.571	Vỏ tủ điện ngoài trời bằng kim loại sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1200x800x400	2.000.000
1.572	Vỏ tủ điện ngoài trời bằng kim loại sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1600x800x400	3.150.000
1.573	Vỏ tủ điện ngoài trời bằng kim loại sơn tĩnh điện	Chiếc	Dày 1,2 mm; KT: 1500x800x400	2.900.000
	Tủ điện chứa Aptomat có nắp nhựa trong Sino-Vanlock			
1.574	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 2-4 module; (E4FC 2/4)	68.000
1.575	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 3-6 module; (E4FC 3/6)	91.000
1.576	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 4-8 module; (E4FC 4/8)	130.000
1.577	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 8-12 module; (E4FC 8/12)	159.000
	Bóng điện, thiết bị chiếu sáng - Rạng Đông			
	Máng đèn tán quang âm trần (chưa bao gồm bóng)			
1.578	FS - 40/36x2 - M6	Cái	Balats điện tử	954.000
1.579	FS - 40/36x2 - M6	Cái	Balats điện tù tổn hao thấp	717.000
1.580	FS - 40/36x3 - M6	Cái	Balats điện tử	1.330.000
1.581	FS - 40/36x3 - M6	Cái	Balats điện từ tổn hao thấp	1.160.000
1.582	FS - 40/36x4 - M6	Cái	Balats điện tử	1.575.000
1.583	FS - 40/36x4 - M6	Cái	Balats điện từ	1.630.000
1.584	FS - 20/18x3 - M6	Cái	Balats điện tử	880.000
1.585	FS - 20/18x3 - M6	Cái	Không balast (lắp led tube)	770.000
1.586	FS - 20/18x4 - M6	Cái	Balats điện tử	945.000
1.587	FS - 20/18x4 - M6	Cái	Balats điện từ	1.000.000
	Máng đèn HQ M8 đơn, đôi 1,2m (chưa bao gồm bóng HQ)			
1.588	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Balats điện tử	112.000
1.589	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Balats điện từ	148.000
1.590	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Không lắp, balast điện từ	134.000
1.591	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Có balast	170.000
1.592	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Balast điện tử	144.000
1.593	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Không nắp, balast điện tủ	128.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.594	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Có balast	272.000
1.595	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Không nắp, balast	261.000
1.596	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Balast điện tử	224.000
1.597	HQ FS - 40/18x2 - M8	Cái	Không nắp, balast điện tủ	205.000
	Máng đèn HQ M9 siêu mỏng đôi 1,2 (chưa bao gồm bóng)			
1.598	FS - 20/18x1 - M9	Cái	Balast điện tử	98.000
1.599	FS - 40/36x1 - M9	Cái	Balast điện tử	117.000
1.600	FS - 40/36x1 - M9	Cái	Không nắp, balats điện tử	108.000
1.601	FS - 40/36x2 - M9	Cái	Balast điện tử	178.000
1.602	FS - 40/36x2 - M9	Cái	Không nắp, balats điện tử	160.000
	Chao đèn downlight âm trần (chưa bao gồm bóng)			
1.603	CFC - 90	Cái		52.000
1.604	CFC - 100	Cái		60.000
1.605	CFC - 120M	Cái		64.000
1.606	CFC - 170	Cái		99.000
	Chao đèn downlight âm trần có mặt kính (chưa bao gồm bóng)			
1.607	C CFL - AT05/125 CK	Cái		70.000
1.608	C CFL - AT04/160 CK	Cái		172.000
1.609	C CFL - AT03/100 CK	Cái		74.000
	Chao đèn và đèn chiếu pha			
1.610	Chao đèn CMH 01R7s	Cái		730.000
1.611	Đèn D01R7s/150W	Cái	(Bao gồm Balast sắt từ, kích bóng đèn metal halide 150W)	1.637.000
1.612	Chao đèn chiếu pha HID 02E40	Cái		730.000
1.613	Đèn cao áp chiếu pha D02E40/150W (bao gồm Balast sắt từ, kích bóng đèn Natri 150W)	Cái		1.620.000
	Đèn ốp trần			
1.614	Đèn led ốp trần chống bụi DLN CB 01L/10W	Cái		574.000
1.615	Đèn led ốp trần chống bụi DLN CB 02L/12W	Cái		689.000
1.616	Đèn ốp trần DLN 04L/7W (Trắng, vàng) S	Bộ		158.000
	Bóng đèn huỳnh quang T8			
1.617	HQ T8 - 18W - galaxy (s) - Dayligh	Cái		11.800
1.618	HQ T8 - 36W - galaxy (S) - Dayligh	Cái		16.000
1.619	HQ T8 - 36W - galaxy (S) - DL New	Cái		15.000
1.620	HQ T8 - 36W Glaxy (s) - DL (A)	Cái		15.000
1.621	HQ T8 - 18W - galaxy (s) - DL (A)	Cái		9.091
1.622	HQ T8 - 18W Deluxe (E) - 6500K	Cái		17.000
1.623	HQ T8 - 36W Deluxe (E) - 6500K	Cái		18.000
1.624	HQ T8 - 36W Nano Deluxe	Cái		21.818
1.625	FL T8 - 36W H22 Deluxe E DL	Cái		22.000
1.626	FL T8 - 18W H15 Deluxe E DL	Cái		17.000
1.627	HQ T10 - 40W Super Delux	Cái		21.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.628	HQ T8 - 18W Delux	Cái		13.000
1.629	HQ T8 - 36W Delux	Cái		21.000
1.630	HQ T8 - 18W Super Delux	Cái		16.000
1.631	HQ T8 - 36W Super Delux	Cái		26.000
1.632	HQ T9 - 19W - 0,58m	Cái		9.000
1.633	HQ T5 - 14W	Cái		16.364
1.634	HQ T5 - 28W	Cái		20.000
	Balats, Phích cắm			
1.635	EBH - 1x18/20 -FL - SM	Cái		54.000
1.636	EBH - 1x36/40 -FL - SM	Cái		66.000
1.637	EBS - A40/36- FL 1,2m	Cái		35.000
1.638	EBS.2 40/36W 1,2m	Cái		35.000
1.639	EBS.2 20/18W 0,6m	Cái		34.000
1.640	EBS.1 - A 40/36W - FL 1,2m	Cái		35.000
1.641	EBS.1 - A 20/18W - FL 0,6m	Cái		34.000
1.642	Balast điện tử đèn bàn 1 chế độ	Cái	(RL - 01)	29.000
1.643	Balast sắt từ tổn hao thấp 20W, 40W	Cái		84.000
1.644	Balast điện từ 40W	Cái		74.000
1.645	Balast điện từ 20W	Cái		74.000
	Bóng đèn huỳnh quang Compact			
1.646	CFL T3- 2U 5W galaxy	Cái	E27 - 6500K	31.000
1.647	CFL T3- 3U 11W galaxy	Cái	E27- 6500K	35.000
1.648	CFL T3- 3U 14W galaxy	Cái	E27- 6500K	36.000
1.649	CFL T3- 3U 15W galaxy	Cái	E27- 6500K	38.000
1.650	CFL T3- 3U 20W galaxy	Cái	E27- 6500K	43.000
1.651	CFL T4-2U -6000h - 11w	Cái	E27- 6500K	33.000
1.652	CFL T4-3U -6000h - 15w	Cái	E27- 6500K	43.000
1.653	CFL T4-3U -6000h - 15w	Cái	E27, 2700K/127V	43.000
1.654	CFL T5-4U-40W E27	Cái	6500K, 2700K	130.000
1.655	CSC 4U-75W E40	Cái	6500K, 2700K	175.000
1.656	CFH -H -4U-65W E27	Cái	6500K, 2700K	130.000
1.657	CFH -H -4U-65W E40	Cái	6500K, 2700K	145.000
1.658	CFH -H -5U-80W E27	Cái	6500K, 2700K	238.000
1.659	CFL T5-5U-80W E40	Cái	6500K, 2700K	241.000
1.660	CFH -H -5U-100W E27	Cái	6500K, 2700K	262.000
1.661	CFL T5-5U-100W E40	Cái	6500K, 2700K	265.000
	Bóng đèn led			
1.662	Led A78, 12W E27, 5000K	Bóng		436.000
1.663	Led A60 N1, 7W (s) E27(as trắng, vàng)	Bóng		91.000
1.664	Led A60N, 5W E27, 5000K	Bóng		68.000
1.665	Led A60 12VDC/3W, E27, 5000K	Bóng		44.000
1.666	Led A50N, 2W E27 - 220V, (2700 K, 6500K)	Bóng	2700 K, 6500K	37.000
1.667	Led A50N, 1W E27- 220V, (2700K, 6500K)	Bóng	2700K, 6500K	35.000
	Đèn cao áp (HID)			
1.668	Đèn METAL HALIDE (MH - T70W/642)E27	Cái	R7s	185.000
1.669	Đèn METAL HALIDE (MH - TD70W/742)R7s	Cái	R7s	167.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.670	Đèn METAL HALIDE (MH - TD150W/742)R7s	Cái	E27	185.000
1.671	Đèn METAL HALIDE (MH - TS70W/742)G12	Cái	G12	185.000
1.672	Đèn METAL HALIDE (MH - TS150W/742)G12	Cái	G12	205.000
1.673	Đèn METAL HALIDE (MH - T 150W/642)E27	Cái	E27	205.000
1.674	Đèn METAL HALIDE (MH - ED150W/642)E27	Cái	E27	223.000
1.675	Đèn METAL HALIDE (MH - T 250W/642)E40	Cái	E40	195.000
1.676	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 250W/642)E40	Cái	E40	214.000
1.677	Đèn METAL HALIDE MH-TD - Xanh lá	Cái	(150W/G/R7s)	223.000
1.678	Đèn METAL HALIDE MH-TD - Hồng tím	Cái	(150W/P/R7s)	223.000
1.679	Đèn cao áp Natri (HPS - T70W/220V)E27	Cái	E27	123.000
1.680	Đèn cao áp Natri (HPS - T150W/220V)E40	Cái	E40	161.000
1.681	Đèn cao áp Natri (HPS - T250W/220V)E40	Cái	E40	179.000
1.682	Đèn cao áp Natri (HPS - ED 250W/220V)E40	Cái	E40	159.000
1.683	Đèn cao áp Natri (HPS - T400W/220V)E40	Cái	E40	162.000
1.684	Đèn cao áp Natri (HPS - ED400W/220V)E40	Cái	E40	230.000
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học, băng (trọn bộ)			
1.685	FS - 40/36x1 CM1*E	Bộ		454.000
1.686	FS - 40/36x1 CM1*EH	Bộ		428.000
1.687	FS - 40/36x2 CM1*E	Bộ		590.000
1.688	FS - 40/36x2 CM1*EH	Bộ		537.000
1.689	FS - 40/36x1 CM1*E BACS	Bộ		510.000
1.690	FS - 40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ		484.000
	Kích điện (Dùng cho bộ đèn cao áp)			
1.691	Kích điện (Dùng cho bộ đèn cao áp)	Cái		166.000
	Tụ bù			
1.692	Điện dung 12μF	Cái	Thông số nguồn 220V-50 - 60Hz/105c	77.000
1.693	Điện dung 18μF	Cái	Thông số nguồn 220V-50- 60Hz/105c	131.000
1.694	Điện dung 32μF	Cái	Thông số nguồn 220V-60Hz/105c	180.000
1.695	Điện dung 50μF	Cái	Thông số nguồn 220V-60Hz/105c	231.000
	Thiết bị điện khác			
	Khởi động từ LS (Xuất xứ Hàn Quốc)			**TP LÀO CAI**
1.696	MC-6a	Cái	6A	235.000
1.697	MC-9a	Cái	9A	255.000
1.698	MC-12a	Cái	12A	265.000
1.699	MC-18a	Cái	18A	415.000
1.700	MC-22b	Cái	22A	530.000
1.701	MC-32a	Cái	32A	775.000
1.702	MC-40a	Cái	40A	915.000
1.703	MC-65a	Cái	65A	1.250.000
1.704	MC-75a	Cái	75A	1.420.000
1.705	MC-85a	Cái	85A	1.730.000
1.706	MC-100a	Cái	100A	2.250.000
1.707	MC-130a	Cái	130A	2.700.000
1.708	MC-150a	Cái	150A	3.346.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.709	MC-185a	Cái	185A	4.550.000
1.710	MC-225a	Cái	225A	5.250.000
1.711	MC-265a	Cái	265A	7.100.000
1.712	MC-330a	Cái	330A	7.750.000
1.713	MC-400a	Cái	400A	8.900.000
1.714	MC-500a	Cái	500A	17.500.000
1.715	MC-630a	Cái	630A	18.500.000
1.716	MC-800a	Cái	800A	23.500.000
	Aptomat LS			
	Loại 2 pha			
1.717	ABN 52C	Cái	Từ 15 đến 50A (30kA)	560.000
1.718	ABN 62C	Cái	60A (30kA)	660.000
1.719	ABN 102C	Cái	Từ 15 đến 100A (35kA)	745.000
1.720	ABN 202C	Cái	Từ 125 đến 250A (65kA)	1.380.000
1.721	ABN 402C	Cái	Từ 250 đến 400A (50kA)	3.360.000
	Loại 3 pha			
1.722	ABN 53C	Cái	Từ 15 đến 50A (18kA)	650.000
1.723	ABN 63C	Cái	60A (18kA)	755.000
1.724	ABN 103C	Cái	Từ 15 đến 100A (22kA)	860.000
1.725	ABN 203C	Cái	Từ 100 đến 250A (30kA)	1.640.000
1.726	ABN 403C	Cái	Từ 250 đến 400A (42kA)	4.100.000
	Chấn lưu đèn cao áp			
1.727	Loại 1000 W	Cái	220V - 1000 V BHL	1.725.000
1.728	Loại 400W	Cái	220V - 400 V BHL	520.000
1.729	Loại 250W	Cái	BSN 250 L 300 ITS	290.000
1.730	Loại 150 W	Cái	BSN 150 L 300 ITS	255.000
1.731	Loại 70W	Cái	BSN 70 L 300 ITS	145.000
	Bóng cao áp Philips			
1.732	Bóng cao áp loại 1000W Philips	Bóng	SON - T 1000W/643 E40	950.000
1.732	Bóng cao áp loại 1000W Philips	Bóng	HPI-T 1000W/543 E40	1.150.000
1.733	Bóng cao áp loại 400W Philips	Bóng	SON-T 400W E40	205.000
1.734	Bóng cao áp loại 250W Philips	Bóng	SON-T 250W E40	200.000
1.735	Bóng cao áp loại 150W Philips	Bóng	SON-T 150W E40	195.000
1.736	Bóng cao áp loại 70W Philips	Bóng	SON-T 70W E27	150.000
1.737	Bóng Compac loại 20W Yankon	Bóng	220V-20W	37.000
1.738	Bóng ốc 5W Hoa Thái	Bóng	220V-5W	5.000
	Chấn lưu Philips			
1.739	Chấn lưu đèn cao áp loại 1000W Philips	Cái	220V-1000W BHL	1.670.000
1.740	Chấn lưu đèn cao áp loại 400W Philips	Cái	220V-400W BHL	280.000
1.741	Chấn lưu đèn cao áp loại 250W Philips	Cái	BSN 250L 300 ITS	210.000
1.742	Chấn lưu đèn cao áp loại 150W Philips	Cái	BSN 150L 300 ITS	200.000
1.743	Chấn lưu đèn cao áp loại 70W Philips	Cái	BSN 70L 300 ITS	115.000
	Tụ Philips			
1.744	Tụ Philips	Cái	Model: FCD-G1000; 220V-240V/50-60 Hz	350.000
1.745	Tụ Philips	Cái	Model: FCD-G400; 220V-240V/50-60 Hz	135.000
1.746	Đui sứ E40	Cái	E40	25.000
1.747	Đui sứ E27	Cái	E27	10.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.748	Đồng hồ hẹ giờ	Cái	National TB 118	530.000
1.749	Công tắc đồng hồ hẹn giờ điện tử	Cái	240VAC	1.150.000
	Bóng OSRAM			
1.750	Bóng cao áp 1000W OSRAM		NVA-T 1000W/D - E40	1.000.000
1.751	Bóng cao áp 1000W OSRAM		HQI-T 1000W/D - E40	1.530.000
1.752	Bóng cao áp 400W OSRAM		NAV-T 400W/D - E40	400.000
1.753	Bóng cao áp 250W OSRAM		NAV-T 250W/D - E40	354.000
1.754	Bóng cao áp 150W OSRAM		NAV-T 150W/D - E40	320.000
1.755	Bóng cao áp 70W OSRAM		NAV-T 70W/D - E40	290.000
	Chấn lưu Osram			
1.756	Chấn lưu đèn cao áp 400W		RNB400ZT-A/220 OSRAM	490.000
1.757	Chấn lưu đèn cao áp 250W		RNB250ZT-A/220 OSRAM	435.000
1.758	Chấn lưu đèn cao áp 150W		RNB150ZT-A/220 OSRAM	335.000
1.759	Chấn lưu đèn cao áp 70W Osram		RNB70ZT-A/220 OSRAM	315.000
	Bộ nguồn, bộ điều khiển			
1.760	Bộ nguồn NES - 350-24	Bộ	220V/24V-14.6 A	1.000.000
1.761	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/12VAC-40A	350.000
1.762	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/12VAC-20A	250.000
1.763	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/5VAC-40A	160.000
1.764	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/5VAC-20A	145.000
1.765	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/5VAC-10A	130.000
1.766	Bộ điều khiển	Bộ	220V-50Hz; loại 4 kênh	630.000
1.767	Bộ điều khiển	Bộ	220V-50Hz; loại 8-16 kênh	650.000
	Chụp đèn, dây, rắc			
1.768	Chụp đèn hình cầu Pilama D200	Chiếc	PMMA, nhựa trong suốt, có tán quang trắng	280.000
1.769	Chụp đèn hình cầu Pilama D300	Chiếc	PMMA, nhựa trong suốt, có tán quang trắng	250.000
1.770	Chụp đèn hình cầu Pilama D400	Chiếc	PMMA, nhựa trong suốt, có tán quang trắng	215.000
1.771	Chụp đèn hình cầu Pilama D400 (Malaysia)	Chiếc		300.000
1.772	Chụp đèn hình cầu Pilama D300 (Malaysia)	Chiếc		275.000
1.773	Chụp đèn hình cầu Pilama D200 (Malaysia)	Chiếc		235.000
1.774	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D400	Chiếc		125.000
1.775	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D300	Chiếc		85.000
1.776	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D200	Chiếc		70.000
1.777	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D100	Chiếc		70.000
	Dây đèn LED Trung Quốc			
1.778	Dây đèn led	M	3014	30.000
1.779	Module Led P16 3 mầu	Chiếc	5 VDC - 256mm x 128mm	230.000
1.780	Module Led P20 3 mầu	Chiếc	5 VDC - 256mm x 128mm	240.000
1.781	Rắc cắm nguồn dây đèn led	Chiếc		20.000
	Cầu đấu			
1.782	Cầu đấu 3 pha loại 100A	Bộ	200VAC/100A	100.000
1.783	Cầu đấu 3 pha loại 60A	Bộ	200VAC/60A	65.000
1.784	Cầu đấu 3 pha loại 50A	Bộ	200VAC/50A	50.000
	Bộ đèn led âm nước			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.785	Bộ đèn âm nước đổi mầu FYG (Trung Quốc)	Bộ	Model: TKD FL9 Công suất: 9W	1.610.000
1.786	Bộ đèn âm nước đổi mầu FYG (Trung Quốc)	Bộ	Model: TKD FL12 Công suất: 12W	1.825.000
1.787	Bộ đèn âm nước đổi mầu FYG (Trung Quốc)	Bộ	Model: TKD FL18 Công suất: 18W	2.130.000
	Quạt các loại			
	Quạt điện cơ Thống Nhất			**TP Lào Cai**
1.788	Quạt trần 1400mm (cánh sắt)	Cái	QT-1.400 -S	560.909
1.789	Quạt trần 1400mm (cánh nhôm)	Cái	QT-1.400-N	647.273
1.790	Quạt trần 1400mm (cánh nhôm có điều khiển từ xa)	Cái	QT-1.400 X	801.818
1.791	Quạt treo tường cánh 300mm - EĐ (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	QTT-300- EĐ	288.182
1.792	Quạt treo tường cánh 400mm - RĐ (chuyển hướng cơ)	Cái	QTT- 400RĐ	301.818
1.793	Quạt treo tường cánh 400mm - EĐ (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	QTT-400- EĐ	320.000
1.794	Quạt treo tường cánh 400mm - HĐ (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	QTT-400- EHĐ	324.545
1.795	Quạt treo tường cánh 400mm - XHĐ (có điều khiển từ xa)	Cái	QTT-400- XHĐ	456.364
1.796	Quạt treo tường cánh 450mm - ĐM	Cái	QTT-450-ĐM	333.636
1.797	Quạt thông gió cánh 150mm 2 chiều QM2	Cái	QTG150-QM2	204.545
1.798	Quạt thông gió cánh 200mm 2 chiều QM2	Cái	QTG200-QM2	218.182
1.799	Quạt thông gió cánh 250mm 2 chiều QM2	Cái	QTG250-QM2	231.818
	Công ty cổ phần quạt Việt Nam			**TP Hà Nội**
1.800	Quạt treo tường chuyển hướng điện	Cái	ASIAvina-L16003	368.182
1.801	Quạt treo tường có điều khiển từ xa	Cái	ASIAvina-L16006	618.182
1.802	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-16TD L16008	336.364
1.803	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-L16002	345.455
1.804	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-18TD L18001	363.636
1.805	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-18TĐ L18002	381.818
1.806	Quạt đứng	Cái	ASIAvina-18TĐ D18001	472.727
1.807	Quạt đứng ống sắt	Cái	ASIAvina-D18002	513.636
1.808	Quạt đứng	Cái	ASIAvina-D16005	536.364
	Điện Hapulico			
1.809	Đèn INDU không bóng	Bộ	S70w	1.373.478
1.810	Đèn INDU không bóng	Bộ	S150w	1.443.609
1.811	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S70w	1.380.686
1.812	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S150w	1.433.071
1.813	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S250w	1.538.911
1.814	Đèn RAINBOW	Bộ	S150w	1.967.180
1.815	Đèn RAINBOW không bóng	Bộ	S250w	2.049.387
1.816	Đèn RAINBOW không bóng	Bộ	S400w	2.117.690

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.817	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	2.515.760
1.818	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	2.747.000
1.819	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	3.083.200
1.820	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S150w	2.041.800
1.821	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S250w	2.064.346
1.822	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S400w	2.246.184
1.823	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	2.546.920
1.824	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	2.759.300
1.825	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	3.240.640
1.826	Đèn VEGA không bóng	Bộ	S250w	2.469.840
1.827	Đèn LED Halumos	Bộ	50w/60w - PHILIP (OSR)	5.481.700
1.828	Đèn LED Halumos	Bộ	75w-80w - PHILIP (OSR)	6.450.311
1.829	Đèn LED Halumos	Bộ	90w-100w-PHILIP (OSR)	7.604.090
1.830	Đèn LED Halumos	Bộ	125W - PHILIP (OSR)	9.717.676
1.831	Đèn LED Halumos	Bộ	150W - PHILIP (OSR)	10.680.706
1.832	Đèn nấm Jupiter không bóng	Bộ	S70w	1.361.200
1.833	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc không bóng	Bộ	M80w	699.460
1.834	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc không bóng	Bộ	S70w	820.000
1.835	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc E27 không bóng	Bộ	20w	410.820
1.836	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong có tán quang	Bộ	S70w + băng	1.079.120
1.837	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong E27 có tán quang	Bộ	20w+ băng	493.640
1.838	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S250w	2.160.700
1.839	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S400w	2.488.700
1.840	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih250w	2.362.420
1.841	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih400w	2.656.800
1.842	Đèn pha P-06 MTIL không bóng	Bộ	70W	1.935.200
1.843	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	Maih1000w	8.586.220
1.844	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	S1000w	7.762.120
1.845	Đèn pha PHEBUS- không bóng	Bộ	S250w	2.724.969
1.846	Đèn PHEBUS không bóng	Bộ	Maih - S400w	3.215.730
1.847	Đèn pha P11- không bóng	Bộ	S150w	1.619.500
1.848	Cột bát giác, tròn côn	Cột	6m - D78 - 3mm	2.003.260
1.849	Cột bát giác, tròn côn	Cột	7m - D78 - 3mm	2.313.220
1.850	Cột bát giác, tròn côn	Cột	8m - D78 - 3mm	2.666.640
1.851	Cột bát giác, tròn côn	Cột	8m - D78 - 3,5mm	3.019.240
1.852	Cột bát giác, tròn côn	Cột	9m - D78 - 3,5mm	3.441.540
1.853	Cột bát giác, tròn côn	Cột	10m - D78 - 3,5mm	3.880.240

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.854	Cột bát giác, tròn côn	Cột	10m - D78 - 4mm	4.095.080
1.855	Cột bát giác, tròn côn	Cột	11m - D78 - 4mm	4.582.160
1.856	Cột đa giác	Cột	14m - D121-5mm	12.960.920
1.857	Cột đa giác	Cột	14m - D133-5mm	13.649.720
1.858	Cột đa giác	Cột	17m - D157-5mm	17.879.280
1.859	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	7m, dày 3mm	2.113.960
1.860	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	8m, dày 3mm	2.415.720
1.861	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	9m, dày 3,5mm	3.091.400
1.862	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	10m, dày 3,5mm	3.508.780
1.863	Cột + cần cánh buồm	Bộ	Cột CBD-12T/L 13,5m/D84-226x4mm + cần CBD 1 đèn	8.111.440
1.864	Cột đa giác mạ kẽm + Giàn nâng hạ	Cột	Cột NH25M/260-600/5-6-8mm/M850x30/01	130.453.800
1.865	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T01, dày 4 ly	969.240
1.866	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T01, dày 4 ly	1.396.460
1.867	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T02, dày 4 ly	792.940
1.868	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T02, dày 4 ly	1.096.340
1.869	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T03, dày 4 ly	920.040
1.870	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T03, dày 4 ly	1.350.540
1.871	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T04, dày 4 ly	967.600
1.872	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T04, dày 4 ly	1.146.360
1.873	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T05, dày 4 ly	842.140
1.874	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T05, dày 4 ly	1.207.040
1.875	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T06, dày 4 ly	651.900
1.876	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T06, dày 4 ly	1.047.140
1.877	Cần cao áp chữ	Cần	L 1,8m (Không tay bắt)	257.480
1.878	Cần cao áp chữ	Cần	L 3,2m (Không tay bắt)	414.100
1.879	Cần cao áp chữ	Cần	S 2,4m (Không tay bắt)	395.240
1.880	Cần cao áp chữ	Cần	S 3,2m (Không tay bắt)	551.860
1.881	Tay bắt cần đèn cao áp L, S	Bộ		431.320
1.882	Lọng bắt pha trên cột thép không viền - 8 cạnh	Bộ		2.660.080
1.883	Tủ điện ĐK HTCS	Tủ	1200x600x350 thiết bị ngoài 100A	12.025.300
1.884	Tủ điện ĐK HTCS	Tủ	1000x600x350 thiết bị ngoài 100A	11.483.280
1.885	Giá đỡ tủ điện treo	Bộ		1.037.480
1.886	Giá đỡ tủ điện chôn	Bộ		832.300
1.887	Khung móng cột ĐC-06	Bộ	M16x260x260x480	236.160
1.888	Khung móng ĐC-05B	Bộ	M16x340x340xx500	254.200
1.889	KM cột thép	Cọc	M16x240x240x525	224.680
1.890	KM cột thép	Bộ	M24x300x300x675	471.500
1.891	KM cột thép đa giác	Bộ	M30x1625x12	7.371.800
1.892	KM cột thép đa giác	Bộ	M24x1375x8	1.723.640
1.893	KM cột thép bát giác	Bộ	M30x1375x8	2.367.340
1.894	Bóng S70w (OSRAM)	Quả	S70w	160.720

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.895	Bóng S100w(OSRAM)	Quả	S100w	200.900
1.896	Bóng S150w(OSRAM)	Quả	S150w	217.300
1.897	Bóng S250w(OSRAM)	Quả	S250w	237.800
1.898	Bóng S400w(OSRAM)	Quả	S400w	260.760
1.899	Bóng S1000w(OSRAM)	Quả	S1000w	1.189.000
1.900	Ga cống	Bộ	GVB57 (900x900)	2.933.960
1.901	Ga cống	Bộ	GVC60 (770x770)	3.107.800
1.902	Ga cống	Bộ	GTB57 (F900)	3.107.800
1.903	Ga cống	Bộ	GBB60	2.761.760
1.904	Ga cống	Bộ	GBC60	3.194.720
1.905	Ga cống	Bộ	GBD60	3.919.600
1.906	Mặt song chắn rác	Bộ	SKB 8039	1.657.220
1.907	Đèn nấm cây thông cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	774.900
1.908	Đèn nấm bách tán cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	613.360
1.909	Đèn nấm COMET E27	Bộ	Băng Compact 20w	2.473.940
1.910	Đèn nấm MIRIA E27	Bộ	Băng Compact 20w	1.445.660
1.911	Đèn nấm MIRIA SON	Bộ	S70w + băng	1.996.700
1.912	Cột sân vườn BANIAN	Cột	Đế gang, thân nhôm (Chưa bao gồm chùm trang trí)	3.010.220
1.913	Cột sân vườn PINE	Cột	Đế gang, thân nhôm (Chưa bao gồm chùm trang trí)	2.628.920
1.914	Cột sân vườn DC06	Cột	Đế gang, thân nhôm (Chưa bao gồm chùm trang trí)	2.414.900
1.915	Cột sân vườn DC05B	Cột	Đế gang, thân nhôm (Chưa bao gồm chùm trang trí)	4.847.840
1.916	Cột sân vườn NOUVO	Cột	Đế gang, thân nhôm (Chưa bao gồm chùm trang trí)	3.027.440
1.917	Cột sân vườn BAMBOO	Cột	Đế gang, thân nhôm (Chưa bao gồm chùm trang trí)	1.791.700
1.918	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH02-4 (nhôm)	984.000
1.919	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH04-4 (nhôm)	1.238.200
1.920	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH04-5 (nhôm)	1.527.660
1.921	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH06-4 (nhôm)	857.720
1.922	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH06-5 (nhôm)	1.006.960
1.923	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH07-4 (nhôm)	1.419.420
1.924	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH07-5 (nhôm)	1.710.520
1.925	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH09-1 (nhôm)	1.152.100
1.926	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH09-2 (nhôm)	2.403.420
1.927	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-2 (nhôm)	1.157.020
1.928	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-4 (nhôm)	1.658.040
1.929	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-5 (nhôm)	2.018.020
1.930	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH12-4 (nhôm)	1.439.100

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
	Thiết bị điện của Công ty CP Tuấn ân Miền Bắc			**Thành phố Lào Cai**		
	Hòm bảo vệ công tơ			**Nhựa ABS**	**Compusite**	
1.931	Hòm 1 công tơ	Bộ	1 pha + phụ kiện	190.000	185.000	
1.932	Hòm 2 công tơ	Bộ	1 pha + phụ kiện	385.000	395.000	
1.933	Hòm 4 công tơ	Bộ	(cầu đấu đôi)	575.000	510.000	
1.934	Hòm 6 công tơ	Bộ	1 pha + phụ kiện		750.000	
1.935	Hòm 1 công tơ	Bộ	(cầu đấu đôi)	425.000		
1.936	Hòm 1 công tơ	Bộ	1 pha + phụ kiện	575.000		
1.937	Bộ gối đỡ công tơ điện tử	Bộ	3 pha + phụ kiện	9.000	8.000	
	Hộp chia dây			**Nhựa ABS**	**Compusite**	
1.938	6 cực vít trí	Bộ	Trọn bộ phụ kiện		630.000	
1.939	9 cực vít trí	Bộ	Trọn bộ phụ kiện		650.000	
1.940	12 cực vít trí	Bộ	Trọn bộ phụ kiện	990.000	750.000	
	Đầu cốt đồng Tuấn ân			**Đồng nhôm (CA)**	**Đồng (C)**	**Nhôm (A)**
1.941	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (25 mm2)	23.000	19.000	19.000
1.942	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (25 mm2)	26.000	20.000	19.000
1.943	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (35 mm2)	28.000	22.000	19.000
1.944	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (50 mm2)	39.000	30.000	19.000
1.945	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (70 mm2)	55.000	45.000	21.000
1.946	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (95 mm2)	67.000	58.000	25.000
1.947	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (120 mm2)	96.000	83.000	30.000
1.948	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (150 mm2)	120.000	108.000	35.000
1.949	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (185 mm2)	152.000	142.000	40.000
1.950	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (240 mm2)	198.000	189.000	45.000
1.951	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (300 mm2)	285.000	274.000	50.000
1.952	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (400 mm2)	450.000	383.000	65.000
	Kẹp cáp			**1Bu lông**	**2Bu lông**	**3Bu lông**
1.953	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 35 mm2	13.000		
1.954	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 70 mm2		24.000	32.000
1.955	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 150 mm2		38.000	56.000
1.956	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 240 mm2			92.000
	nhôm (CA)			**1Bu lông**	**2Bu lông**	**3Bu lông**
1.957	Kẹp cáp CA	Bộ	C50 – A70 mm^2	27.000	38.000	55.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
1.958	Kẹp cáp CA	Bộ	C95 – A150 mm^2	32.000	47.000	75.000
1.959	Kẹp cáp CA	Bộ	C240 – A300 mm^2			170.000
	Ghíp móng đồng			**16 -50mm2**		**50-90mm2**
1.960	Ghíp móng đồng	Bộ		24.000		27.000
	Cầu chì tự rơi					
1.961	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	27 Kv - 12 KA/s Polymer	1.720.000		
1.962	Cầu chì tự rơi 200A	Pha	27 Kv - 10 KA/s Polymer	1.990.000		
1.963	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	36KV -11.2KA/s Polymer	2.240.000		
1.964	Cầu chì tự rơi cắt có tải 100A	Pha	27 Kv - 12 KA/s Polymer	2.420.000		
1.965	Cầu chì tự rơi cắt có tải 200A	Pha	27 Kv - 10 KA/s Polymer	2.550.000		
1.966	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	27Kv	920.000		
1.967	Cầu chì tự rơi 200A	Pha	36KV	1.140.000		
	Cách điện đứng trung thế polymer			**24kV 680mm**		**35kV 900mm**
1.968	Cách điện đứng trung thế	Quả	Có kẹp + ty	605.000		780.000
1.969	Cách điện đứng trung thế	Quả	Không kẹp + ty	505.000		675.000
	Chuỗi cách điện trung thế Polymer Trắng Âm			**24kV**		**35kV**
1.970	Chuỗi cách điện trung thế	Chuỗi	70kN	300.000		380.000
1.971	Chuỗi cách điện trung thế	Chuỗi	120kN	385.000		475.000
	Phụ kiện chuỗi trung thế dây 120mm2			**Phụ kiện chuỗi đơn** (1 khóa néo 3U + 2 móc treo chữ U + 1 thanh trung gian)		**Phụ kiện chuỗi kép** (1 khóa néo 3U + 10 móc treo chữ U + 1 thanh trung gian + 2 khánh điện đơn)
1.972	Phụ kiện chuỗi dây trần	Bộ	Từ 16-120 mm^2. Mạ nhúng kẽm nóng	265.000		1.025.000
1.973	Phụ kiện chuỗi dây bọc	Bộ	Từ 16-120 mm^2. Mạ nhúng kẽm nóng	305.000		1.065.000
	Chi tiết Phụ kiện chuỗi trung thế			**Dùng cho dây trần**		**Dùng cho dây bọc**
1.974	Khóa đỡ 2U	Cái	150mm2	130.000		180.000
1.975	Khóa đỡ 2U	Cái	240mm2	180.000		210.000
1.976	Khóe néo 3U	Cái	120mm2	135.000		175.000
1.977	Khóe néo 3U	Cái	150mm2	145.000		180.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
1.978	Khóe néo 4U	Cái	185mm2	195.000		210.000
1.979	Khóe néo 5U	Cái	240mm2	230.000		250.000
1.980	Móc treo chữ U 9 (khóa CK)	Cái	U 9	50.000		50.000
1.981	Mắc nối đơn 9 (quả đào)	Cái	Quả đào 9	70.000		70.000
1.982	Vòng treo đầu tròn 9 (chữ I)	Cái	I 9	30.000		30.000
1.983	Thanh trung gian 9 (NG)	Cái	NG 9	30.000		30.000
1.984	Khánh điện đơn 9	Cái	KĐ 9	180.000		180.000
	Móc ốp cột mạ kẽm nhúng nóng					
1.985	Móc ốp cột cho kẹp treo	Cái	R60mm x D200mm x Dày 5,5mm	43.000		
1.986	Móc ốp cột cho kẹp ngừng	Cái	R60mm x D200mm x Dày 5,5mm	50.000		
	Cổ dề ôm cột mạ kẽm nhúng nóng Tuấn Ân			**Cột đơn**		**Cột kép**
1.987	Cổ dề ôm cột cho kẹp treo	Bộ	Mạ kẽm nhúng nóng	170.000		265.000
1.988	Cổ dề ôm cột cho kẹp ngừng	Bộ	Mạ kẽm nhúng nóng	195.000		280.000
	Đai thép + khóa đai			**20x0,4 mm**	**20x0,7 mm**	**20x1 mm**
1.989	Đai thép không rỉ	Mét	Rộng 20 mm	6.500	10.500	12.500
1.990	Đai thép không rỉ	Kg	Rộng 20 mm	60.000	60.000	60.000
1.991	Khóa đai thép không rỉ	Cái	Rộng 21 mm	2.100	2.100	2.100
1.992	Đai thép không rỉ + khóa đai	Bộ	L= 1,2m (cột đơn)	10.800	15.600	18.000
1.993	Đai thép không rỉ + khóa đai	Bộ	L= 1,2m (cột đơn)	18.600	28.200	33.000
	Ghíp cáp vặn xoắn			**1Bu lông**		**2Bu lông**
1.994	Ghíp đơn cáp vặn xoắn	Bộ	95/35 mm2	42.000		
1.995	Ghíp đơn cáp vặn xoắn	Bộ	95/70 mm2	49.000		
1.996	Ghíp đơn cáp vặn xoắn	Bộ	95/120 mm2	50.000		
1.997	Ghíp đơn cáp vặn xoắn	Bộ	95/95 mm2			71.000
1.998	Ghíp đơn cáp vặn xoắn	Bộ	120/120 mm2			78.000
1.999	Ghíp đơn cáp vặn xoắn	Bộ	150/185 mm2			105.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
	Kẹp treo cáp vặn xoắn				
2.000	Kẹp treo cáp vặn xoắn	Bộ	4x25mm2	41.000	
2.001	Kẹp treo cáp vặn xoắn	Bộ	4x35mm2	41.000	
2.002	Kẹp treo cáp vặn xoắn	Bộ	4x50mm2	41.000	
2.003	Kẹp treo cáp vặn xoắn	Bộ	4x70mm2	47.000	
2.004	Kẹp treo cáp vặn xoắn	Bộ	4x95mm2	47.000	
2.005	Kẹp treo cáp vặn xoắn	Bộ	4x120mm2	50.000	
2.006	Kẹp treo cáp vặn xoắn	Bộ	4x150mm2	56.000	
	Kẹp ngừng cáp vặn xoắn				
2.007	Kẹp ngừng cáp vặn xoắn	Bộ	2x(11-35)mm2	31.000	
2.008	Kẹp ngừng cáp vặn xoắn	Bộ	4x(11-35)mm3	77.000	
2.009	Kẹp ngừng cáp vặn xoắn	Bộ	4x(50-95)mm4	87.000	
2.010	Kẹp ngừng cáp vặn xoắn	Bộ	4x(50-120)mm5	104.000	
2.011	Kẹp ngừng cáp vặn xoắn	Bộ	4x(50-150)mm6	118.000	
	Bu lông các loại			**Thành phố Lào Cai**	
				Mạ	**Đen**
2.012	Bu lông các loại + ecu	Cái	M8x50	600	
2.013	Bu lông các loại + ecu	Cái	M10x100	2.000	1.800
2.014	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x40	3.000	2.500
2.015	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x50	4.000	3.000
2.016	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x100	6.000	5.000
2.017	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x120	7.000	6.000
2.018	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x160	13.000	11.000
2.019	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x220	19.000	16.000
2.020	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x250	22.000	19.000
2.021	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x300	26.000	21.000
2.022	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x130	8.000	7.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
2.023	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x150	9.000	8.000
2.024	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x140	8.000	7.000
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU, VẬT TƯ ĐIỀU HÒA				
2.025	Ống đồng + bảo ôn cho máy 9.000 BTU	Mét	Ống đồng dày 0.61mm,bảo ôn dày 13mm Ống đồng dày 0.7mm + 25.000đ/m Bảo ôn dày 19mm + 25.000đ/m	140.000	
2.026	Ống đồng + bảo ôn cho máy 12.000 BTU	Mét		150.000	
2.027	Ống đồng + bảo ôn cho máy 18.000 BTU	Mét		180.000	
2.028	Ống đồng + bảo ôn cho máy 24.000 BTU	Mét		190.000	
2.029	Đai treo ống đồng, bảo ôn, ống nước	Cái		18.000	
2.030	Giá đỡ dàn nóng kiểu treo tường máy 9.000 - 13.000 BTU	Bộ		90.000	
2.031	Giá đỡ cục nóng kiểu treo tường máy 18.000 - 24.000 BTU	Bộ		150.000	
2.032	Giá đỡ cục nóng treo tường từ 28.000BTU đến dưới 36.000BTU	Bộ		250.000	
2.033	Giá đỡ cục nóng treo tường từ 36.000BTU đến dưới 50.000BTU	Bộ		350.000	
2.034	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 9.000BTU đến 12.000BTU	Bộ		220.000	
2.035	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 18.000BTU đến dưới 24.000BTU	Bộ		350.000	
2.036	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 28.000BTU đến dưới 36.000BTU	Bộ		450.000	
2.037	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 36.000BTU đến dưới 50.000BTU	Bộ		600.000	
2.038	Vật tư phụ (Bộ vít, nở, ốc, băng dính,...)	Bộ		50.000	
2.039	Gel điện loại nhỏ (Gel Tiền phong)	Mét		8.000	
2.040	Gel điện loại nhỡ (Gel Tiền phong)	Mét		12.000	
2.041	Gel ống đồng bảo ôn (Gel Sino 60×40)	Mét		60.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI NHÀ (ISO-4422:1996- TCVN 6151:2002)			TP Lào Cai					
	Ống nhựa Tiền Phong (ISO-4422:1996-TCVN 6151:2002)								
	Ống nhựa U.PVC Tiền phong hệ số an toàn 2,5			Thoát nước		Class o		Class1	
				Độ dày/áp suất	Đồng	Độ dày/áp suất	Đồng	Độ dày/áp suất	Đồng
2.042	Ống Φ21	Đ/md		1,0/4,0	5.364	1,2/10	6.545	1,5/12,5	7.091
2.043	Ống Φ27	Đ/md		1,0/4,0	6.636	1,3/10	8.364	1,6/12,5	9.818
2.044	Ống Φ34	Đ/md		1,0/4,0	8.636	1,3/8,0	10.182	1,7/10,0	12.364
2.045	Ống Φ42	Đ/md		1,2/4,0	12.818	1,5/6,0	14.455	1,7/8,0	16.909
2.046	Ống Φ48	Đ/md		1,4/5,0	15.091	1,6/6,0	17.636	1,9/8,0	20.091
2.047	Ống Φ60	Đ/md		1,4/4,0	19.545	1,5/5,0	23.455	1,8/6,0	28.545
2.048	Ống Φ63	Đ/md		1,6/5,0	23.091	1,9/6,0	27.182	2,5/8,0	33.909
2.049	Ống Φ75	Đ/md		1,5/4,0	27.455	1,9/5,0	32.091	2,20/6,0	36.273
2.050	Ống Φ90	Đ/md		1,5/3,0	33.545	1,8/4,0	38.364	2,20/5,0	44.818
2.051	Ống Φ110	Đ/md		1,9/3,0	50.636	2,2/4,0	57.273	2,7/5,0	66.727
2.052	Ống Φ125	Đ/md		2,0/3,0	55.909	2,5/4,0	70.455	3,1/5,0	82.545
2.053	Ống Φ140	Đ/md		2,2/3,0	68.909	2,8/4,0	87.727	3,5/5,0	103.182
2.054	Ống Φ160	Đ/md		2,5/3,0	89.455	3,2/4,0	117.091	4,0/5,0	136.455
2.055	Ống Φ180	Đ/md		2,8/3,0	112.364	3,6/4,0	144.182	4,4/5,0	167.273
2.056	Ống Φ200	Đ/md		3,2/3,0	167.727	3,9/4,0	175.909	4,9/5,0	212.545
2.057	Ống Φ225	Đ/md		3,5/3,0	174.091	4,4/4,0	215.636	5,5/5,0	259.091
2.058	Ống Φ250	Đ/md		3,9/3,0	226.727	4,9/4,0	282.636	6,2/5,0	340.818
2.059	Ống Φ280	Đ/md				5,5/4,0	338.909	6.9/5.0	405.273
2.060	Ống Φ315	Đ/md				6,2/4,0	428.455	7.7/5.0	508.636
2.061	Ống Φ355	Đ/md				7,0/4,0	541.091	8.7/5.0	664.545
2.062	Ống Φ400	Đ/md				7,8/4,0	679.091	9.8/5.0	844.364
2.063	Ống Φ450	Đ/md				8,8/4,0	861.909	11/5.0	1.067.364
2.064	Ống Φ500	Đ/md				9,8/4,0	1.130.364	12.3/5.0	1.347.818
	Ống nhựa UPVC hệ số an toàn 2,5			Class2		Class3		Class4	
2.065	Ống Φ21(Chiều dày/PN)	Đ/md		1.6/16	8.636	2.4/25	10.182		
2.066	Ống Φ27	Đ/md		2.0/16	10.909	3.0/25	15.364		
2.067	Ống Φ34	Đ/md		2.0/12.5	15.091	2.6/16	17.273	3.8/25	25.455
2.068	Ống Φ42	Đ/md		2.0/10	19.273	2.5/12.5	22.636	3.2/16	28.091
2.069	Ống Φ48	Đ/md		2.3/10	23.273	2.9/12.5	28.182	3.6/16	35.364
2.070	Ống Φ60	Đ/md		2.3/8.0	33.273	2.9/10	40.182	3.6/12.5	50.455
2.071	Ống Φ63	Đ/md		3.0/10	42.455	3.8/12.5	52.636	4.7/16	64.273
2.072	Ống Φ75	Đ/md		2.9/8.0	47.364	3.6/10	58.545	4.5/12.5	73.818
2.073	Ống Φ90	Đ/md		2.7/6.0	51.909	3.5/8.0	68.091	4.3/10	84.455
2.074	Ống Φ110	Đ/md		3.2/6.0	76.000	4.2/8.0	106.455	5.3/10	127.455
2.075	Ống Φ125	Đ/md		3.7/6.0	97.818	4.8/8.0	124.091	6.0/10	156.273
2.076	Ống Φ140	Đ/md		4.1/6.0	121.636	5.4/8.0	162.636	6.7/10	199.182
2.077	Ống Φ160	Đ/md		4.7/6.0	157.545	6.2/8.0	203.727	7.7/10	258.545
2.078	Ống Φ180	Đ/md		5.3/6.0	199.091	6.9/8.0	254.273	8.6/10	325.364
2.079	Ống Φ200	Đ/md		5.9/6.0	247.182	7.7/8.0	315.425	9.6/10	404.091
2.080	Ống Φ225	Đ/md		6.6/6.0	307.182	8.6/8.0	398.818	10.8/10	511.636
2.081	Ống Φ250	Đ/md		7.3/6.0	397.636	9.6/8.0	514.000	11.9/10	649.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.082	Ống Φ280	Đ/md		8.2/6.0	477.455	10.7/8.0	613.455	13,4/12,5	841.273
2.083	Ống Φ315	Đ/md		9.2/6.0	610.273	12.1/8.0	766.636	15/10	1.061.455
2.084	Ống Φ355	Đ/md		10.4/6.0	790.545	13.6/8.0	1.025.818	16.9/10	1.261.455
2.085	Ống Φ400	Đ/md		11.7/6.0	1.004.182	15.3/8.0	1.300.091	19.1/10	1.606.182
2.086	Ống Φ450	Đ/md		13.2/6.0	1.273.455	17.2/8.0	1.644.273	21.5/10	2.037.091
	Ống nhựa UPVC dán keo Tiền Phong			**Class5**		**Class6**		**Class7**	
2.087	Ống Φ42	Đ/md		4.7/25	37.636				
2.088	Ống Φ48	Đ/md		5.4/25	50.636				
2.089	Ống Φ60	Đ/md		4.5/16	60.636	7,1/25	89.091		
2.090	Ống Φ75	Đ/md		5.6/16	89.091	8,4/25	128.636		
2.091	Ống Φ90	Đ/md		5.4/12.5	104.818	6,7/16	126.727	10.1/25	183.000
2.092	Ống Φ110	Đ/md		6.6/12.5	157.364	8,1/16	190.636	12.3/25	271.273
2.093	Ống Φ125	Đ/md		7.4/12.5	191.636	9,2/16	235.091	14.0/25	335.727
2.094	Ống Φ140	Đ/md		8.3/12.5	244.909	10,3/16	300.636	15.7/25	424.818
2.095	Ống Φ160	Đ/md		9.5/12.5	317.364	11,8/16	390.273	19.9/25	553.091
2.096	Ống Φ180	Đ/md		10.7/12.5	403.091	13,3/16	494.545		
2.097	Ống Φ200	Đ/md		11.9/12.5	498.091	14,7/16	608.455		
2.098	Ống Φ225	Đ/md		13.4/12.5	632.264	16,6/16	756.364		
2.099	Ống Φ250	Đ/md		14.8/12.5	804.727	18.4/16	981.636		
2.100	Ống Φ280	Đ/md		16.6/12.5	965.727	20.6/16	1.177.364		
2.101	Ống Φ315	Đ/md		18.7/12.5	1.223.000	23.2/16	1.488.727		
2.102	Ống Φ355	Đ/md		21.1/12.5	1.556.636	26.1/16	1.896.364		
2.103	Ống Φ400	Đ/md		23.7/12.5	1.969.091	29.4/16	2.405.455		
	Phụ tùng PVC			**Nong**		**Phun**		**Phun**	
	Đấu nối thẳng			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
2.104	Φ21	Cái		5.0	960	10.0	960	16.0	1.181
2.105	Φ27	Cái		5.0	1.200	10.0	1.200	16.0	1.575
2.106	Φ34	Cái		5.0	1.360	10.0	1.360	16.0	3.018
2.107	Φ42	Cái		5.0	2.400	16.0	6.720	10.0	1.968
2.108	Φ48	Cái		5.0	3.040	10.0	3.040	16.0	5.970
2.109	Φ60	Cái		5.0	5.200	8.0	5.200	16.0	9.315
2.110	Φ76	Cái		5.0	7.200	8.0	7.200		
2.111	Φ90	Cái		5.0	9.600	6.0	9.600		
2.112	Φ110	Cái		5.0	12.080	6.0	12.080		
2.113	Φ125	Cái		5.0	20.480				
2.114	Φ140	Cái		5.0	23.360				
2.115	Φ160	Cái		5.0	34.960				
2.116	Φ180	Cái		5.0	58.720				
2.117	Φ200	Cái		5.0	67.760				
2.118	Φ225	Cái		5.0	108.640				
2.119	Φ250	Cái		5.0	118.720				
2.120	Φ280	Cái		5.0	208.000				
2.121	Φ315	Cái		5.0	228.000				
2.122	Φ355	Cái		5.0	260.080				
2.123	Φ400	Cái		5.0	666.240				
2.124	Φ450	Cái		5.0	811.440				
2.125	Φ500	Cái		5.0	1.005.280				
	Đầu nối			**Ren trong**		**Ren trong đồng**		**Ren ngoài**	
				Áp suất	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
2.126	21x1/2	Cái		10.0	960	16.0	8.080	10.0	960
2.127	27x3/4	Cái		10.0	1.120	16.0	11.200	10.0	1.120
2.128	34x1	Cái		10.0	2.000	16.0	14.400	10.0	2.000
2.129	42x11/4	Cái		10.0	2.800	16.0	32.400	10.0	2.800
2.130	48x11/2	Cái		10.0	4.000	16.0	41.280	10.0	4.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.131	60x2	Cái		10.0	6.320	16.0	49.120	10.0	6.400
2.132	75x21/2	Cái		10.0	11.520	16.0		8.0	7.280
2.133	90x3	Cái						10.0	16.400
	Đầu nối chuyển bậc phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
2.134	27-21	Cái		10.0	960				
2.135	34-21	Cái		10.0	1.280				
2.136	34-27	Cái		10.0	1.680				
2.137	42-21	Cái		10.0	1.840				
2.138	42-27	Cái		10.0	2.000				
2.139	42-34	Cái		10.0	2.160				
2.140	48-21	Cái		10.0	2.560				
2.141	48-27	Cái		10.0	2.720				
2.142	48-34	Cái		10.0	2.800				
2.143	48-42	Cái		10.0	2.880				
2.144	60-21	Cái				8.0	3.600		
2.145	60-27	Cái				8.0	4.320		
2.146	60-34	Cái		10.0	5.600	8.0	4.320		
2.147	60-42	Cái		10.0	4.958				
2.148	60-48	Cái				8.0	4.640		
2.149	75-34	Cái		10.0	8.400	8.0	6.880		
2.150	75-42	Cái		10.0		8.0	6.880		
2.151	75-48	Cái		10.0	10.560	8.0	6.880		
2.152	75-60	Cái				8.0	7.200		
2.153	90-34	Cái						7.0	9.200
2.154	90-42	Cái		10.0	13.200			7.0	10.000
2.155	90-48	Cái		10.0	14.800			7.0	10.000
2.156	90-60	Cái		10.0	14.800			7.0	10.400
2.157	90-75	Cái						7.0	11.200
2.158	110-34	Cái						7.0	15.040
2.159	110-42	Cái		10.0				7.0	15.200
2.160	110-48	Cái		10.0	21.840			6.0	15.280
2.161	110-60	Cái		10.0	23.200			6.0	15.200
2.162	110-75	Cái		10.0	24.000			6.0	15.360
2.163	110-90	Cái		10.0	25.920			6.0	15.680
2.164	140-110	Cái						6.0	34.480
2.165	160-190	Cái		10.0	69.760				
2.166	200-110	Cái		10.0	131.040				
2.167	200-160	Cái		10.0	140.160				
	Bạc chuyển bậc ép phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
2.168	27-21	Cái		16.0	2.080				
2.169	34-21	Cái		16.0	1.600				
2.170	34-27	Cái		16.0	1.760				
2.171	42-21	Cái		16.0	2.640				
2.172	42-27	Cái		16.0	2.640				
2.173	42-34	Cái		16.0	2.080				
2.174	48-21	Cái		16.0	3.840				
2.175	48-27	Cái		16.0	3.840				
2.176	48-34	Cái		16.0	4.720				
2.177	48-42	Cái		16.0	4.720				
2.178	60-21	Cái		16.0	6.560				
2.179	60-27	Cái		16.0	6.560				
2.180	60-34	Cái		16.0	7.120				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.181	60-42	Cái		16.0	7.280				
2.182	60-48	Cái		16.0	6.000				
2.183	75-34	Cái				10.0	6.720		
2.184	75-42	Cái				10.0	6.720		
2.185	75-48	Cái				10.0	6.720		
2.186	75-60	Cái				10.0	6.720		
2.187	90-34	Cái						8.0	10.160
2.188	90-42	Cái				10.0	10.240		
2.189	90-48	Cái				10.0	10.800		
2.190	90-60	Cái				10.0	10.800		
2.191	90-75	Cái				10.0	10.400		
2.192	110-34	Cái						8.0	18.160
2.193	110-42	Cái				10.0	18.240		
2.194	110-48	Cái				10.0	20.320		
2.195	110-60	Cái				10.0	21.200		
2.196	110-75	Cái				10.0	22.640		
2.197	110-90	Cái				10.0	23.840		
2.198	125-75	Cái				10.0	32.560		
2.199	125-90	Cái				10.0	32.560		
2.200	125-110	Cái				10.0	32.560		
2.201	140-75	Cái				10.0	28.240		
2.202	140-90	Cái				10.0	37.360		
2.203	140-110	Cái				10.0	37.360		
2.204	160-90	Cái				10.0	56.000		
2.205	160-110	Cái				10.0	61.520	8.0	48.000
2.206	160-140	Cái				10.0	61.520		
2.207	200-110	Cái				10.0	109.280		
2.208	200-160	Cái							
2.209	250-160	Cái						6.0	169.600
2.210	250-200	Cái						6.0	180.800
2.211	315-160	Cái						6.0	328.000
2.212	315-200	Cái						6.0	324.000
2.213	315-250	Cái						6.0	359.200
	Nối góc 45° phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
2.214	Φ21	Cái				10.0	1.040		
2.215	Φ27	Cái				10.0	1.280		
2.216	Φ34	Cái		16.0	4.000	10.0	1.840		
2.217	Φ42	Cái		16.0	7.040	10.0	2.880		
2.218	Φ48	Cái				10.0	4.640		
2.219	Φ60	Cái		16.0	14.080	10.0	10.560	8.0	7.600
2.220	Φ75	Cái		12.5	20.160	10.0	17.440	8.0	13.120
2.221	Φ90	Cái		12.5	25.600	10.0	23.840	7.0	18.000
2.222	Φ110	Cái		12.5	48.000	10.0	44.800	6.0	26.240
2.223	Φ125	Cái		12.5	62.400	10.0		6.0	46.400
2.224	Φ140	Cái		12.5	76.800	10.0		8.0	57.600
2.225	Φ160	Cái		12.5	115.200	6.0	76.560	8.0	88.000
2.226	Φ200	Cái				10.0	212.000	6.0	146.720
2.227	Φ250	Cái				10.0		6.0	340.000
2.228	Φ315	Cái				10.0		6.0	691.200
	Nối góc 90° ép phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
2.229	Φ21	Cái		16.0	2.160	10.0	1.040		
2.230	Φ27	Cái		16.0	2.640	10.0	1.520		
2.231	Φ34	Cái		16.0	5.200	10.0	2.400		
2.232	Φ42	Cái		16.0	8.160	10.0	3.840		
2.233	Φ48	Cái		16.0	11.040	10.0	6.080		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.234	Φ60	Cái		16.0	17.760	10.0	12.240	8.0	8.960
2.235	Φ75	Cái				10.0	28.640	8.0	15.840
2.236	Φ90	Cái				10.0	33.600		
2.237	Φ110	Cái		6.0	33.360	10.0	52.000		
2.238	Φ125	Cái						8.0	61.680
2.239	Φ140	Cái		6.0	84.800				
2.240	Φ160	Cái		6.0	102.400	10.0			
2.241	Φ200	Cái		6.0	209.680	10.0	281.600		
2.242	Φ250	Cái		6.0	480.000				
2.243	Φ315	Cái		6.0	1.096.000				
	Nối góc			**Ren trong**		**Ren ngoài**		**Ren trong đồng**	
				Áp suất	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
2.244	21x1/2	Cái		10.0	1.680	10.0	1.440	16.0	8.560
2.245	27x3/4	Cái		10.0	2.160	10.0	2.400	16.0	13.680
2.246	31x1	Cái						16.0	19.840
	Ba chạc 45° phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
2.247	Φ34	Cái						8.0	4.160
2.248	Φ42	Cái						8.0	5.600
2.249	Φ48	Cái						8.0	10.880
2.250	Φ60	Cái		12.5	19.360			8.0	14.640
2.251	Φ75	Cái				10.0	35.280	8.0	28.080
2.252	Φ90	Cái		12.5	51.200			8.0	34.400
2.253	Φ110	Cái		12.5	78.400			8.0	52.000
2.254	Φ125	Cái				10.0	102.400		
2.255	Φ140	Cái				10.0	166.400		
2.256	Φ160	Cái				10.0	236.000		
2.257	Φ200	Cái		Mỏng	488.000		672.000	Dày	672.000
2.258	Φ250	Cái		Mỏng	898.400		1.436.000	Dày	1.436.000
2.259	Φ315	Cái		Mỏng	1.760.000				
	Ba chạc 45° CB phun			**Áp suất**	**Đơn giá**				
2.260	90-75	Cái		10.0	33.600				
2.261	110-75	Cái		10.0	46.400				
2.262	110-90	Cái		10.0	49.200				
2.263	125-75	Cái		10.0	66.400				
2.264	125-110	Cái		10.0	83.600				
2.265	140-90	Cái		10.0	105.600				
2.266	140-110	Cái		10.0	111.840				
2.267	160-110	Cái		10.0	204.800				
	Ba chạc 90° phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
2.268	Φ21	Cái		16.0	2.800	10.0	1.520		
2.269	Φ27	Cái		16.0	3.600	10.0	2.560		
2.270	Φ34	Cái		16.0	6.320	10.0	3.520		
2.271	Φ42	Cái		16.0	10.560	10.0	5.040		
2.272	Φ48	Cái		16.0	15.120	10.0	7.520		
2.273	Φ60	Cái		16.0	23.440	10.0	18.000	8.0	11.840
2.274	Φ75	Cái		16.0	0	10.0		8.0	20.160
2.275	Φ90	Cái		16.0	0	10.0	48.000	7.0	29.200
2.276	Φ110	Cái		6.0	47.200	10.0	65.600		
2.277	Φ125	Cái		6.0	78.080	10.0	98.400		
2.278	Φ140	Cái		6.0	126.400	10.0	58.400		
2.279	Φ160	Cái		6.0	134.400	10.0	216.320		
2.280	Φ200	Cái		6.0	316.000			8.0	359.360
2.281	Φ250	Cái		6.0	602.400				
2.282	Φ315	Cái		6.0	1.200.000				
	Ba chạc ren trong đồng			**Áp suất**	**Đơn giá**				
2.283	21x1/2	Cái		16.0	10.320				
2.284	27x1/2	Cái		16.0	14.480				
2.285	27x3/4	Cái		16.0	14.480				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Ba chạc 90° chuyển bậc phun			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**
2.286	27-21	Cái		10.0	2.000				
2.287	34-21	Cái		10.0	2.560				
2.288	34-27	Cái		10.0	2.800				
2.289	42-21	Cái		10.0	3.440				
2.290	42-27	Cái		10.0	3.920				
2.291	42-34	Cái		10.0	4.640				
2.292	48-21	Cái		10.0	5.520				
2.293	48-27	Cái		10.0	5.680				
2.294	48-34	Cái		10.0	6.080				
2.295	48-42	Cái		10.0	7.680				
2.296	60-27	Cái				8.0	7.840		
2.297	60-34	Cái				8.0	8.640		
2.298	60-42	Cái		10.0	11.360	8.0	9.520		
2.299	60-48	Cái				8.0	10.000		
2.300	75-27					8.0	12.640		
2.301	75-34	Cái				8.0	13.120		
2.302	75-42	Cái				8.0	14.080		
2.303	75-48	Cái				8.0	15.840		
2.304	75-60	Cái				8.0	17.760		
2.305	90-34	Cái						7.0	22.800
2.306	90-42	Cái						7.0	18.560
2.307	90-48	Cái		10.0	28.640				
2.308	90-60	Cái		10.0	31.840			7.0	18.544
2.309	110-48	Cái							
2.310	110-60	Cái		10.0	51.760				
2.311	110-75	Cái						6.0	33.520
2.312	110-90	Cái						6.0	40.160
2.313	125-110	Cái						6.0	57.920
	Ba chạc cong			**Áp suất**	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**		
2.314	Φ90	Cái		10.0	52.880	8.0	32.320		
2.315	Φ110	Cái		10.0	104.480	8.0	53.760		
	Ống nhựa chịu nhiệt PP -R Tiền Phong			**PN10**		**PN16**		**PN20**	
				Chiều dầy (mm)	**Đơn giá**	**Chiều dầy (mm)**	**Đơn giá**	**Chiều dầy (mm)**	**Đơn giá**
2.316	Ống Φ20	Đ/md		2,30	17.018	2,80	18.909	3,40	21.378
2.317	Ống Φ25	Đ/md		2,30	30.327	3,50	34.909	4,20	36.873
2.318	Ống Φ32	Đ/md		2,90	39.346	4,40	47.273	5,40	54.254
2.319	Ống Φ40	Đ/md		3,70	52.727	5,50	64.000	6,70	84.000
2.320	Ống Φ50	Đ/md		4,60	77.309	6,90	101.818	8,30	130.546
2.321	Ống Φ63	Đ/md		5,80	122.909	8,60	160.000	10,50	205.818
2.322	Ống Φ75	Đ/md		6,80	170.909	10,30	218.182	12,50	285.091
2.323	Ống Φ90	Đ/md		8,20	249.454	12,30	305.454	15,00	426.182
2.324	Ống Φ110	Đ/md		10,00	399.273	15,10	465.454	18,30	600.000
2.325	Ống Φ125	Đ/md		11,40	494.546	17,10	603.636	20,80	807.273
2.326	Ống Φ140	Đ/md		12,70	610.182	19,20	734.546	23,30	1.025.454
2.327	Ống Φ160	Đ/md		14,60	832.727	21,90	1.018.182	26,60	1.363.636
	Ống nhựa chịu nhiệt PP -R Tiền Phong			**PN25**					
				Chiều dầy (mm)	**Đơn giá**				
2.328	Ống Φ20	Đ/md		4,10	23.273				
2.329	Ống Φ25	Đ/md		5,10	38.546				
2.330	Ống Φ32	Đ/md		6,50	59.636				
2.331	Ống Φ40	Đ/md		8,10	91.200				
2.332	Ống Φ50	Đ/md		10,10	145.454				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.333	Ống Φ63	Đ/md		12,70	229.091				
2.334	Ống Φ75	Đ/md		15,10	323.636				
2.335	Ống Φ90	Đ/md		18,10	465.454				
2.336	Ống Φ110	Đ/md		22,10	690.909				
2.337	Ống Φ125	Đ/md		25,10	927.273				
2.338	Ống Φ140	Đ/md		28,10	1.221.818				
2.339	Ống Φ160	Đ/md		32,10	1.582.546				
	Ống nhựa HDPE -PE80 Tiền Phong			**PN6**	**PN8**	**PN10**	**PN12,5**	**PN16**	
2.340	Φ20	Đ/md					6.036	7.273	
2.341	Φ25	Đ/md				7.855	9.164	10.982	
2.342	Φ32	Đ/md			10.764	12.582	15.127	18.109	
2.343	Φ40	Đ/md		13.309	16.073	19.418	23.345	27.709	
2.344	Φ50	Đ/md		20.655	25.018	29.891	36.145	42.836	
2.345	Φ63	Đ/md		31.927	39.782	47.709	57.455	68.218	
2.346	Φ75	Đ/md		45.382	56.291	68.218	80.364	96.655	
2.347	Φ90	Đ/md		73.018	81.527	96.655	115.636	138.764	
2.348	Φ110	Đ/md		96.291	118.545	146.036	173.018	210.036	
2.349	Φ125	Đ/md		124.073	151.491	186.327	225.164	269.236	
2.350	Φ140	Đ/md		154.182	189.964	232.291	277.745	336.436	
2.351	Φ160	Đ/md		202.618	247.782	304.727	365.091	441.455	
2.352	Φ180	Đ/md		254.836	314.255	385.309	463.055	557.964	
2.353	Φ200	Đ/md		316.655	390.473	479.564	571.273	694.036	
2.354	Φ225	Đ/md		399.273	493.018	592.364	714.545	858.545	
2.355	Φ250	Đ/md		488.509	605.891	732.509	893.527	1.060.509	
2.356	Φ280	Đ/md		614.764	760.655	918.836	1.119.782	1.328.582	
2.357	Φ315	Đ/md		772.727	962.836	1.162.473	1.399.636	1.690.182	
2.358	Φ355	Đ/md		988.509	1.213.527	1.475.855	1.776.000	2.145.527	
2.359	Φ400	Đ/md		1.245.527	1.549.673	1.876.436	2.253.964	2.729.600	
2.360	Φ450	Đ/md		1.589.818	1.948.800	2.376.000	2.848.727	3.448.727	
2.361	Φ500	Đ/md		1.944.000	2.421.673	2.946.473	3.543.855	4.273.673	
	Phụ tùng HDPE- 80 hàn Tiền Phong			**PN6**	**PN8**	**PN10**	**PN12,5**		
	Nối góc 45 độ PE 80 hàn								
2.362	Φ90	Cái		72.073	87.273	104.727	125.018		
2.363	Φ110	Cái		109.018	131.636	158.109	189.673		
2.364	Φ125	Cái		139.418	170.182	206.400	247.273		
2.365	Φ140	Cái		183.418	223.927	269.891	368.000		
2.366	Φ160	Cái		241.454	293.673	356.727	426.036		
2.367	Φ180	Cái		309.600	379.709	458.400	547.564		
2.368	Φ200	Cái		392.946	478.254	579.491	696.364		
2.369	Φ225	Cái		502.400	611.418	740.364	886.400		
2.370	Φ250	Cái		805.018	980.291	1.185.091	1.419.200		
2.371	Φ280	Cái		1.030.909	1.255.200	1.516.509	1.823.054		
2.372	Φ315	Cái		1.473.673	1.793.818	2.164.218	2.601.964		
2.373	Φ355	Cái		2.103.054	2.557.527	3.088.000	3.713.091		
2.374	Φ400	Cái		2.810.691	3.430.691	4.140.654	4.980.727		
2.375	Φ450	Cái		3.771.491	4.597.891	5.561.818	6.674.109		
2.376	Φ500	Cái		5.264.291	6.401.091	7.752.873	9.284.218		
	Nối góc 90 độ PE 80 hàn			**PN6**	**PN8**	**PN10**	**PN12,5**		
2.377	Φ90	Cái		94.254	114.109	136.727	163.564		
2.378	Φ110	Cái		142.909	172.509	207.200	248.873		
2.379	Φ125	Cái		185.382	226.254	274.182	328.727		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.380	Φ140	Cái		241.091	294.036	354.764	426.836		
2.381	Φ160	Cái		319.709	389.091	472.800	564.727		
2.382	Φ180	Cái		419.054	513.673	620.000	741.164		
2.383	Φ200	Cái		530.836	645.746	782.836	940.509		
2.384	Φ225	Cái		695.927	847.418	1.026.182	1.228.364		
2.385	Φ250	Cái		1.047.273	1.275.491	1.542.254	1.846.764		
2.386	Φ280	Cái		1.393.091	1.696.073	2.049.309	2.463.273		
2.387	Φ315	Cái		2.017.382	2.455.491	2.962.982	3.562.327		
2.388	Φ355	Cái		3.111.564	3.794.036	4.580.800	5.508.436		
2.389	Φ400	Cái		4.031.636	4.921.164	5.939.927	7.145.309		
2.390	Φ450	Cái		5.307.491	6.470.400	7.826.836	9.392.509		
2.391	Φ500	Cái		7.080.654	8.609.673	10.428.000	12.487.854		
	Ba chạc 90 độ PE 80 hàn			**PN6**	**PN8**				
2.392	Φ90	Cái		143.346	172.146				
2.393	Φ110	Cái		218.109	261.746				
2.394	Φ125	Cái		287.418	343.491				
2.395	Φ140	Cái		363.782	437.746				
2.396	Φ160	Cái		488.364	582.618				
2.397	Φ180	Cái		629.382	755.564				
2.398	Φ200	Cái		793.673	946.400				
2.399	Φ225	Cái		1.025.818	1.236.873				
2.400	Φ250	Cái		1.300.000	1.556.291				
2.401	Φ280	Cái		1.676.218	2.006.473				
2.402	Φ315	Cái		2.183.273	2.627.273				
2.403	Φ355	Cái		4.012.146	4.826.909				
2.404	Φ400	Cái		5.243.636	6.297.454				
2.405	Φ450	Cái		6.843.491	8.205.018				
2.406	Φ500	Cái		8.691.854	10.416.364				
	Ba chạc 45 độ PE 80 hàn			**PN6**	**PN8**				
2.407	Φ90	Cái		135.564	162.036				
2.408	Φ110	Cái		226.691	271.854				
2.409	Φ125	Cái		327.927	393.382				
2.410	Φ140	Cái		408.946	493.018				
2.411	Φ160	Cái		592.000	707.273				
2.412	Φ180	Cái		837.309	1.001.673				
2.413	Φ200	Cái		1.116.946	1.342.836				
2.414	Φ225	Cái		1.502.546	1.798.473				
2.415	Φ250	Cái		1.922.327	2.302.473				
2.416	Φ280	Cái		2.423.200	2.912.364				
2.417	Φ315	Cái		3.258.182	3.917.164				
2.418	Φ355	Cái		4.314.400	5.188.291				
2.419	Φ400	Cái		5.989.018	7.204.146				
2.420	Φ450	Cái		8.309.382	9.970.836				
2.421	Φ500	Cái		13.355.200	15.993.309				
	Phụ tùng PP-R Tiền Phong		**Áp suất**	**Đầu nối ren trong**	**Zắc co ren trong (Đầu nối ống)**	**Nối góc 90° ren trong**	**Van chặn PPR**	**Đầu nối thẳng**	**Đầu nối ren ngoài**
2.422	Φ20-1/2"	Cái	20.0	20.727	49.364	23.073	81.273	1.691	26.182
2.423	Φ25-1/2'	Cái	20.0	25.364		26.182		2.836	30.273
2.424	Φ25-3/4"	Cái	20.0	28.309	79.091	35.291	110.182		36.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.425	Φ32-1"	Cái	20.0	46.091	115.909	65.182	127.091	4.364	54.000
2.426	Φ40-1.1/4"	Cái	20.0	114.273			196.909	6.982	157.091
2.427	Φ50-1.1/2"	Cái	20.0	151.636			359.455	12.545	196.364
2.428	Φ63-2"	Cái	20.0	306.818				25.091	332.727
2.429	Φ75-2.1/2"	Cái	20.0	436.800					510.000
2.430	Φ75-2.1/4"	Cái	20.0	436.800				42.055	534.545
2.431	Φ90-3"	Cái	16.0	876.000				71.182	
2.432	Φ110-4"	Cái	20.0						
	Phụ tùng PP-R Tiền Phong		**Áp suất**	**Ba chạc 90°**	**Zắc co ren ngoài (Đấu nối ống**	**Zắc co nhựa (Đấu nối ống)**	**Nối góc 45°**	**Nối góc 90°**	**Nối góc 90° ren ngoài**
2.433	Φ20-1/2" (Φ20)	Cái	20.0	3.709	52.636	20.727	2.618	3.164	32.455
2.434	Φ25-1/2" (Φ25)	Cái	20.0	5.727	82.091	30.545	4.200	4.200	36.709
2.435	Φ25-3/4"	Cái	20.0						43.364
2.436	Φ32-1/2" (Φ32)	Cái	20.0	9.436	129.000	43.909	6.327	7.364	69.055
2.437	Φ40	Cái	20.0	14.727			12.600	12.000	
2.438	Φ50	Cái	20.0	28.909			24.055	21.055	
2.439	Φ63	Cái	20.0	72.545			55.091	64.473	
2.440	Φ75	Cái	20.0	108.927			84.709	84.164	
2.441	Φ90	Cái	20.0	169.091			100.909	129.818	
2.442	Φ110	Cái	20.0	261.818			175.691	264.545	
	Phụ tùng PP-R Tiền Phong			**Ba chạc 90° ren trong**	**Ba chạc 90° ren**	**Van chặn**	**Van cửa PPR**	**Đầu nối bằng bích**	**Đầu bịt PPR**
2.443	Φ20-1/2" (Φ20)	Cái	20.0	23.236	28.636	81.273	109.091		1.582
2.444	Φ25-1/2" (Φ25)	Cái	20.0	24.873	31.091	110.182	125.455		2.727
2.445	Φ25-3/4"	Cái	20.0	36.273	37.636				
2.446	Φ32-1/2" (Φ32)	Cái	20.0	79.200	79.091	127.091	180.000		3.545
2.447	Φ40	Cái	20.0			196.909			5.345
2.448	Φ50	Cái	20.0			335.455			10.091
2.449	Φ63	Cái	20.0					121.500	
2.450	Φ75	Cái	20.0					156.709	
2.451	Φ90	Cái	20.0					214.691	
2.452	Φ110	Cái	20.0					282.273	
	Phụ tùng PP-R Tiền Phong			**Ba chạc 90 chuyển bậc**				**Côn thu PPR**	
				Áp suất	**Đơn giá**	**Áp suất**	**Đơn giá**	**ĐK**	**Đơn giá**
2.453	25-20-25	Cái		20.0	5.727			Φ25	3.025
2.454	32-20-32	Cái		20.0	10.091			Φ32	4.400
2.455	40-20-40	Cái		20.0	22.200			Φ40	6.050
2.456	50-20-40	Cái		20.0	39.000			Φ50	10.450
2.457	32-25-32	Cái		20.0	10.091			Φ63	20.350
2.458	40-25-40	Cái		20.0	22.200			Φ75	37.750
2.459	50-25-50	Cái		20.0	39.000			Φ90	57.500
2.460	63-25-63	Cái				16.0	68.564	Φ110	102.000
2.461	40-32-40	Cái		20.0	22.200				
2.462	50-32-50	Cái		20.0	39.000				
2.463	50-40-50	Cái		20.0	39.000				
2.464	63-32-63	Cái				16.0	68.564		
2.465	75-32-75	Cái				16.0	93.873		
2.466	63-40-63	Cái				16.0	68.564		
2.467	75-40-75	Cái		20.0	93.873				
2.468	63-50-63	Cái				16.0	68.564		
2.469	75-50-75	Cái		20.0	100.909				
2.470	90-50-90	Cái		20.0	147.273				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.471	75-63-75	Cái		20.0	93.873				
2.472	90-63-90	Cái		20.0	158.182				
2.473	90-75-90	Cái				16.0	146.291		
2.474	110-63-110	Cái		20.0	250.909				
2.475	110-75-110	Cái		20.0	250.909				
2.476	110-90-110	Cái		20.0	250.909				
	Zoăng cao su								
2.477		Cái	Φ63	9.091					
2.478		Cái	Φ75	11.455					
2.479		Cái	Φ90	13.909					
2.480		Cái	Φ110	17.636					
2.481		Cái	Φ125	21.515					
2.482		Cái	Φ140	24.000					
2.483		Cái	Φ160	32.909					
2.484		Cái	Φ180	41.000					
2.485		Cái	Φ200	41.455					
2.486		Cái	Φ225	54.909					
2.487		Cái	Φ250	65.909					
2.488		Cái	Φ280	94.273					
2.489		Cái	Φ315	123.455					
2.490		Cái	Φ355	166.364					
2.491		Cái	Φ400	233.545					
2.492		Cái	Φ450	368.091					
2.493		Cái	Φ500	458.909					
	Phụ kiện khác								
2.494	Băng tan nhỏ	Cuộn	1.818						
2.495	Băng tan to	Cuộn	3.636						
2.496	Keo dán ống PVC 500gr	Hộp	59.000						
2.497	Keo dán ống PVC 15	Tuýp	2.818						
2.498	Keo dán ống PVC 30	Tuýp	4.182						
2.499	Keo dán ống PVC 50	Tuýp	6.545						
2.500	Keo dán ống PVC	Kg	118.000						
	Nhựa âu châu xanh								
	Ống nhựa U.PVC			**Thoát nước PN3**		**PN4**		**PN6**	
				Độ dày	**Đơn giá**	**Độ dày/áp suất**	**Đơn giá**	**Độ dày/áp suất**	**Đơn giá**
2.501	Ống Φ21	Đ/md				1.0	5.364	1.5	14.455
2.502	Ống Φ27	Đ/md				1.0	6.636	1.6	17.636
2.503	Ống Φ34	Đ/md				1.0	8.636	1.8	28.545
2.504	Ống Φ42	Đ/md				1.2	12.818	2.2	36.273
2.505	Ống Φ48	Đ/md				1.4	15.091	2.7	51.909
2.506	Ống Φ60	Đ/md				1.4	19.545	3.2	76.000
2.507	Ống Φ75	Đ/md				1.5	27.455	3.7	97.818
2.508	Ống Φ90	Đ/md		1.5	33.545	1.8	38.364	4.1	121.636
2.509	Ống Φ110	Đ/md		1.9	50.636	2.2	57.273	4.7	157.545
2.510	Ống Φ125	Đ/md		2.0	55.909	2.5	70.455	5.3	199.091
2.511	Ống Φ140	Đ/md		2.2	68.909	2.8	87.727	5.9	247.182
2.512	Ống Φ160	Đ/md		2.5	89.455	3.2	117.091	6.6	307.182
2.513	Ống Φ180	Đ/md		2.8	112.364	3.6	144.182	7.3	397.636
2.514	Ống Φ200	Đ/md		3.2	167.727	3.9	175.909	8.2	477.455
2.515	Ống Φ225	Đ/md		3.5	174.091	4.4	215.636	9.2	610.273
2.516	Ống Φ250	Đ/md		3.9	226.727	4.9	282.636	10.4	790.545
2.517	Ống Φ280	Đ/md				5.5	338.909	11.7	1.004.182
2.518	Ống Φ315	Đ/md				6.2	428.455	13.2	1.273.455
2.519	Ống Φ355	Đ/md				7.0	541.091	14.6	1.559.545
2.520	Ống Φ400	Đ/md				7.8	679.091	13.7	1.636.364
2.521	Ống Φ450	Đ/md				8.8	861.909	14.8	1.900.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.522	Ống Φ500	Đ/md				9.8	1.130.364	17.4	3.268.091
2.523	Ống Φ560	Đ/md						19.6	4.134.091
	Ống nhựa U.PVC			PN8		PN10		PN12,5	
				Độ dày	Đơn giá	Độ dày	Đơn giá	Độ dày	Đơn giá
2.524	Ống Φ21	Đ/md				1.2	6.545	1.5	7.091
2.525	Ống Φ27	Đ/md				1.3	8.364	1.6	9.818
2.526	Ống Φ34	Đ/md		1.3	10.182	1.7	12.364	2.0	15.091
2.527	Ống Φ42	Đ/md		1.7	16.909	2.0	19.273	2.5	22.636
2.528	Ống Φ48	Đ/md		1.9	20.091	2.3	23.273	12.5	28.182
2.529	Ống Φ60	Đ/md		2.3	33.273	2.9	40.182	3.6	50.455
2.530	Ống Φ75	Đ/md		2.9	47.364	3.6	58.727	4.5	73.818
2.531	Ống Φ90	Đ/md		3.5	68.091	4.3	84.455	5.4	104.818
2.532	Ống Φ110	Đ/md		4.2	106.455	5.3	127.455	6.6	157.364
2.533	Ống Φ125	Đ/md		4.8	124.091	6.0	156.273	7.4	191.636
2.534	Ống Φ140	Đ/md		5.4	162.636	6.7	199.182	8.3	244.909
2.535	Ống Φ160	Đ/md		6.2	203.727	7.7	258.545	9.5	317.364
2.536	Ống Φ180	Đ/md		6.9	254.273	8.6	325.364	10.7	403.091
2.537	Ống Φ200	Đ/md		7.7	315.455	9.6	404.091	11.9	498.091
2.538	Ống Φ225	Đ/md		8.6	398.818	10.8	511.636	13.4	632.364
2.539	Ống Φ250	Đ/md		9.6	514.000	11.9	649.818	14.8	804.727
2.540	Ống Φ280	Đ/md		10.7	588.909	13.4	841.273	16.6	965.727
2.541	Ống Φ315	Đ/md		12.1	766.636	15.0	1.061.455	18.7	1.223.000
2.542	Ống Φ355	Đ/md		13.6	1.025.818	16.9	1.261.455	23.7	1.969.091
2.543	Ống Φ400	Đ/md		5.3	1.300.091	19.1	1.606.182	29.7	3.059.211
2.544	Ống Φ450	Đ/md		17.2	1.644.273	21.5	2.037.091	26.7	3.000.000
2.545	Ống Φ500	Đ/md		19.1	2.016.345	23.9	2.390.000	24.1	3.781.818
2.546	Ống Φ560	Đ/md		17.2	1.963.636	21.4	2.513.636		
2.547	Ống Φ630	Đ/md		14.8	2.481.818	19.3	3.184.091		
2.548	Ống Φ710	Đ/md		21.8	4.057.909	27.2	5.022.636		
2.549	Ống Φ800	Đ/md		24.5	5.331.545	30.6	6.304.727		
	Ống nhựa U.PVC			Thoát nước PN 5		PN 16		PN 25	
				Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá
2.550	Ống Φ21	Đ/md				1.6	8.636	2.4	10.182
2.551	Ống Φ27	Đ/md				2.0	10.909	3.0	15.364
2.552	Ống Φ34	Đ/md				2.6	17.273		
2.553	Ống Φ42	Đ/md				3.2	28.091		
2.554	Ống Φ48	Đ/md		1.4	15.091	3.6	35.364		
2.555	Ống Φ60	Đ/md		1.5	23.455	4.5	60.636		
2.556	Ống Φ75	Đ/md		1.9	13.909	5.6	89.091		
2.557	Ống Φ90	Đ/md		2.2	44.818	6.7	126.727		
2.558	Ống Φ110	Đ/md		2.7	66.727	8.1	190.636		
2.559	Ống Φ125	Đ/md		3.1	82.545	9.2	235.091		
2.560	Ống Φ140	Đ/md		3.5	103.182	10.3	300.636		
2.561	Ống Φ160	Đ/md		4.0	136.455	11.8	390.273		
2.562	Ống Φ180	Đ/md		4.4	167.273	13.3	494.545		
2.563	Ống Φ200	Đ/md		4.9	212.545	14.7	608.455		
2.564	Ống Φ225	Đ/md		5.5	259.091	16.6	756.364		
2.565	Ống Φ250	Đ/md		6.2	340.818	18.4	981.636		
2.566	Ống Φ280	Đ/md		6.9	405.273	20.6	1.177.364		
2.567	Ống Φ315	Đ/md		7.7	508.636	32.2	1.488.727		
2.568	Ống Φ355	Đ/md		8.0	664.545	26.1	1.896.364		
2.569	Ống Φ400	Đ/md		9.8	844.364	29.4	2.405.455		
2.570	Ống Φ450	Đ/md		11.0	1.067.364				
2.571	Ống Φ500	Đ/md		12.3	1.347.818				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Ống PP -R			PN10		PN16		PN20	
				Độ dầy (mm)	Đơn giá	Độ dầy (mm)	Đơn giá	Độ dầy (mm)	Đơn giá
2.572	Ống Φ20	Đ/md		2.3	21.273	2.8	23.636	3.4	26.273
2.573	Ống Φ25	Đ/md		2.8	37.909	3.5	43.636	4.2	46.091
2.574	Ống Φ32	Đ/md		2.9	49.182	4.4	59.091	5.4	67.818
2.575	Ống Φ40	Đ/md		3.7	65.909	5.5	80.000	6.7	105.000
2.576	Ống Φ50	Đ/md		4.6	96.636	6.9	127.273	8.3	163.182
2.577	Ống Φ63	Đ/md		5.8	153.636	8.6	200.000	10.5	257.273
2.578	Ống Φ75	Đ/md		6.8	213.636	10.3	272.727	12.5	356.364
2.579	Ống Φ90	Đ/md		8.2	311.818	12.3	381.818	15.0	532.727
2.580	Ống Φ110	Đ/md		10.0	499.091	15.1	581.818	18.3	750.000
2.581	Ống Φ125	Đ/md		11.4	618.182	17.1	754.545	20.8	1.009.091
2.582	Ống Φ140	Đ/md		12.7	762.727	19.2	918.182	23.3	1.281.818
2.583	Ống Φ160	Đ/md		14.6	1.040.909	21.9	1.272.727	26.6	1.704.545
2.584	Ống Φ180	Đ/md		16.4	1.640.000	24.6	2.280.000	29.0	2.680.000
2.585	Ống Φ200	Đ/md		18.2	1.990.000	27.4	2.820.000	33.2	3.300.000
	Ống và phụ kiện khác								
	Thép ống đen			Đức Giang - Long Biên - Hà Nội					
				Thép ống đen					
2.586	D 219,1 x 4,78 mm	Kg		11.636					
2.587	D 59,9 x 2,5 mm	Kg		10.545					
	Ống kẽm + phụ kiện (Công ty cổ phần Cúc Phương)			Thanh Trì - Hà Nội					
	Ống kẽm			ống Vi Na BSA1	ống Hoà Phát BSA1	Ống Vina BSM	Ống Hoà Phát BSM	Ống Hoà Phát BSL	
2.588	Φ15	Md		21.518	19.609	27.391	24.864	20.336	
2.589	Φ20	Md		29.064	26.382	35.309	32.055	28.373	
2.590	Φ26	Md		40.291	36.555	54.109	49.091	40.518	
2.591	Φ33	Md		50.745	46.018	69.609	63.127	51.727	
2.592	Φ40	Md		63.545	57.627	80.164	72.700	65.773	
2.593	Φ50	Md		82.591	74.864	112.491	101.973	82.709	
2.594	Φ65	Md		116.918	105.982	143.800	130.355	115.755	
2.595	Φ80	Md		137.264	126.255	187.182	169.682	136.236	
2.596	Φ100	Md		195.973	177.645	272.836	247.327	197.664	
	Van các loại				Van nhựa DISMY		Van phao		
					Van nhựa DISMY	Van Đài loan PVC	Đài loan	Sài Gòn	
2.597		Cái	Φ21		15.000	13.364	122.909	30.000	
2.598		Cái	Φ27		19.545	17.364	147.727	32.727	
2.599		Cái	Φ34		28.636	25.182			
2.600		Cái	Φ42		44.727	39.000			
2.601		Cái	Φ48		65.727	57.545			
2.602		Cái	Φ60		87.455	76.273			
2.603		Cái	Φ76		258.727	224.545			
2.604		Cái	Φ90		302.091	263.545			
2.605		Cái	Φ110		587.455	504.636			
2.606		Cái	Φ140		839.182	715.000			
	Van các loại			Van cửa San wa loại 1	Van bi Sera	Van 1 chiều Ana	Van 1 cửa MIHA	Van cửa MBV	Van cửa SANWA loại CP
2.607	"	Cái	Φ15	96.636	53.182	71.000	59.364	44.636	31.000
2.608	"	Cái	Φ20	137.000	68.545	95.727	72.727	53.909	42.545
2.609	"	Cái	Φ26	183.000	112.273	129.000	99.000	76.818	60.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.610	"	Cái	Φ33	297.000	177.273	251.545	147.182	126.455	106.364
2.611	"	Cái	Φ40	444.000	157.273	302.000	182.636	157.818	137.091
2.612	"	Cái	Φ50	565.000	378.182	478.000	305.909	223.364	189.091
2.613	"	Cái	Φ65	1.144.000	756.364	1.060.000	594.455	485.091	404.182
2.614	"	Cái	Φ80	1.733.000	1.004.545	1.480.000	772.364	687.818	543.636
2.615	"	Cái	Φ100	2.520.000	1.772.727	2.600.000	1.571.818	1.110.909	910.000
	Vòi các loại			**ANA**	**Vòi gạt SANO**	**Vòi gạt SANWA**			
2.616		Cái	Φ15 L1	65.000	37.818	97.545			
2.617		Cái	Φ15 L2	36.636					
2.618		Cái	Φ20L1	134.000	51.455	147.000			
	Phụ kiện sắt mạ kẽm		**Kích cỡ**	**Cút**	**Tê**	**Măng sông**	**Kép**	**Chếch**	**Côn thu**
2.619		Cái	Φ15	4.000	5.818	3.818	3.818	4.182	
2.620		Cái	Φ20	6.455	9.273	5.273	5.182	7.000	5.273
2.621		Cái	Φ26	11.182	15.273	8.909	8.818	11.909	8.909
2.622		Cái	Φ33	17.545	23.545	13.273	13.182	19.455	13.364
2.623		Cái	Φ40	22.091	27.364	16.636	16.455	23.091	17.000
2.624		Cái	Φ50	35.727	46.000	26.909	26.909	38.091	27.636
2.625		Cái	Φ65	60.455	74.000	45.636	45.182	66.091	57.182
2.626		Cái	Φ80	85.273	108.818	60.818	59.818	83.000	65.091
2.627		Cái	Φ100	151.636	195.364	102.000	100.636	164.000	105.364
	Phụ kiện sắt mạ kẽm		**Kích cỡ**	**Lơ**	**Bịt**	**Rắc co**	**Tê thu**		
2.628		Cái	Φ15	5.091	3.545	13.364			
2.629		Cái	Φ20	5.182	4.455	17.000	9.364		
2.630		Cái	Φ26	8.636	7.909	27.545	15.636		
2.631		Cái	Φ33	13.182	12.273	39.000	24.000		
2.632		Cái	Φ40	15.273	15.545	52.909	27.909		
2.633		Cái	Φ50	27.182	24.273	73.727	46.727		
2.634		Cái	Φ65	47.091	44.727	128.000	75.182		
2.635		Cái	Φ80	64.909	61.727	181.909	112.182		
2.636		Cái	Φ100	112.091	100.909	306.545	199.909		
	Đồng hồ nước			**COMA**	**VIKIDO**	**SANWA**			
2.637		Cái	Φ15	431.364	300.000	407.727			
2.638		Cái	Φ50	7.020.000					
2.639		Cái	Φ65	8.036.364					
2.640		Cái	Φ80	9.194.545					
2.641		Cái	Φ100	9.761.818					
2.642		Cái	Φ150	17.171.818					
2.643		Cái	Φ200	23.577.273					
	Bồn nước INOX Tân Á								
	Bồn Inox		**Dung tích**	**Bồn Đứng**			**Bồn Ngang**		
2.644	Φ 760	Cái	310 Lít	1.690.909					
2.645	Φ 760	Cái	500 Lít	1.954.545			2.090.909		
2.646	Φ 760	Cái	700 Lít	2.318.182			2.454.545		
2.647	Φ 940	Cái	1.000Lít	3.045.455			3.227.273		
2.648	Φ 980	Cái	1.200 Lít	3.454.545			3.636.364		
2.649	Φ 1030	Cái	1.300 Lít	3.818.182			4.000.000		
2.650	Φ 980	Cái	1.500 Lít	4.681.818			4.863.636		
2.651	Φ 1180	Cái	2.000 Lít	6.181.818			6.363.636		
2.652	Φ 1180	Cái	2.500 Lít	8.090.909			8.363.636		
2.653	Φ 1180	Cái	3.000 Lít	9.272.727			9.727.273		
2.654	Φ 1360	Cái	3.500 Lít	10.454.545			10.909.091		
2.655	Φ 1360	Cái	4.000 Lít	11.636.364			12.363.636		
2.656	Φ 1360	Cái	4.500 Lít	13.090.909			13.818.182		
2.657	Φ 1420	Cái	5.000 Lít	14.545.455			15.272.727		
2.658	Φ 1420	Cái	6.000 Lít	17.090.909			18.000.000		
2.659	Φ 1700	Cái	10.000 Lít	43.636.364			47.272.727		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Thiết bị vệ sinh			
	Thiết bị vệ sinh INAX			**TP LÀO CAI**
	Lavabo			
2.593	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L280V	300.000
2.594	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L282V	372.727
2.595	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L284V	468.182
2.596	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L288V	768.182
2.597	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L285V	522.727
2.598	Lavabo chân chậu thường màu trắng	Cái	L288VC, L288VD	522.727
2.599	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L2396V	822.727
2.600	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L2395V	663.636
2.601	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	S17V	1.395.455
2.602	Xí xổm Thái Bình	Cái		140.000
	Vòi chậu và sen tắm			
2.602	Vòi chậu	Cái	LFV902S-1	1.336.364
2.603	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV903S	1.627.273
2.604	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV1003S	1.872.727
2.605	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV283S	2.813.636
2.606	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV203S,BFV103S	3.463.636
2.607	Vòi chậu nước lạnh	Cái	LF- 1.	718.182
2.608	Vòi chậu nước lạnh	Cái	LFV13B	718.182
2.609	Các loại vòi khác	Cái	LF15G-13	704.545
2.610		Cái	LF-7R-13	622.727
2.611	Vòi xịt rửa cao cấp mạ Cr-Ni, Lõi đồng	Cái	CFV-102M	318.182
2.612	Vòi xịt, lõi van bằng đồng	Cái	CFV-102A	236.364
	Phụ kiện vòi chậu			
2.613	Ống thải chữ P	Cái	A-675PV	422.727
2.614	Ống thải bầu	Cái	A- 676PV	627.273
2.615	Ống xả chậu có chặn nước	Cái	A016V	304.545
2.616	Van vặn khoá	Cái	A703-4	145.455
2.617	Dây cáp	Cái	A-703-5	77.273
2.618	Bồn tiểu nam	Cái	U440V	990.909
2.619		Cái	U116V	413.636
2.620	Van xả tiểu	Cái	UF5V, UF6V	936.364
2.621	Ống cấp nước kết hợp với van xả lắp cho tiểu U116V	Cái	UF-17R	245.455
2.622	Ống cấp nước kết hợp với van xả lắp cho tiểu U440V	Cái	UF-18R	331.818
2.623	Gioăng nối tường	Cái	UF-13AWP(VU)	368.182
2.624			UF104BWP(VU)	386.364
2.625	Cút nối giữa ống cấp nước và bồn tiểu	Cái	UF-105	300.000
	Bàn cầu hai khối			
2.626	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VTN	2.340.909
2.627	Bàn cầu hai khối	Cái	C333VTN	2.072.727
2.628	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VT	2.109.091
2.629	Bàn cầu hai khối	Cái	C333VT	1.840.909
2.630	Bàn cầu hai khối	Cái	C108VTN	2.059.091
2.631	Bàn cầu hai khối	Cái	C117VTN	1.854.545
2.632	Bàn cầu hai khối	Cái	C108VT	1.845.455
2.633	Bàn cầu hai khối	Cái	C117VT	1.677.273
2.634	Bàn cầu hai khối	Cái	C333VPT	2.063.636
	Gương và phụ kiện			
2.635	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 4560VA;(KT: 460x610x5)	531.818
2.636	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 5070VAC;(KT:500x700x5)	640.909
2.637	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 5075VA;(KT: 510x760x5)	640.909
2.638	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 6075VAR;(KT: 610x760x5)	963.636

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.639	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 6090VA;(KT: 610x910x5)	1.072.727
2.640	Kệ gương	Cái	H442V; (KT: 500x130x40)	154.545
2.641	Kệ gương	Cái	KS412V; (KT: 510x54x154)	450.000
2.642	Kệ xà phòng	Cái	H444V;(KT: 130x103x47)	50.000
2.643	Thanh treo khăn	Cái	H445V; (KT:625x80x50)	145.455
2.644	Thanh treo khăn	Cái	H485V; (KT: 654x80x74)	195.455
2.645	Hộp giấy vệ sinh	Cái	CF - 22H; (KT: 169x128x112)	68.182
2.646	Hộp giấy vệ sinh	Cái	H486V; (KT192x127x100)	327.273
2.647	Móc giấy vệ sinh	Cái	KF 416V; (KT: 132x147x89)	522.727
2.648	Máy sấy tay	Cái	KS- 370	4.668.182
2.649	Hộp đựng khăn giấy	Cái	KF - 44V; (KT: 700x300x140)	7.940.909
2.650	Phễu thoát sàn	Cái	PBFV - 600; (KT 126x600)	2.722.727
2.651	Phễu thoát sàn	Cái	PBFV - 120; (KT 120x120)	577.273
2.652	Phễu thoát sàn	Cái	PBFV - 110; (KT 110x110)	513.636
	Thiết bị Công ty Tân Á - Đại Thành			**TP Lào Cai**
	Chậu rửa Cao cấp			
2.653	Chậu 2 hố - 1 bàn	Cái	1005x470x180	818.182
2.654	Chậu 2 hố - 1 bàn	Cái	1045x450x180	909.091
2.655	Chậu 2 hố - 1hố phụ	Cái	990x510x180	1.018.182
2.656	Chậu 2 hố - không bàn	Cái	810x470x180	881.818
2.657	Chậu 2 hố - không bàn	Cái	710x460x180	763.636
2.658	Chậu 2 hố -1hố phụ - 1 bàn	Cái	1005x500x180	836.364
2.659	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	695x385x180	518.182
2.660	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	800x440x180	581.818
2.661	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	730x405x180	572.727
2.662	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	800x470x180	572.727
2.663	Chậu 1 hố - không bàn	Cái	445x360x180	354.545
	Sen vòi cao cấp			
2.664	Sen	Cái	R801 S	1.454.545
2.665	Vòi 2 chân	Cái	R801 V2	1.363.636
2.666	Vòi 1 chân	Cái	R801 V1	1.290.909
2.667	Vòi chậu	Cái	R801 C1	1.109.091
2.668	Vòi tường	Cái	R801 C2	1.200.000
2.669	Sen	Cái	R802 S	1.545.455
2.670	Vòi 2 chân	Cái	R802 V2	1.454.545
2.671	Vòi 1 chân	Cái	R802 V1	1.381.818
2.672	Vòi chậu	Cái	R802 C1	1.200.000
2.673	Vòi tường	Cái	R802 C2	1.290.909
2.674	Sen	Cái	R803 S	1.636.364
2.675	Vòi 2 chân	Cái	R803 V2	1.545.455
2.676	Vòi 1 chân	Cái	R803 V1	1.472.727
	Bình nước nóng Rossi (Tiết kiệm điện năng - Loại bình ngang)			
2.677	15 L	Chiếc	2500W	2.636.364
2.678	20 L	Chiếc	2500W	2.727.273
2.679	30 L	Chiếc	2500W	2.863.636
	Máy nước nóng Năng lượng mặt trời thế hệ mới GOLD (thân thiện môi trường)			
2.680	TA - GO 47-15, 120 lít	Cái	1790 x 1400 x 1060	5.727.273
2.681	TA - GO 47-18, 140 lít	Cái	1790 x 1610 x 1060	6.272.727
2.682	TA - GO 47-21, 160 Lít	Cái	1790 x 1820 x 1060	6.818.182
2.683	TA - GO 47-24, 180 lít	Cái	1790 x 2160 x 1060	7.363.636
2.684	TA - GO 58-14, 140 lít	Cái	2000 x 1460 x 1160	5.818.182
2.685	TA - GO 58-15, 150 lít	Cái	2000 x 1540 x 1160	6.000.000
2.686	TA - GO 58-16, 160 lít	Cái	2000 x 1620 x 1160	6.181.818
2.687	TA - GO 58-18, 180 lít	Cái	2000 x 1780 x 1160	6.545.455
2.688	TA - GO 58-21, 200 lít	Cái	2000 x 2020 x 1160	7.090.909
2.689	TA - GO 58-24, 230 lít	Cái	2000 x 2320 x 1160	7.636.364

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM CÁC SẢN VẬT LIỆU PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY			**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Bình chữa cháy, bình cứu hỏa CO2			
2.690	MT2	Chiếc		304.545
2.691	MT3	Chiếc		350.000
2.692	MT5	Chiếc		577.273
	Bình chữa cháy, cứu hỏa bột			
2.693	ABC MFZL4	Chiếc	**MFZL4**	168.182
2.694	ABC MFZL8	Chiếc	**MFZL8**	254.545
2.695	BC MFZ2	Chiếc	**MFZ2**	109.091
2.696	BC MFZ4	Chiếc	**MFZ4**	140.909
2.697	BC MFZ8	Chiếc	**MFZ8**	231.818
	Bình chữa cháy, cứu hỏa tự động			
2.698	XZFTB6	Chiếc		436.364
2.699	XZFTB8	Chiếc		463.636
	Vòi chữa cháy cứu hỏa 10bar			
2.700	D65 - 20m + khớp nối	Bộ		300.000
2.701	D50 - 20m + khớp nối	Bộ		259.091
2.702	D65 - 30m + khớp nối	Bộ		359.091
2.703	D50 - 30m + khớp nối	Bộ		463.636
	Vòi chữa cháy cứu hỏa 13bar			
2.704	D50 - 30m + khớp nối	Bộ		450.000
2.705	D50 - 20m + khớp nối	Bộ		322.727
2.706	D65 - 20m + khớp nối	Bộ		463.636
2.707	D65 - 30m + khớp nối	Bộ		690.909
	Trụ cứu hỏa - Họng tiếp nước			
2.708	Chân cong trụ cứu hỏa 3 cửa	Chiếc		331.818
2.709	Chân trụ cứu hỏa 2 cửa D65	Chiếc		290.909
2.710	Cờ lê mở S001	Chiếc		45.455
	Họng tiếp nước chữa cháy			
2.711	SQD100-1.6	Chiếc		1.136.364
2.712	SQD100-1.6 + Chân trụ	Chiếc		1.409.091
	Trụ chữa cháy			
2.713	2 cửa SQS100 - 1.6	Chiếc		1.140.909
2.714	3 cửa GNSS100/65 - 1.6	Chiếc		2.090.909
2.715	3 cửa MT100/65 - 1.6	Chiếc		1.709.091
2.716	4 cửa MT100/65 - 1.6 + Chân cong	Chiếc		1.995.455
2.717	3 cửa SS100/65 - 1.6 + Chân cong	Chiếc		2.375.455
2.718	GN100/65 - 16K/65	Chiếc		854.545
2.719	GN100/65 - 16K/65 + Chân trụ	Chiếc		1.140.909
2.720	MT65 - 16K - 65	Chiếc		713.636
2.721	65 - 16K - 65MT + Chân trụ	Chiếc		1.000.000
	Van góc chữa cháy			
2.722	D50 - 16K 50	Chiếc		118.182
2.723	16K 50 + Ren trong D50 KI51	Chiếc		136.364
2.724	16K 65 + Ren trong D65 KI51	Chiếc		181.818
2.725	D65 - SN 65	Chiếc		152.727
2.726	D65 16K 65	Chiếc		150.000
2.727	SN 65 + Ren trong D65 KY 66	Chiếc		181.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.728	FHIX D65 có ngàm	Chiếc		672.727
	Van nước Shin Yi (Trung Quốc)			
2.729	Khớp nối mềm cao su	Chiếc		352.727
2.730	Van một chiều lá lật	Chiếc		1.247.273
2.731	Van một chiều lò xo	Chiếc		1.627.273
2.732	Van bướm tay gạt	Chiếc		816.364
2.733	Van bướm tay quay	Chiếc		1.256.364
2.734	Van bướm tín hiệu	Chiếc		1.820.909
2.735	Van cổng tín hiệu	Chiếc		3.510.909
2.736	Van cổng ty chìm nắp chụp	Chiếc		1.520.000
2.737	Van cổng ty chìm tay quay	Chiếc		1.738.182
2.738	Van cổng ty nổi tay quay	Chiếc		2.141.818
2.739	Van lọc chữ Y	Chiếc		1.025.455
	Tủ điều khiển 2 cấp máy bơm PCCC			
2.740	Tủ điêu khiên 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 12HP	2.500.000
2.741	Tủ điêu khiên 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 20HP	2.636.000
2.742	Tủ điêu khiên 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 30HP	3.091.000
2.743	Tủ điêu khiên 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 40HP	3.636.000
2.744	Tủ điêu khiên 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 50HP	4.455.000
2.745	Tủ điêu khiên 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 12HP	3.073.000
2.746	Tủ điêu khiên 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 20HP	3.182.000
2.747	Tủ điêu khiên 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 30HP	3.636.000
2.748	Tủ điêu khiên 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 40HP	4.227.000
2.749	Tủ điêu khiên 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 50HP	5.000.000
	Bích thép Bảo Tín			
2.750	Bích thép đặc Bảo Tín	Cái	D=110mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	120.000
2.751	Bích thép đặc Bảo Tín	Cái	D=65mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	70.000
2.752	Bích thép rỗng Bảo Tín	Cái	D=110mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	120.000
2.753	Bích thép rỗng Thép Bảo Tín	Cái	D=150mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	150.000
2.754	Bích thép rỗng Bảo Tín	Cái	D=65mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	70.000
2.755	Bích thép rỗng Bảo Tín	Cái	D=80mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN17	90.000
2.756	Bích thép Thép Bảo Tín	Cái	D=300mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	650.000
	Đai khởi thủy			
2.757	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=110x32mm	105.000
2.758	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=110x50mm	105.000
2.759	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=110x75mm	105.000
2.760	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=75x50mm	53.600
2.761	Đai khởi thủy Nhật Quang	Cái	HDPE, D=75x50mm	53.400
2.762	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=75x40mm	53.600
2.763	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=75x25mm	53.600
2.764	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=63x25mm	44.800
2.765	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=50x25mm	29.600

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.766	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=32x25mm	16.800
	Khâu nối, khớp nối			
2.767	Khâu nối ren ngoài Bích Vân	Cái	HDPE, D=50mm	51.636
2.768	Khâu nối ren ngoài Bích Vân	Cái	HDPE, D=75mm	97.273
2.769	Khớp nối mềm Nhật Quang	Cái	BE D=100mm. Vật liệu: Đúc bằng gang pha thép, gồm Zoăng cao su và bu lông làm bằng inox 304	450.000
2.770	Khớp nối mềm Nhật Quang	Cái	BE - D=150mm. Vật liệu: Đúc bằng gang pha thép, gồm Zoăng cao su và bu lông làm bằng inox 304	680.000
2.771	Khớp nối mềm Nhật Quang	Cái	BE - D=65mm. Vật liệu: Đúc bằng gang pha thép, gồm Zoăng cao su và bu lông làm bằng inox 304	374.000
2.772	Khớp nối mềm Nhật Quang	Cái	BE - D=80mm. Vật liệu: Đúc bằng gang pha thép, gồm Zoăng cao su và bu lông làm bằng inox 304	408.000
	Van xả khí			
2.773	Van xả khí Nhật Quang	Cái	Xả khí lắp ARVX D32	1.000.000
2.774	Van 2 chiều Nhật Quang	Cái	Van cửa đồng PN16 - D65	688.010
2.775	Van 2 chiều Nhật Quang	Cái	Van cửa đồng PN16 - D80	964.400
2.776	Van 2 chiều Nhật Quang	Cái	Van cửa đồng PN16 - D100	1.944.000
	Đầu phun Trung Quốc			
2.777	Đầu phun chữa cháy (đồng)	Chiếc	Đồng ZSTW	177.273
2.778	Đầu phun hở	Chiếc	ZSTM - 15	57.273
2.779	Đầu phun hở	Chiếc	ZSTN	54.545
	Phụ kiện báo cháy			
2.780	Chuông báo cháy 24- DVC	Chiếc	24 - DVC	200.000
2.781	Hộp đựng vòi chữa cháy	Chiếc	KT 500x600x180	218.182
2.782	Van chữa cháy tự động	Chiếc	Deluge D100	5.909.091
2.783	Hiển thị phụ trung tâm	Chiếc	4 kênh	2.727.273
2.784	Hiển thị phụ trung tâm	Chiếc	8,10 kênh AH - 00212	3.243.636
2.785	Đầu báo khói quang (CE)	Chiếc	02 dây, có 02 đèn chớp	190.000
2.786	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp	Chiếc		268.182
2.787	Đầu báo nhiệt gia tăng	Chiếc	AHR - 871	80.000
2.788	Đầu báo khói quang điện độc lập	Chiếc	OT 702	872.727
2.789	Đầu báo khói quang điện độc lập	Chiếc	OT 705	154.545
2.790	Đầu báo khói quang điện khu vực	Chiếc	OT 701	240.909
2.791	Đầu báo khói thông thường	Chiếc	OT 302	195.455
2.792	Đầu báo nhiệt địa chỉ	Chiếc	OT 603	236.364
2.793	Đầu báo nhiệt thông thường	Chiếc		152.727
2.794	Tủ báo cháy thông thường + ắc quy	Chiếc	10 kênh	4.163.636
2.795	Tủ báo cháy thông thường + ắc quy	Chiếc	4 kênh	3.443.636
2.796	Tủ báo cháy thông thường + ắc quy	Chiếc	8 kênh	3.890.909
2.797	Tủ báo cháy thông thường 2 kênh	Chiếc	ODH02E	2.980.909
2.798	Tủ báo cháy thông thường 4 kênh	Chiếc	ODH04E	3.213.636
2.799	Tủ báo cháy thông thường 8 kênh	Chiếc	ODH08E	4.343.636
2.800	Tủ báo cháy thông thường 16 kênh	Chiếc	ODH32-16	9.745.455
2.801	Tủ báo cháy thông thường 20 kênh	Chiếc	ODH32-20	10.809.091
2.802	Tủ báo cháy 32 kênh	Chiếc	ODH32E-32	13.086.364
2.803	Tủ báo cháy địa chỉ	Chiếc	OZH100	18.636.364
2.804	Tủ báo cháy địa chỉ	Chiếc	OZH4800	24.090.909
2.805	Đèn báo cháy thông thường	Chiếc	AGB 02	240.909

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.806	Đèn báo cháy thông thường	Chiếc	GKA	82.727
2.807	Nút bấm báo cháy địa chỉ	Chiếc	OA610	304.545
2.808	Nút bấm báo cháy thông thường	Chiếc	OA310	161.818
	NHÓM CÁC SẢN VẬT TƯ THÔNG DỤNG SỬ DỤNG CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN, VIỄN THÔNG, ITERNET, TRUYỀN HÌNH			
2.809	Cáp loa (Mỹ)	m	Vỏ nhựa, lõi đồng, tiết diện dây dẫn 2x1.3mm	8.000
2.810	Cáp tín hiệu (Nhật Bản)	m	Bọc kim chống nhiễu, tiết diện dây dẫn 2x0.8mm	6.000
2.811	Cáp mạng UTP Cat 6, 4 Pairs	m		8.040
2.812	Cáp mạng UTP Cat 5e, 4 Pairs	m		5.510
	Cáp chống bén cháy IEC 60322-1 CWFr- pVc			
2.813	1,5 mm2	m		3.380
2.814	2 mm2	m		4.420
2.815	2,5 mm2	m		5.260
2.816	4 mm2	m		8.400
2.817	6 mm2	m		12.400
2.818	8 mm2	m		16.160
2.819	10 mm2	m		20.350
2.820	14 mm2	m		27.050
2.821	16 mm2	m		30.390
2.822	22 mm2	m		42.330
2.823	25 mm2	m		47.770
2.824	30 mm2	m		55.740
2.825	35 mm2	m		65.770
2.826	38 mm2	m		70.750
	Cáp chống bén cháy IEC 60322-1 Cu/PVC/Fr- PVC			
2.827	2x1 mm2	m		8.600
2.828	2x1,5 mm2	m		10.920
2.829	2x2 mm2	m		13.240
2.830	2x2,5 mm2	m		15.350
2.831	2x4 mm2	m		22.750
2.832	2x5,5 mm2	m		29.480
2.833	2x6 mm2	m		31.370
2.834	2x7 mm2	m		36.000
	Cáp điện thoại trong nhà			
2.835	Cáp điện thoại 2 đôi CCP/S/ITC 2x2x0,5mm2	m		3.650
2.836	Cáp điện thoại 4 đôi CCP/S/ITC 4x2x0,5mm2	m		6.670
2.837	Cáp điện thoại 10 đôi CCP/S/ITC 10x2x0,5mm2	m		29.040
2.838	Cáp điện thoại 20 đôi CCP/S/ITC 20x2x0,5mm2	m		55.030
	NHÓM CÁC SẢN VẬT LIỆU CẦU, ĐƯỜNG VÀ THỦY LỢI			
	Vật liệu cầu, đường			
2.839	Cáp dự ứng lực (Loại có vỏ bọc) Trung Quốc	Kg	Bó cáp gồm 12 tao cáp loại 7 sợi , đường kính 12,7 mm, theo tiêu chuẩn ASTM A 416 Grade 270	20.000
2.840	Khe co giãn loại ray Trung Quốc	M	OVM-C (50mm)	2.600.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.841	Neo công tác QMV13-12	Bộ	Một bộ gồm: 01 bản neo công tác 12 lỗ, 01 lò xo (cốt xoắn), 12 nêm công tác (02 mảnh) 12,7mm, 01 đế gang	1.050.000
2.842	Bột khoáng dùng để sản xuất bê tông nhựa	Kg		600
2.843	Ống ghen Trung Quốc		D80/87	30.000
2.844	Song chắn rác không có khung, gang cầu		860x430x60, tải trọng 40 tấn	
2.845	Nắp hố ga khung vuông âm nắp tròn, gang xám	Cái	1000x1000x70 mm, nắp 800, tải trọng 40 tấn	5.670.000
2.846	Nắp hố ga khung vuông âm nắp tròn, gang cầu	Cái	1000x1000x70 mm, nắp 800, tải trọng 40 tấn	4.540.000
2.847	Biển báo hiệu giao thông Tam giác	Cái	Biển tam giác A=700mm, thép mạ kẽm	342.677
2.848	Biển báo hiệu giao thông Hình vuông	Cái	Khung biển thép hộp mạ kẽm, thép mạ kẽm; KT: (700x700)mm	1.686.432
2.849	Cột treo biển	md	D80mm, bằng thép sơn đỏ trắng	153.736
2.850	Màng phản quang	m2	3M serier DG 3400	450.909
	Tấm sóng			
2.851	Tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng, cường độ kéo 5600 kg/cm^2	Tấm	310x6320x3 mm	3.573.000
2.852	Tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng, cường độ kéo 5600 kg/cm^2	Tấm	310x4320x3 mm	2.353.000
2.853	Tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng, cường độ kéo 5600 kg/cm^2	Tấm	310x3320x3 mm	1.790.000
2.854	Tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng, cường độ kéo 5600 kg/cm^2	Tấm	310x2320x3 mm	1.182.500
2.855	Tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng, cường độ kéo 5600 kg/cm^2	Tấm	310x1320x3 mm	615.000
2.856	Tấm sóng nối mạ kẽm nhúng nóng, cường độ kéo 5600 kg/cm^2	Tấm	310x670x3 mm	425.000
2.857	Cột mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	Cột	C140x1750x100x4	1.162.000
2.858	Cột mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	Cột	D141,3x4,5x2020 mm	1.086.000
2.859	Cột mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	Cột	D141,3x4,5x1600 mm	836.000
2.860	Hộp đệm mạ kẽm nhúng nóng	Hộp	C140x380x100x5	168.000
2.861	Ống lồng	Ống	D126,8x4,3x700 mm	343.000
2.862	Tấm đệm	Cái	50x70x300x5 mm	66.800
2.863	Nắp chụp cột mạ kẽm nhúng nóng	Cái		39.500
2.864	Đuôi sóng mạ kẽm nhúng nóng	Cái		356.000
2.865	Mắt phản quang tam giác	Cái	40x45x65 bằng nhôm 02 ly, màng phản quang vàng, đỏ loại 8	34.000
2.866	Mắt phản quang tam giác	Cái	40x45x65 bằng nhôm 2,5 ly, màng phản quang vàng, đỏ loại 8	36.500
	Đèn tín hiệu giao thông			
2.867	Đèn tín hiệu giao thông màu đỏ	Bộ	D300	2.350.000
2.868	Đèn tín hiệu giao thông màu xanh	Bộ	D200	2.250.000
2.869	Đèn tín hiệu giao thông màu đỏ	Bộ	D200	2.200.000
2.870	Đèn tín hiệu giao thông màu vàng	Bộ	D200	2.200.000
2.871	Đèn tín hiệu giao thông mũi tên rẽ phải	Bộ	D200	2.200.000
2.872	Đèn tín hiệu giao thông xanh, đỏ đi bộ	Bộ	D300	2.750.000
2.873	Đèn tín hiệu giao thông màu xanh	Bộ	D100	1.300.000
2.874	Đèn tín hiệu giao thông màu đỏ	Bộ	D100	1.300.000
2.875	Đèn tín hiệu giao thông màu vàng	Bộ	D100	[illegible]

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.876	Mạch led đèn THGT chữ thập màu đỏ	Bộ	D200	1.650.000
2.877	Mạch led đèn THGT chữ thập màu đỏ	Bộ	D300	1.800.000
	Sản phẩm sơn nhiệt dẻo kẻ vạch đường giao thông			
2.878	Dung dịch sơn lót đường	Kg		77.000
2.879	Bột sơn màu trắng Malaysia	Kg	Dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (tiêu chuẩn BS - 3262)	24.100
2.880	Bột sơn màu trắng Malaysia	Kg	Dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (tiêu chuẩn AASHTOM - 249)	25.200
2.881	Bi phản quang Malaysia	Kg	Tiêu chuẩn AASHTOM - 249	24.100
2.882	Jip T25 Sơn giao thông Joline trắng phẳng	Kg	Tiêu chuẩn AASHTO - TCVN 282	22.300
2.883	Jip T25 Sơn giao thông Joline vàng phẳng	Kg	Tiêu chuẩn AASHTO - TCVN 282	22.800
2.884	GL6088 Bi phản quang loại A	Kg		21.200
2.885	JLP70A Line prime (Sơn lót cho sơn nhiệt dẻo)	Kg	04Kg	70.120
2.886	JGF70RXA - 00 Sơn Jimmy màu trắng	Kg	20kg	73.636
2.887	JGF70RXA - 00 Sơn Jimmy màu đen	Kg		67.273
2.888	JGF70RXA - 00 Sơn Jimmy màu vàng	Kg		73.636
2.889	JGF70RXA - 00 Sơn Jimmy màu đỏ	Kg		69.091
2.890	TN180 Dung môi pha sơn Jimmy	Lít	5 lít	47.273
	NHÓM VẬT LIỆU CHỐNG THẤM			
	Vật liệu chống thấm SiKa			
	Sản phẩm cho sản xuất bê tông			
2.891	Sikament NN	Lít		32.079
2.892	Sikament R4	Lít		22.089
2.893	Plastiment 96	Lít		14.874
2.894	Sikament 2000AT-N	Lít		24.309
2.895	Plastiment RMC	Lít		27.528
2.896	Plastocrete N	Lít		24.087
2.897	Sikacrete PP1	Kg		16.095
	Các sản phẩm hỗ trợ			
2.898	Antisol S	Lít		22.755
2.899	Antisol E	Lít		32.079
2.900	Rugasol C	Lít		29.748
2.901	Rugasol F	Lít		36.852
2.902	Separol	Lít		46.287
	Vữa rót gốc xi măng			
2.903	Sikagrout 214-11	Kg		11.880
2.904	Sikagrout 214-11HS	Kg		23.865
2.905	Sikagrout GP	Kg		9.990
2.906	Sikagrout 318	Kg		21.090
2.907	Tilegrout W	Kg	20Kg	14.985
2.908	Tilegrout W	Kg	5 Kg	15.540
2.909	Tilegrout G	Kg	20Kg	14.430
2.910	Tilegrout G	Kg	5 Kg	14.985

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Sửa chữa bê tông (vữa trộn tại công trình)			
2.911	Sika latex	Lít		77.328
2.912	Sika latex TH	Lít		45.900
2.913	Intraplast Z-HV	Kg		96.015
2.914	Sika Viscocriste 3000	Lít		32.634
2.915	Sika Viscocriste 3000 - 10	Lít		39.294
2.916	Sika Viscocriste 3000 - 20	Lít		36.519
2.917	Sikanol	Lít		43.179
	Chất kết dính cường độ cao			
2.918	Sikadur 731	Kg		221.445
2.919	Sikadur 732	Kg		329.115
2.920	Sikadur 752	Kg		345.765
	Chất trám khe bề mặt			
2.921	Sikaflex Construction xanh, trắng	Tuýp		146.340
2.922	Sikaflex Pro - 3WF	Tuýp		243.090
2.923	Sikaflex Prime 3 - N	Lít		699.300
	Chất chống thấm			
2.924	Sikatop Seal 107	Kg		32.400
2.925	Sikatop 105	Kg		22.755
2.926	Sikatop Seal 107 Plus	Kg		40.515
2.927	Sika Lite	Kg		36.852
2.928	Sika 102	Kg		142.080
	Màng chống thấm Bituminous			
2.929	Sikaproof Membrane	Kg		44.820
2.930	Sikaproof Membrane RD	Kg		38.295
2.931	Sika Raintile	Kg	Thùng 20 kg	92.685
2.932	Sika Raintile	Kg	Thùng 4 kg	96.459
	Chất phủ sàn gốc xi măng			
2.933	Sikafloor Chapdur Green	Kg		13.875
2.934	Sikafloor Chapdur Grey	Kg		7.215
	Vải địa kỹ thuật			
2.935	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 7	m^2	Cường lực 7kN/m; 1000m2/cuộn	7.545
2.936	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 9	m^2	Cường lực 9kN/m; 1000m2/cuộn	8.209
2.937	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 11	m^2	Cường lực 11kN/m; 900m2/cuộn	9.382
2.938	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 12	m^2	Cường lực 12kN/m; 700m2/cuộn	9.364
2.939	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 14	m^2	Cường lực 14kN/m; 700m2/cuộn	11.000
2.940	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 15	m^2	Cường lực 15 kN/m; 700m2/cuộn	11.636
2.941	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 17	m^2	Cường lực 17 kN/m; 600m2/cuộn	13.000
2.942	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 20	m^2	Cường lực 20kN/m; 500m2/cuộn	15.455
2.943	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 22	m^2	Cường lực 22kN/m; 500m2/cuộn	16.636
	Màng chống thấm			
2.944	Màng chống thấm HDPE Việt Nam	m^2	Độ dày 0,3mm	13.182
2.945	Màng chống thấm HDPE Việt Nam	m^2	Độ dày 1,0mm	[illegible]

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.946	Màng chống thấm HDPE Huitex	m^2	0,5mm	29.309
2.947	Màng chống thấm HDPE Huitex	m^2	1,0mm	58.218
2.948	Màng chống thấm HDPE Huitex	m^2	1,5mm	82.218
2.949	Màng chống thấm HDPE Huitex	m^2	2,0mm	108.309
	NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU CHỐNG SÉT			
2.950	Kim thu sét phản sạ sớm LPI - Stormaster (Úc)	Cái	Bán kính bảo vệ RP = 70m, cần cao2,5m, bằng Inox 304; D40mm, đầu có ren bắt kim thu sét hệ thống dây néo bằng cáp lụa 0,5ly chân có đế bắt vào hệ thống sàn BTCT bản thép 250x250x5 ly bắt bằng 4 bu lông D12 hệ thống chống sét lan truyền	20.000.000
2.951	Kim thu sét Cat II (Italia)	Bộ	Bán kính bảo vệ RP = 71m	18.792.000
2.952	Cột trụ	Bộ	Inox D42 - 2,5m + chân đế	1.550.000
2.953	Bộ dây giằng néo, tăng đơ, ốc xiết cáp	Bộ		260.000
2.954	Cọc tiếp địa mạ đồng D15 - 2,4m	Cái		63.600
2.955	Băng đồng tiếp đất 30x30mm	m		160.000
2.956	Cáp bọc thoát sét M70	m		150.000
2.957	Bộ ghép mí Inox HELITA GROUP	Bộ		350.000
2.958	Phụ kiện lắp đầu cáp vào PULSAR60	Cái		80.000
2.959	Hồ lô sứ	Cái		20.000
2.960	Mũ tôn chống dột ở kim thu sét	Cái		15.000
2.961	Đệm lá chì	m		10.000
2.962	Kẹp đồng tiếp địa leeweld (Thái Lan)	Bộ		85.000
2.963	Hộp kiểm tra điện trở đất, hộp nhựa	Hộp	KT15x15cm	140.000
2.964	Hộp kiểm tra điện trở đất, hộp nhựa	Hộp	KT20x20cm	160.000
2.965	Cáp thép mạ kẽm D4mm	m		6.000
2.966	Kim thu sét D16, dài 1,5m	Cái		45.000
	NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU TRẦN VÁCH THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG			**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
2.967	Hệ trần chìm vĩnh tường xương EKO và Tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng) **(Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện tại công trình)**			153.606
	Khung trần chìm	M^2	VTC - EKO 3050 (28x20x3660)mm	
	Khung trần chìm		VTC - EKO 4000 (14x35x4000)mm	
	Khung trần chìm		VTC - EKO 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao gyproc tiêu chuẩn 9mm		(1220 x 2440 x 9)mm	
	Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren phi 6 …), cao độ trần 1m.			
2.968	Hệ trần chìm vĩnh tường xương Basi và Tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng) **(Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn sơn bả hoàn thiện tại công trình)**			161.789
	Khung trần chìm	M^2	VTC - BASI 3050 (28x20x3660)mm	
	Khung trần chìm		VTC - BASI 4000 (14x35x4000)mm	
	Khung trần chìm		VTC - BASI 20/22 (20 x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao gyproc tiêu chuẩn 9mm		1220 x 2440 x 9mm	
	Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren phi 6 …), cao độ trần 1m.			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.969	Hệ trần nổi vĩnh tường xương Fineline plus và Tấm thạch cao sơn trắng Deco Plus 9mm **(Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		Hệ (605x605)	142.955
	Khung trần nổi	M^2	VT - Fineline plus 3660(38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Fineline plus 1220 (28 x24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Fineline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao sơn trắng Deco Plus tiêu chuẩn 9mm		1220 x 2440 x 9mm	
	Vật tư phụ (ty trơn phi 4 …), cao độ trần 1m.			
2.970	Hệ trần nổi vĩnh tường xương Fineline plus và Tấm thạch cao đục lỗ 9mm **(Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		Hệ (605x605)	149.254
	Khung trần nổi	M^2	VT - Fineline plus 3660 (38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Fineline plus 1220 (28 x24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Fineline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch đục lỗ 9mm			
	Vật tư phụ (ty trơn phi 4 …), cao độ trần 1m.			
2.971	Hệ trần nổi vĩnh tường xương Topline plus và Tấm thạch cao sơn trắng Deco Plus 9mm **(Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		Hệ (605x605)	148.694
	Khung trần nổi	M^2	VT - Topline plus 3660 (38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Topline plus 1220 (28 x 24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Topline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao sơn trắng Deco Plus tiêu chuẩn 9mm	M2		
	Vật tư phụ (ty trơn phi 4 …), cao độ trần 1m.			
2.972	Hệ trần nổi vĩnh tường xương Topline plus và Tấm Duraflex sơn trắng Deco Plus 3,5 mm **(Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		Hệ (605x605)	149.743
	Khung trần nổi	M^2	VT -Topline plus 3660 (38x24x3660)mm	
	Khung trần nổi		VT - Topline plus 1220 (28 x24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Topline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm Duraflex sơn trắng Deco Plus tiêu chuẩn 3,5 mm			
	Vật tư phụ (ty trơn phi 4 …), cao độ trần 1m.			
2.973	Hệ trần nổi vĩnh tường xương Smartline plus và Tấm thạch cao trang trí Deco Plus 9 mm **(Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		Hệ (605x605)	176.728
	Khung trần nổi		VT - Smartline plus 3660 (38x24x3660)mm	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Khung trần nổi	M^2	VT - Smartline plus 1220 (28 x24 x 1220)mm	
	Khung trần nổi		VT - Smartline plus 610 (28 x24x 610)mm	
	Khung trần nổi		VT 20/22 (20x21x3600)mm	
	Tấm thạch cao trang trí Deco Plus 9mm			
	Vật tư phụ (ty trơn phi 4 …), cao độ trần 1m.			
2.974	Hệ vách ngăn vĩnh tường khung xướng V - Wall 51/52 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm (Hệ vách cao 3m)**(Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt; sơn bả hoàn thiện tại công trình)**		(Hệ vách cao 3m)	288.801
	Khung vách ngăn	M^2	VT V - Wall C51 (33x51x3000)mm	
	Khung vách ngăn		VT V - Wall U52 (25x52x2700)mm	
	Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30		Sử dụng bo góc vách (30x30x3000)mm	
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm			
	Vật tư phụ (Băng xử lý mối nối …)			
2.975	**Nhân công lắp đặt trần, vách thạch cao**	M^2		35.000
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT TƯ XĂNG, DẦU CÁC LOẠI			
	Xăng, dầu (chưa bao gồm Thuế bảo vệ môi trường, thuế VAT) **Ghi chú: Thuế bảo vệ môi trường: Xăng các loại: 3.000đ/lít; Xăng sinh học E5 Ron 92:2.850đ/lít; Dầu Điêzen 0,05S: 1.500đ/lít, Dầu hỏa: 300đ/lít)**			**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00'ngày 04/6/2016 đến 14h59' ngày 20/6/2016 (Quyết định 601/PLXLC - QĐ ngày 04/6/2016)			
2.976	Xăng Mogas 95 KC	Lít		13.218,18
2.977	Xăng Mogas 92 KC	Lít		12.572,73
2.978	Xăng sinh học E5 Ron 92	Lít		12.218,18
2.979	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		9.663,64
2.980	Dầu hoả	Lít		9.263,64
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 20/6/2016 đến 14h59' ngày 05/7/2016 (Quyết định 659/PLXLC - QĐ ngày 20/6/2016)			
2.981	Xăng Mogas 95 KC	Lít		12.900,00
2.982	Xăng Mogas 92 KC	Lít		12.254,55
2.983	Xăng sinh học E5 Ron 92	Lít		11.909,09
2.984	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		10.027,27
2.985	Dầu hoả	Lít		9.609,09
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 05/7/2016 đến 14h59' ngày 20/7/2016 (Quyết định 713/PLXLC - QĐ ngày 05/7/2016)			
2.986	Xăng Mogas 95 KC	Lít		12.718,18
2.987	Xăng Mogas 92 KC	Lít		12.063,64
2.988	Xăng sinh học E5 Ron 92	Lít		11.718,18
2.989	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		10.027,27
2.990	Dầu hoả	Lít		9.609,09
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 20/7/2016 đến 14h59' ngày 04/8/2016 (Quyết định 753/PLXLC - QĐ ngày 20/7/2016)			
2.991	Xăng Mogas 95 KC	Lít		12.109,09
2.992	Xăng Mogas 92 KC	Lít		11.454,55
2.993	Xăng sinh học E5 Ron 92	Lít		11.163,64
2.994	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		10.027,27
2.995	Dầu hoả	Lít		9.609,09

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 04/8/2016 đến trở đi đến khi có Quyết định thay đổi giá mới (Quyết định..../PLXLC - QĐ ngày 04/8/2016)			
2.996	Xăng Mogas 95 KC	Lít		11.536,36
2.997	Xăng Mogas 92 KC	Lít		10.890,91
2.998	Xăng sinh học E5 Ron 92	Lít		10.618,18
2.999	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		9.445,45
3.000	Dầu hoả	Lít		9.263,64
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU NỔ			**TP Lào Cai**
3.001	Thuốc nổ AD1	Kg		39.171
3.002	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ32	39.171
3.003	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ32<Φ<Φ90	38.797
3.004	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ90<Φ<Φ180	37.798
3.005	Thuốc nổ P113 - D32	Kg		50.335
3.006	Thuốc nổ AnFo	Kg	Loại bao 25 kg	28.393
3.007	Thuốc nổ AnFo	Kg	D <120	29.682
3.008	Thuốc nổ AnFo	Kg	120 <D < 200	30.026
3.009	Kíp điện K8	Cái		6.232
3.010	Kíp đốt số 8	Cái		2.143
3.011	Kíp vi sai điện 2m	Cái		11.684
3.012	Kíp vi sai điện 6m	Cái		16.220
3.013	Kíp vi sai điện 4,5m	Cái		14.441
3.014	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 2m	Cái		38.765
3.015	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 3,6m	Cái		41.346
3.016	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 4,9m	Cái		50.105
3.017	Mồi nổ 31-175g/quả	Quả		45.140
3.018	Mồi nổ 31- 400g/quả	Quả		83.250
3.019	Dây cháy chậm đen	M		4.672
3.020	Dây nổ chịu nước 5g/m (QP)	M		7.528
3.021	Dây nổ chịu nước 10g/m (QP)	M		8.333
3.022	Dây nổ chịu nước 12g/m (QP)	M		9.568
3.023	Dây điện mìn	M		705
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC			TP Lào Cai
3.024	Vôi cục loại I	Kg		2.000
3.025	Vôi bột	Kg		4.000
3.026	Đinh các loại	Kg		16.364
3.027	Que hàn	Kg		22.000
3.028	Que hàn Inox	Kg		70.000
3.029	Que hàn đồng	Kg		650.000
3.030	Cọc Tre gia cố nền móng	Md		4.500
3.031	Cây chống phi 60	Cây	2m/cây Phi 60	9.000
3.032	Nẹp gỗ	Cây	Bản 5cm, dài 2cm	13.000
3.033	Cọc tre	Cọc	Dài 1,5m	7.000
3.034	Dây nilon	Kg		17.000
3.035	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ)	Kg		43.000
3.036	Bạt kẻ	M^2		2.850
3.037	Giấy dầu	M^2		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
3.038	Inox 304; vuông, chữ nhật; dày 1,5	Kg		60.000
3.039	Inox 304; KT60x120; dày 1,5	Kg		60.000
3.040	Inox 201; vuông chữ nhật; dày từ 0,5 đến 0,9	Kg		44.000
3.041	Inox 201; vuông chữ nhật; dày từ 1 đến 1,5	Kg		40.000
3.042	Inox 201; vuông chữ nhật; dày ≥1,5	Kg		38.000
	NHÓM VẬT LIỆU TỔNG HỢP BỔ SUNG CÁC CÔNG TRÌNH QUÝ II NĂM 2016			
3.043	Tủ điện Elictric Box trọn bộ	Bộ	Vỏ tủ điện 300x400x150mm (trọn bộ)	2.500.000
3.044	Tủ điện Elictric Box trọn bộ	Bộ	Vỏ tủ điện 500x400x210mm (trọn bộ)	4.500.000
3.045	Đèn Downlight âm trần philips	Bộ	D110, bóng 13W+ Bóng compact	190.300
3.046	Đèn Downlight âm trần philips	Bộ	D140, bóng 13W+ Bóng compact	213.400
3.047	Đèn Downlight âm trần philips	Bộ	D150, bóng 13W	234.300
3.048	Đèn led Vĩnh thái	Bộ	KT (300x300)mm	330.000
3.049	Bộ đèn cao áp metal	Bộ	Bóng metal Halide HQI - BT/E 400W, E40, kiểu ống thẳng, Elip, ánh sáng trắng (EU); Ballasst cho bóng Metal 70 - 400W; tụ điện 20mF, pha đèn chiếu xa 250W - 400W	3.382.500
3.050	Vòi tắm hương sen Inax	Bộ	BFV - 3003S - 3C (loại 2 vòi; 01 hương sen)	2.360.000
3.051	Bu lông nở sắt		M12(8.8) dài 120mm	3.500
3.052	Bu lông mạ kẽm	Cái	M14 dài 300mm	15.000
3.053	Bu lông mạ kẽm	Cái	M20 dài 80mm	15.000
3.054	Bu lông mạ kẽm	Cái	M24 dài 100mm	20.000
3.055	Cáp lụa kéo cờ	md	Đường kính 8mm dài 36m	25.000
3.056	Tủ điện âm tường	Cái	CKRO + 1	420.000
3.057	Hộp nối dây sino	Cái	Kích thước 6"x6"x3"	54.000
3.058	Đèn gắn tường	Cái	OTDOOR Classic Lamp seriers 2 (Model: TG 13131)	380.000
3.059	Đèn bán cầu sát trần	Cái	Model: CL 1107 - 21	105.000
3.060	Đèn cầu Hapulico	Cái	Đường kính bóng 200mm, bóng compact 20W	107.000
3.061	Ống nhựa luồn dây điện Sino	md	D20	2.028
3.062	sơn tĩnh điện	Kg	(tính theo trọng lượng kết cấu sơn)	8.000
3.063	Đèn led âm trần Philips DN 24B 11W	Bộ	Model: DN 024B 11W	199.000
3.064	Đèn ốp trần nổi Đragon 18W	Bộ	Model: DRLNPN 18TV	150.000
3.065	Quạt thông gió Pannasonic	Cái	Model: FV - 25AL9	678.000
3.066	Tủ điện kim loại âm tường Sino	Cái	KT200x300x150 (model: CKRO)	420.000
3.067	Bu lông liên kết	Cái	M 20 dài 300mm	31.220
3.068	Quả cầu Inox 304 đỉnh cột cờ	Cái	D150	200.000
3.069	Đầu cốt đồng M8	Cái	M8	3.000
3.070	Cáp D12,7 neo hệ đà giáo	md	Bện d12,7 (7x4,2) - ASTM A 475 lớp A	35.000
3.071	Tăng đơ D40	Cái	D40 - TD (PKNC)	230.000
3.072	Tăng đơ D20 dây neo	Cái	D20 - TD (PKNC)	190.000
3.073	Đệm cáp	Cái	Dài 1,5m, mạ kẽm CT - 6	12.000
3.074	Kẹp cáp	Cái	M11 - 58, mạ kẽm - CT5	28.000
3.075	Chống sét van Cooper (Mỹ)	Bộ	22Kv - 10A	4.000.000
3.076	Cầu dao phụ tải Sarel (Italia)	Bộ	3pha 630A - 22Kv	35.000.000
3.077	Sứ tráng men Hoàng Liên Sơn	Quả	Sứ mầu trắng 24KV báo hiệu cáp	8.000
3.078	Dây nối Tuấn ân	Md		10.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
3.079	Móc néo Tuấn ân	Cái		25.000
3.080	Bịt đầu cáp Tuấn ân	Cái		16.000
3.081	Tủ 6 công tơ (Trọn bộ) Thành An	Cái	KT (1200x800x400x1,2mm)	4.709.091
3.082	Tủ 4 công tơ (Trọn bộ) Thành An	Cái	KT (1200x700x400x1,2mm)	4.454.545
3.083	Công tơ 3 pha Emic	Cái	MV3Tb 3 Pha, 3 giá trực tiếp 30 (60A) CL2	6.017.000
3.084	Cần đèn Hapulico	Bộ	CĐ 01 cần đèn đơn chụp trên cột BTLT	910.000
3.085	Cần đèn Hapulico	Bộ	CĐ 02 cần đèn đơn chụp trên cột đôi BTLT	1.008.000
3.086	Cần đèn Hapulico	Bộ	C06 - 1 cần đèn đơn chụp trên cột bát giác tròn côn	750.000
3.087	Cần đèn Hapulico	Bộ	C06 - 2 cần đèn đôi chụp trên cột bát giác tròn côn	1.008.000
3.088	Bảng điện Đức phát	Cái	Bakelit (đã có aptomat và cầu đấu)	133.000
3.089	Cầu đấu dây Đức phát	Cái		1.190
3.090	Bịt đầu cáp Đức phát	Cái	B16	6.364
3.091	Bịt đầu cáp Đức phát	Cái	B25	8.909
3.092	Cầu đấu dây Đức Phát	Cái	4C	1.190
3.093	Hòm công tơ Thành an	Cái	Vỏ bằng Compusite - H4 (06 công tơ)	532.000
3.094	Sứ VHĐ Hoàng Liên Sơn	Quả	22Kv	235.000
3.095	Mốc sứ Hoàng Liên Sơn	Cái		20.000
3.096	Hộp phân dây Tuấn Ân	Cái	6 Cực	354.200
3.097	Đèn led (Trung Quốc)	Md	Dây 3528 - 220 mầu vàng	45.000
3.098	Nan gỗ	md	KT 50 x5x850, gỗ nhóm 4, sơn PU bóng mờ	80.000
3.099	Khóa đồng dẻ quạt Đại Fadex	Bộ	Ốp khóa kích thước 379mm*160mm, thân khóa KT: 85x45mm, mặt trước đồng tấm dày 3mm, 01 chốt lõi thép siêu cứng, 01 chốt gió lớn, ổ khóa đồng kích thước 70x33mm	4.000.000
3.100	Aptomat panasonic	Cái	1 pha 100A	380.000
3.101	Băng cuốn bảo ôn Trường An	Cuộn		25.000
3.102	Đèn ốp trần philip Douwnlight	Bộ	Modul led philips 13W - DLM - FS 1000/865	520.000
3.103	Đèn ốp trần philip Celling	Bộ	Mã sản phẩm: Celling led philips 31815 17W 6500K/2700K	898.000
3.104	Đèn ốp trần led panel (Trung Quốc)	Bộ	72W, KT: (600x1200)mm, ánh sáng trắng	2.500.000
3.105	Gạch lá nem Viglacera	viên	Chất liệu đất nung; KT: (300x300)mm	5.500
3.106	Hộp lắp Attpmat Sino	Cái	KT loại 14 - 18 Modul	210.000
3.107	Hộp lắp Attpmat Sino	Cái	KT loại 2 - 4 Modul	154.000
3.108	Ống xốp cách nhiệt Á châu	md	D6,4mm	10.000
3.109	Ống xốp cách nhiệt Á châu	md	D9.5mm	16.000
3.110	Ống đồng toàn phát	md	D6,4mm	40.420
3.111	Ống đồng toàn phát	md	D9,5mm	64.800
3.112	Khớp nối nhựa PVC	md	PVC - KN92	65.000
3.113	Màng nilon tái sinh lót móng bê tông	m2		3.000
3.114	Bu lông cường độ cao	Cái	M18x20, độ bền 8.8	33.500
3.115	Bu lông cường độ cao	Cái	M20x20, độ bền 8.8	46.800
3.116	Bu lông cường độ cao	Cái	M27x700, độ bền 8.8	95.000
3.117	Máng đèn si no	Bộ	0,6x3 bóng (mã sản sản phẩm ARM 3018)	385.000
3.118	Đèn huỳnh quang philips	Bóng	0,6(T8 - 18W)	11.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
3.119	Cầu chắn rác	Cái	D125 QCCR 033	70.000
3.120	Gương soi liên doanh Mỹ Rovely	Cái	Rovely G165; KT (500x700)mm	320.000
3.121	Tê ren ngoài Chang Gu	Cái	Inox304; D15	26.600
3.122	Cáp bện bằng đồng - Trần Phú	md	Tiết diện 70mm2	135.000
3.123	Cáp bện bằng đồng - Trần Phú	md	Tiết diện 95mm2	195.000
3.124	Công tơ điện tử 1 pha Vinasino	Cái	Dòng điện 5(40A)-220V- VSE1R; tích hợp Module PLC/RF	955.000
3.125	Bộ tập trung DCU kết nối công tơ truyền số liệu đến trung tâm	Bộ	DCU-220/380v- Kết nối với công tơ bằng FLC, kết nối với SERVER bằng GPRS	11.500.000
3.126	Cáp đồng LS Vina, bọc lớp cách điện	md	35 kV - Cu/XLPE- 1x50mm2, ruột dẫn 7 sợi, đường kính ruột dẫn 8mm; chiều dày cách điện XLPE=8mm, khối lượng gần đúng 1,4Kg/m	225.000
3.127	Dây dẫn điện Thăng Long	Kg	AC 70/11	60.500
3.128	Tủ 10 công tơ trọn bộ TBC	Tủ	KT: 600x1000x350mm; thép dày 1,6mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng. Đã bao gồm 01 MCCB tổng 3 pha MCCB 125A - 400V - Icu/Ics 25Kv; 10 apstomat nhánh 1 pha MCB 50A - 230/400v; Icu/Ics 6Kv, cầu đấu trung tính sau công tơ, dây nhị thứ, tấm phíp cách điện, Dây dẫn Cu/PVC 1x7mm có ép đầu cốt tròn; Thanh cái 250A để đấu nối cáp 0,4Kv, công tơ ...	27.800.000
3.129	Tủ chiếu sáng trọn bộ TBC	Tủ	KT: 600Wx1450Hx350Dmm; ; chế tạo bằng công nghệ NCN, sơn tĩnh điện, Công suất 30A - 400v; Rơ le thời gian 24 giờ; khởi động từ 220V - 25 A APTOMAT 1 pha 16A; Aptomat 3 pha 30A; công tắc đơn 5A; Cầu chì 5A; Đui đèn xoáy 220V/40W; Cầu đấu dây 15A; Cầu đấu dây điều khiển 5A; Dây đồng bọc PVC 1x2.5mm, nối mạch điều khiển; Đầu cốt dây điều khiển M2,3; Bu lông + E cu các loại lắp cho tủ; Bộ biến dòng và AMPE kế 50/5A; Vôn kế 0 - 500V; Công tác chuyển mạch 4 chế độ; Ổn áp 1 pha 220V - 350VA; Công tơ 3 pha điện tử 3x5A - 230/ 380V	9.500.000
3.130	Cáp ngầm LSvina	md	0,6/1KV/Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC: 1x50mm2; Vật liệu cách điện XLPE/PVC/DSTA/PVC, có màn chắn kim loại làm bằng sợi đồng, đường kính ruột dẫn 8mm, chiều dày cách điện 5,5mm, chiều dày vỏ bọc 2mm…	250.000
3.131	Cáp ngầm LSvina	md	0,6/1KV/Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC: 1x185mm2; Vật liệu cách điện XLPE/PVC/DSTA/PVC, có màn chắn kim loại làm bằng sợi đồng, đường kính ruột dẫn 8mm, chiều dày cách điện 5,5mm, chiều dày vỏ bọc 2mm…	398.477
3.132	Đầu cáp khô 3 pha ngoài trời (3M)	Bộ	Đầu cáp co nguội 3 pha điện áp 22Kv - 3x240 làm bằng Cao su Silicone…..	5.200.000
3.133	Đầu cáp khô 3 pha T - Plug 3M	Bộ	Đầu cáp co nguội 3 pha điện áp 24Kv - 3x240 làm bằng Cao su silicone…..	9.500.000
3.134	Đầu cáp khô 1 pha T - Plug 3M	Bộ	Đầu cáp co nguội 1 pha điện áp 24Kv - 1x50 làm bằng Cao su Silicone….. (1 bộ gồm 3 đầu cáp)	3.500.000